



*LỜI NÓI ĐẦU*

“YES” và “NO”

NHẮC ĐI VÀ NHẮC LẠI

NGẮN VÀ DÀI

MỘT VÀ NHIỀU

CON VÀ CHÁU

THÌ VÀ THỜI

“SHOULD” VÀ “WOULD”

“NÀY” VÀ “NỢ”

TRƯỚC VÀ SAU

“SINCE” VÀ “AGO”

“IN” VÀ “AT”

“CON ĐAO” VÀ “CÁI KÉO”

“TO” VÀ “FROM”

“BY” VÀ “WITH”

“RÂU ÔNG” VÀ “CẦM BÀ”

CHĂM VÀ PHẾT

“SHALL” VÀ “WILL”

QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

MỆNH LỆNH VÀ YÊU CẦU

HỨA HẸN VÀ HẢM DỌA

MONG ƯỚC VÀ HY VỌNG

DỰ ĐỊNH VÀ XẾP ĐẶT

BẮT BUỘC VÀ CẦN THIẾT

CHO PHÉP VÀ TỪ CHỐI

“CÓ LẼ” VÀ “CÓ THÈ”

MỤC ĐÍCH VÀ KẾT QUẢ

NGUYÊN NHÂN VÀ LÝ DO

QUYẾT TÂM VÀ KHÚNG Ý

HƠN VÀ KÉM

## **LỜI NÓI ĐẦU**

*Nhằm đáp ứng nhu cầu học tiếng Anh đang ngày một phát triển, Nhà xuất bản Tổng hợp Hậu Giang cho in lại cuốn “Anh ngữ, học mà khoái” của Trần Nhã.*

*“Anh ngữ, học mà khoái” là một cuốn sách hay đã được độc giả học tiếng Anh hoan nghênh.*

*Như tên gọi, “Anh ngữ, học mà khoái” là một tập hợp những bài giảng lý thú về Anh ngữ - từ các vấn đề ngữ pháp đơn giản đến phức tạp, những mẹo luật, những kinh nghiệm riêng của tác giả trong quá trình dạy và học Anh ngữ.*

*Ngoài ra, tác giả cũng cung cấp cho chúng ta một phương pháp học Anh ngữ vừa say mê lại vừa có kết quả thực tiễn.*

*Các bạn hãy đọc thử một vài trang, chắc chắn các bạn sẽ thấy ngay sự hấp dẫn và bổ ích đó.*

*Chúc các bạn thành công.*

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP HẬU GIANG**

## “YES” và “NO”



Chúng ta thường cho rằng trong Anh ngữ hai tiếng *yes* và *no* là hai tiếng dễ nói nhất. Và khi chê một người kém Anh ngữ, ta thường nói “Ăng-Lê” của hắn chỉ có *yes* và *no*. Nhưng tôi có thể quả quyết rằng đối với người VN học Anh ngữ, hai tiếng *yes* và *no* lại là hai tiếng khó nói hơn cả.

Nói như vậy không khỏi có bạn cho là nói ngoa, vì *yes* và *no* chỉ có nghĩa là “có” và “không”, có thì nói có, không thì bảo không, có gì là khó khăn đâu.

Sự thật trái ngược thế: hai tiếng *yes* và *no* quả là hai tiếng khó nói nhất trong Anh ngữ đối với chúng ta vì lý do sau đây: người VN mình, khi đồng ý một điều gì với người đối thoại với mình, thường dùng một trong những tiếng sau đây: ừ, có, vâng, dạ, phải, được – và tất cả những tiếng này dịch ra Anh ngữ đều là *yes*. Khi chúng ta đồng ý với một điều xác định (affirmation) chúng ta nói *yes* là đúng rồi. Nhưng khi chúng ta đồng ý với một điều phủ định (negation), chúng ta cũng nói *yes* luôn. Cái sai là ở chỗ đó, vì trong Anh ngữ, khi đồng ý với một lời phủ định, người ta nói *no* chứ không nói *yes*.

Thí dụ, bạn hãy thử dịch ra Anh ngữ mẫu đối thoại sau giữa A và B, hai người bạn đi dạo phố và bình phẩm về một cô gái qua đường:

*A – Cô ta không đẹp.*

*B – Ừ, cô ta không đẹp.*

Chắc hẳn bạn sẽ dịch như sau:

*A – She is not beautiful.*

*B – Yes, she is not beautiful.*

Dịch như vậy là sai, vì nếu A và B là người Anh hoặc Mỹ thì mẫu đối thoại trên đây phải là:

*A – She is not beautiful.*

*B – No, she isn't.*

Ta thấy B đồng ý với lời phủ định của A là “cô ta không đẹp”, nhưng B đã nói *no* để phát biểu sự đồng ý đó chứ không nói *yes*. Nếu nói *yes* tức là B không đồng ý với A là “cô ta không đẹp” và trong trường hợp đó thì câu nói của B phải là “Yes, she is.”

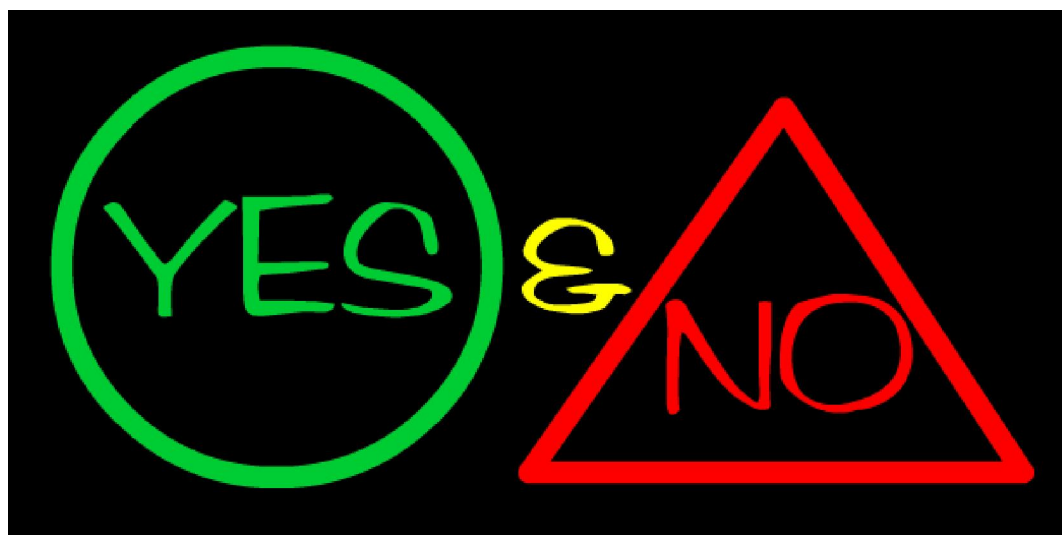
Nhưng nếu B là người VN thì khi không đồng ý là “cô ta không đẹp”, tức là đồng ý với lời phủ định của A, B chắc hẳn sẽ nói *yes* để phát biểu sự đồng ý đó của một lời nào đó của người đối thoại dù đó là một lời phủ định. Cái *yes* đó là do những tiếng ừ, vâng, dạ, có phải, được, từ trong thâm tâm ta mà bật thành *yes* trong khi đúng ra thì phải nói *no*. Và cái *yes* đó chắc hẳn sẽ làm A (người Anh hoặc Mỹ) lấy làm lạ vì không hiểu tại sao B bảo là “cô ta không đẹp” mà lại nói *yes*.

Sự xáo trộn giữa *yes* và *no* này làm cho người Anh-Mỹ khi nói chuyện với người VN nhiều lúc không khỏi cảm thấy người mình khó hiểu, vì khi họ chờ đợi mình nói *no* thì mình lại nói *yes* và ngược lại mình nói *yes* lắm khi họ lại phải hiểu là *no*. Chỉ có những người Anh-Mỹ sống ở VN lâu ngày, biết rõ rằng người VN nhiều khi nói *yes* nhưng phải hiểu là *no*, mới tránh được những ngạc nhiên trong lúc đàm thoại. Một bà giáo sư người Mỹ nói chuyện với tôi rằng nhiều khi nghe học sinh của bà nói *yes*, bà ta không hiểu đó là *yes* thật hay là *no*, và phải hỏi lại đó là “yes yes” hay “yes no”!

Nói tóm lại, *yes* và *no* không phải là hai tiếng để nói như chúng ta tưởng, và sự lằng lằng giữa hai tiếng này là một trong những lỗi căn bản của người Việt khi học tiếng Anh. Điều đáng chú ý hơn nữa là có khi chính mình đã biết rõ nguyên tắc đồng ý với một lời phủ định thì phải nói *no*, vậy mà trong lúc nói chuyện vẫn bị lằng lằng, thay vì nói *no* vẫn buột miệng nói *yes*.

Ta không thể nói rằng đó là một sự sai lầm đáng châm chế vì nó phát sinh từ phản ứng tự nhiên của người Việt khi nói tiếng Anh. (Theo thiên ý, khi đã học nói một ngoại ngữ thì phải nói cho đúng, dù có khi phải “ngoại hóa” cái phản ứng cố hữu của mình. Nói một cách khác, muốn nói tiếng Anh cho giỏi và đúng, chúng ta phải học thể nào để có thể “nghĩ bằng tiếng Anh” chứ không phải nghĩ bằng tiếng Việt rồi mới tìm chữ dịch ra Anh ngữ, vì như vậy không thể nào tránh khỏi những lỗi lầm tương tự như *yes* và *no* trên đây.)

Nghĩ bằng tiếng Anh tức là sẽ “Anh ngữ hóa” được cái phản ứng máy móc của mình trong lúc đàm thoại bằng Anh ngữ. Mục đích này đòi hỏi nhiều thời giờ và một phương pháp học tập công phu mà tôi sẽ trình bày với bạn đọc ở đây. Trong khi chờ đợi, muốn nói *yes* và *no* cho đúng, không có cách nào khác hơn là nên cố chậm rãi trong khi đàm thoại bằng Anh ngữ, đừng vội *yes* đừng vội *no*, để một vài giây suy nghĩ trước khi biểu đồng tình hay không biểu đồng tình với người đối thoại của mình, để tránh tình trạng *yes* nói thành *no*, *no* hóa ra *yes* vậy.



## NHẮC ĐI VÀ NHẮC LẠI

Phần đông người Việt Nam học Anh ngữ đều muốn học thể nào cho mau có kết quả, học thể nào để trong một thời gian ngắn, sáu bảy tháng hoặc một năm, đã có một vốn Anh ngữ kha khá.

Chính vì vậy mà từ ngày có phong trào học Anh ngữ ở nước ta, phát sinh từ một hoàn cảnh lịch sử và xã hội đặc biệt, các trường, các lớp dạy Anh ngữ được mở ra rất nhiều và đều quảng cáo là dạy có kết quả mau chóng, thậm chí có trường không ngại “cam đoan” rằng chỉ học trong ba tháng, học viên đã có thể “nói và viết Anh ngữ thông thạo để đi làm”. Hầu hết các trường đều có một chương trình tương tự, được chia ra làm ba cấp: sơ cấp, trung cấp và cao cấp, với thời gian mỗi cấp là vài tháng. Và người ta gọi đó là học “cấp tốc”.

Lối học cấp tốc này hay hay dở, kết quả có thực như lời quảng cáo hay không và học viên hết chương trình cấp tốc có thể sử dụng Anh ngữ của mình vào những việc gì? Điều đó chúng tôi xin nhường cho bạn đọc xét đoán. Chỉ xin nói ngay rằng chúng tôi không chủ trương ở đây một lối học “cấp tốc” nữa mà trái lại rất mong các bạn học Anh ngữ hãy có một tinh thần học hỏi “trường kỳ”, quyết tâm theo đuổi tới tận cùng mà không quan tâm đến thời gian dài hay ngắn, không làm như người leo núi bước được một bước đã ngoái cổ lại xem mình đã leo được mấy bước.

Tôi thường nói với các bạn học sinh rằng phải quan niệm việc học một ngoại ngữ dù là Anh, Pháp hay bất cứ một thứ tiếng nào khác – như một cái “voyage hay sans retour”, một cuộc đi không hẹn ngày về, đã tiến tới là không bao giờ quay đầu trở lại. Chúng ta đừng nghĩ rằng Anh ngữ khó hay dễ, học mau biết hay chậm biết, mà chỉ nên quan niệm rằng đã học thì phải *học đều* và *học mãi*, lúc nào nó giỏi là giỏi, đừng bao giờ sốt ruột là mình đã giỏi hay chưa.

Nhưng làm thế nào để học mà không sốt ruột, học đều và học mãi mà vẫn thấy khoái? Đặt câu hỏi này tức là nói đến vấn đề phương pháp. Căn cứ vào kinh nghiệm cá nhân, tôi xin đề nghị với các bạn một phương pháp mà tôi tin rằng nếu áp dụng đúng, sẽ đem lại những kết quả thật khả quan mà chính các bạn không ngờ trước được. Phương pháp này đòi hỏi nhiều kiên nhẫn và công phu, nhưng cái thích thú, cái “khoái” của nó chính là ở những kết quả mà nó đem lại, khiến người đọc thấy mình “giỏi lúc nào không biết”.

Trước hết, như trong bài trước đã nói – và chắc các bạn cũng đồng ý – là đã học Anh ngữ thì phải nhắm cái mục tiêu vô hình là có thể “nghĩ bằng tiếng Anh” chứ không phải nghĩ bằng tiếng Việt rồi mới tìm chữ dịch ra. Muốn đạt tới mục đích này thường chỉ có 2 cách: một là học Anh ngữ từ nhỏ để trở thành một người *English-educated* tức

là một người được đào tạo trong nền văn hóa Anh; hai là phải sống chung đụng với người Anh – Mỹ thường ngày. Nhưng đó không phải là trường hợp của đa số chúng ta vì chúng ta không học tiếng Anh từ nhỏ và cũng không sống chung với người Anh-Mỹ thường ngày: thỉnh thoảng gặp một ông hay một bà hỏi “Good morning how are you” có ăn thua gì đâu! Các trường dạy Anh ngữ ở đây đều có mướn giáo sư Anh-Mỹ “luyện giọng” cho học viên nhưng luyện giọng hay luyện nghe cũng chỉ là phụ mà “luyện nói” mới là phần căn bản. Mà muốn luyện nói thì trước hết phải “luyện nghĩ” đã

Để đạt tới trình độ “nghĩ” và “nói” Anh ngữ cho thạo và đúng, phương pháp học chắc chắn hơn cả là phương pháp “nhập tâm” đặt trên nguyên tắc “nhắc đi nhắc lại”. Phương pháp nhập tâm (assimilation) là phương pháp đã được hãng Assimil ở Pháp áp dụng trong các sách và đĩa dạy ngoại ngữ của họ (cái tên Assimil là do chữ assimilation mà ra). Nguyên tắc căn bản của phương pháp này là sự “nhắc đi nhắc lại” mà không hề cố ý học thuộc lòng. Tôi lấy thí dụ mỗi buổi sáng bạn đều vặn máy thu thanh và sáng nào chương trình cũng mở đầu bằng một bản nhạc. Bản nhạc ấy ngày nào cũng nhắc đi nhắc lại bên tai bạn tất nhiên một ngày kia bạn sẽ thuộc mà không hề cố ý học. Nay nếu bạn áp dụng nguyên tắc “nhắc đi nhắc lại” này vào việc học Anh ngữ, để nhắc đi nhắc lại mãi một *câu* mà bạn phải học, tất nhiên cái câu ấy phải “nhập” vào thâm tâm của bạn để đến khi nào bạn cần phải nói đến nó thì nó sẽ tự động từ trong thâm tâm bạn mà bật ra.

Sự nhắc đi nhắc lại sẽ giúp chúng ta “Anh hóa” được cái phản ứng tự nhiên của mình để khi nói tiếng Anh mình có thể nói đúng tiếng Anh, chứ không phải là tiếng Việt dịch từng chữ ra Anh ngữ, cũng như bạn đã dịch câu “Ừ, cô ta không đẹp” ra “Yes, she is not beautiful” trong khi phải nói là “No, she isn’t” mới đúng.

Phương pháp nhập tâm gồm có 2 phần: phần thứ nhất là Đọc, phần thứ nhì là Dịch. Phần Đọc chia làm hai giai đoạn: Đọc để hiểu và Đọc để nhập tâm. Phần Dịch chia làm bốn giai đoạn: Dịch viết, dịch đọc, dịch nhìn và dịch nghe.

Về phần đọc, trước hết là *đọc để hiểu* tức là công việc ta vẫn phải làm khi học một bài Anh ngữ nào. Ta phải hiểu những tiếng mới trong bài, những thành ngữ lạ, cách dùng tiếng và đặt câu, chỉ tiết văn phạm, ý nghĩa từng câu và đại ý toàn bài. Nhưng đó chỉ là giai đoạn thứ nhất. Nhiều bạn khi đã hiểu xong bài rồi liền kể như mình đã “học xong” bài ấy, và lấy làm ngạc nhiên khi giáo sư hỏi đến lại không nhớ được những câu đã học và tự hỏi: “Quái cái đó mình có học rồi mà!”

Để tránh tình trạng học rồi mà không nhớ, bạn hãy cố gắng thêm chút nữa: *Đọc để nhập tâm*. Khi đã hiểu một câu trong bài rồi, bạn hãy đọc câu đó lên thật lớn tiếng, rồi gấp sách lại và cứ câu đó mà nhắc đi nhắc lại mãi bốn năm lần là ít, chín mười lần càng tốt. Nhưng nhớ là phải đọc lớn tiếng và không nhìn vào sách.

Đọc thật lớn tiếng và đọc đi đọc lại nhiều lần mỗi câu trong bài mà không nhìn vào sách, đó là cái bí quyết để luyện nghĩ bằng tiếng Anh. Đến khi có dịp cần phát biểu

một ý kiến giống một câu nào đó đã học, chắc chắn bạn sẽ có thể nói được câu ấy ngay, nói một cách “ô tô ma tích” (Automatic) mà không cần phải nghĩ để tìm chữ. Nhưng có một điều là dù bạn công việc thế nào đi nữa bạn cũng phải để ra mỗi ngày một ít thời giờ để học như vậy. Nhiều càng hay nhưng ít nhất cũng phải nửa giờ đồng hồ - chỉ để đọc như vậy thôi. Những bạn từ trước đến nay chưa bao giờ học theo lối này hãy thử áp dụng một phen xem sao. Tôi tin rằng trong vòng sáu tháng, bạn sẽ thấy cái “ăng lê” của bạn nó khác bây giờ nhiều lắm.

Nay nói phần Dịch của phương pháp nhập tâm. Phần này còn đòi hỏi nhiều kiên nhẫn hơn nữa, nhưng cũng đem lại những kết quả thích thú hơn.

Phần Dịch chia làm bốn giai đoạn: dịch viết, dịch đọc, dịch nhìn, và dịch nghe.

1) **DỊCH VIẾT**: Mỗi khi đọc xong một bài Anh ngữ theo cách đã trình bày ở trên, bạn hãy lấy một quyển vở riêng và chịu khó dịch bài ấy ra Việt ngữ. Khoảng một tuần sau bạn hãy lấy bản Việt đó dịch ra Anh ngữ. (Cố nhiên là trong khi dịch bạn không được nhìn vào bài tiếng Anh trong sách).

Khi dịch xong bạn hãy mở sách ra đối chiếu bài dịch của mình với nguyên bản Anh ngữ trong sách xem mình dịch sai những chỗ nào. Chắc chắn là lần đầu tiên sẽ có nhiều lỗi. Nhưng bạn đừng vội nản chí. Để vài ngày sau bạn lại dịch bài tiếng Việt đó qua tiếng Anh một lần nữa và lại đối chiếu xem còn chỗ nào sai không. Nếu còn sai nhiều tức là bạn chưa đọc bài đó kỹ. Vậy bạn hãy đọc những câu mà bạn còn “vấp” lại năm bảy lần nữa, rồi qua vài ngày sau lại dịch từ Việt sang Anh một lần thứ ba. Cứ như vậy cho tới khi nào bài dịch của bạn đúng hẳn với bài Anh ngữ trong sách khi ấy mới là xong giai đoạn dịch viết.

2) **DỊCH ĐỌC**: Một tuần sau bạn lại lấy bản dịch Việt ngữ ra để dịch qua Anh ngữ, nhưng lần này bạn không phải viết ra nữa mà chỉ đọc thôi. Nghĩa là bạn đọc một câu tiếng Việt rồi dịch miệng ngay sang tiếng Anh, câu nào không trôi bạn mở sách ra xem lại. Và cứ như vậy mà dịch cho hết bài.

Nên nhớ trong khi dịch viết, gặp câu nào bí, bạn hãy đánh dấu để khi dịch đọc bạn sẽ chú trọng đến những câu ấy hơn.

Trong khi dịch đọc, bạn cũng nên luôn luôn đọc thật lớn tiếng vì chỉ đọc lớn tiếng mà giúp bạn phát âm cho quen để khi nói không ngượng.

3) **DỊCH NHÌN**: Một tuần hoặc mười ngày sau khi dịch đọc bạn sẽ qua giai đoạn dịch nhìn. Nghĩa là cũng bản dịch Việt ngữ đó, bạn chỉ nhìn từng câu rồi dịch lớn tiếng ra Anh ngữ. Nói một cách khác là trong giai đoạn này mắt bạn nhìn câu tiếng Việt nhưng miệng bạn sẽ nói câu tiếng Anh vậy.

Những câu nào dịch còn ngập ngừng chưa được trôi chảy bạn sẽ mở sách ra coi lại sau khi đã cố nhớ mà không nhớ ra. Nhưng tôi tin rằng nếu bạn đã học mấy giai

đoạn trên thật kỹ càng, thì nhất định tới giai đoạn này bạn sẽ không thấy khó khăn nữa. Hơn thế chính bạn sẽ lấy làm lạ tại sao mình lại dịch được một cách dễ dàng như vậy. Đó là cái kết quả đương nhiên của tất cả những cố gắng trước, một kết quả “không chạy đi đằng nào được”. Và khi đạt được mức dịch nhìn rồi thì qua giai đoạn chót bạn nhất định phải thành công.

4) **DỊCH NGHE**: Đây là giai đoạn chót của phương pháp nhập tâm. Tới giai đoạn này bạn cũng lấy bản Việt ngữ nói trên, nhờ một người khác đọc từng câu để bạn “thông dịch” Anh ngữ. Khi người đó đọc vừa dứt một câu tiếng Việt khi bạn *nói* ngay câu tiếng Anh đó. Bạn sẽ lấy làm kinh ngạc khi thấy mình đạt được một kết quả “phi thường”. Và cái người đọc tiếng Việt giúp bạn còn kinh ngạc hơn khi thấy trước mặt mình một cây “Ăng lê” xanh rờn! Nhưng thật ra thì không có cái gì là phi thường cả. Đó chỉ là một kết quả hợp lý của một phương pháp hợp lý mà thôi.

Bạn để ý thấy ở trên tôi vừa viết là khi nghe đọc câu tiếng Việt, bạn sẽ *nói* được câu tiếng Anh ngay. Tôi dùng chữ *nói* mà không dùng chữ dịch nữa, vì tới giai đoạn này, thật sự bạn không còn dịch nữa. Bạn nghe câu tiếng Việt và nói câu tiếng Anh như cái máy, vì bạn đã “nghe được bằng tiếng Anh” và đó là cái mục tiêu mà chúng ta đã nhắm từ lúc đầu vậy.

Cái “khoái” của phương pháp nhập tâm là đã học thì nhất định phải có kết quả mà là một kết chắc chắn chứ không phải cái kết quả lơ mơ của những lớp học “cấp tốc”. Còn gì thú bằng khi nghe một câu tiếng Việt mình có thể *nói* ngay câu ấy bằng tiếng Anh, không phải ngập ngừng suy nghĩ, vì Ăng lê ở trong bụng khi đó nó tuôn ra như gió.

Nhiều bạn học sinh, khi nghe tôi đề nghị nên học Anh ngữ theo phương pháp này, đã tỏ ý ngại ngùng vì nó đòi hỏi nhiều công phu và thời giờ quá, nhất là mỗi câu học cứ phải nhắc đi nhắc lại nhiều lần, sợ rằng hàng xóm nghe thấy họ sẽ cười mình là lớn đầu rồi mà có một câu, cứ lải nhải học đi học lại hoài.

Thú thuật là ngày xưa khi mới bắt đầu học Anh ngữ và áp dụng phương pháp này, tôi cũng gặp một tình trạng như thế. Bên cạnh nhà tôi có một cô gái, và đêm đêm nghe thấy tôi lên giọng đọc đi đọc lại mãi những câu như “My tailor is rich” hay “Our doctor is not good” thì cô ta bảo với lũ em tôi rằng: “ông anh chúng mày học có dăm ba chữ Ăng lê mà tối nào cũng gào lên cho hàng xóm biết làm như ta đây le lấm.”

Những lời bình phẩm đó, dù là của một người đẹp, đã không làm cho tôi nản chí. Tôi cứ tiếp tục học như thế hết bài này qua bài khác, hết cuốn sách này qua cuốn sách khác, hết năm này qua năm khác. Và cái kết quả mà tôi gặt hái được đã làm cho tôi gần như sống thêm một cuộc đời nữa vậy.

Các bạn trẻ đang học Anh ngữ, nếu đã định học cho đến nơi đến chốn, cũng nên có một tinh thần lì lợm như vậy thì mới có thể vượt qua những trở ngại lúc đầu. Nói

tóm lại là đã học Ăng lê thì cũng phải “phớt tỉnh như Ăng lê”, dù bên hàng xóm có người đẹp đang cười thầm.

Ở các hội nghị quốc tế, có những thông dịch viên vừa nghe dịch như cái máy. Họ có hai ống nghe mắc vào hai tai để nghe một đại biểu hò hét trên diễn đàn bằng tiếng Pháp chẳng hạn và tai vừa nghe miệng vừa dịch luôn ra tiếng Anh cho các đại biểu không biết tiếng Pháp nghe. Những đại biểu này cũng có hai cái ống mắc vào tai để nghe dịch ra Anh ngữ những lời hùng biện bằng Pháp ngữ của diễn giả. Những thông dịch viên chuyên môn của Đại Hội Liên Hiệp Quốc chẳng hạn là những nhân tài ăn lương không kém một bộ trưởng. Nhưng cái tài của họ cũng chỉ là kết quả của công phu luyện tập lâu dài, sự thiên bẩm chỉ có phần nào thôi.

Chúng ta học Anh ngữ, tuy không phải ai cũng nhắm mục đích trở thành những cái máy dịch ở Liên Hiệp Quốc, nhưng ít nhất cũng phải làm thế nào để nói được những điều mình muốn nói một cách trôi chảy và đúng đắn. Để đạt tới mục đích này, phương pháp “nhắc đi nhắc lại” chính là đường lối duy nhất cho chúng ta.

Các bạn cứ thử tưởng tượng từ lúc đầu học với những câu rất ngắn và dễ như “This is a chair” hay “The book is on the table” qua giai đoạn học những bài trình độ trung bình tương tự như những bài học Anh ngữ của đài phát thanh cho đến lúc bạn đọc những tác phẩm lớn của nền văn học Anh-Mỹ mà lúc nào bạn cũng áp dụng lối học nhắc đi nhắc lại như tôi đã trình bày thì nhất định phải có một ngày nào đó bạn sẽ cảm thấy mình sống thêm một cuộc đời nữa.

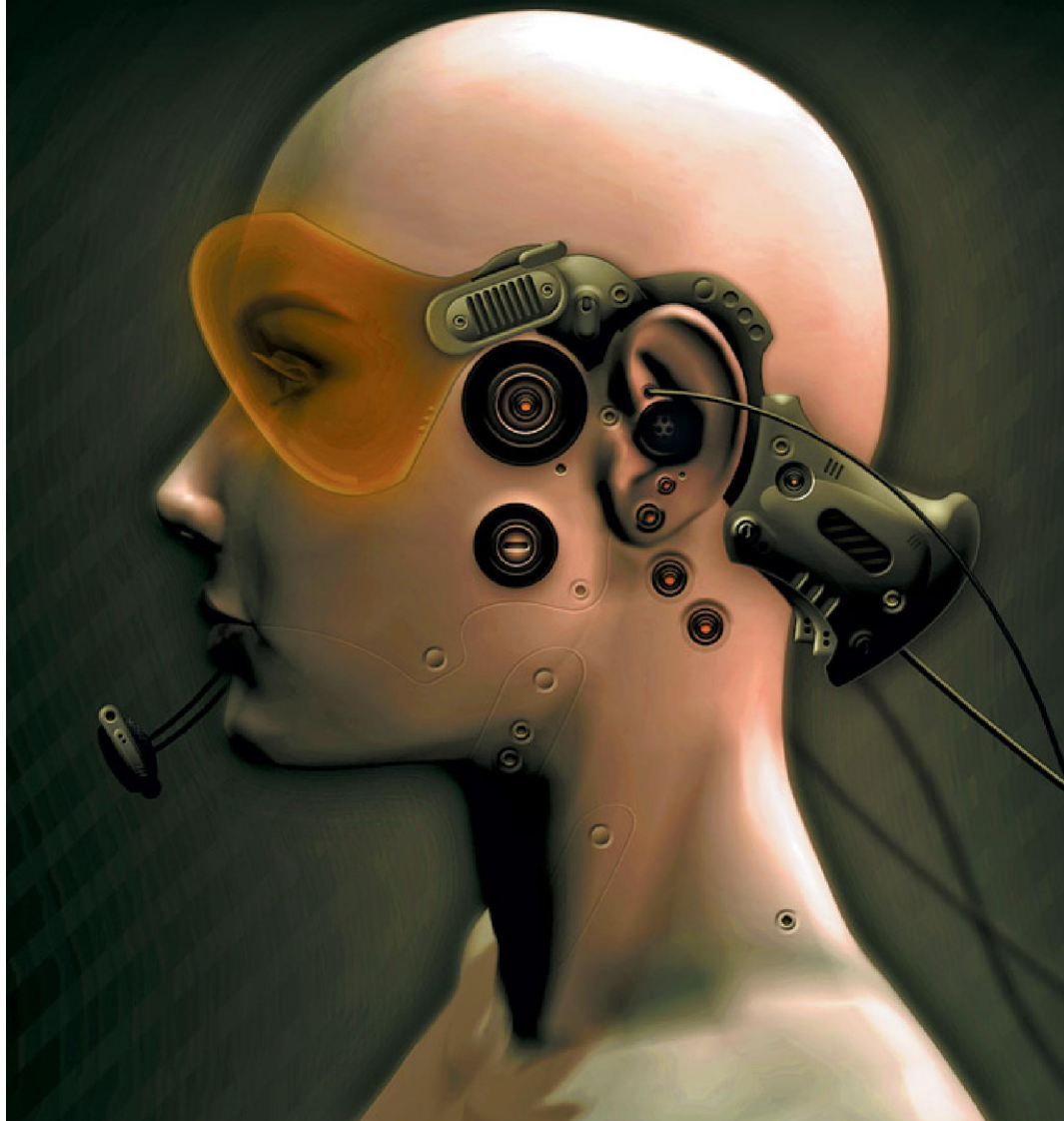
Vậy ngay từ hôm nay, bạn hãy áp dụng phương pháp nhập tâm với bất cứ một học liệu nào mà bạn đang học trong chương trình của bạn dù là *Direct Method*, *English For Today*, *English by Radio* hay một cuốn sách nào mà bạn đang đọc. Phương pháp nhập tâm có thể áp dụng cho mọi trình độ, người mới học nên áp dụng ngay từ đầu, người đang học áp dụng cũng không muộn, và người học đã lâu rồi cũng nên áp dụng để tiến bộ hơn nữa.

Nói tóm lại, tôi đã trình bày với các bạn “cái chìa khóa của sự thành công” trong việc học Anh ngữ. Bây giờ tôi sẽ xin hầu chuyện với bạn đọc về những cái chìa khóa của cơ cấu, mẹo luật, cú pháp và sự thông dụng trong Anh ngữ, cũng những lỗi lầm căn bản của người Việt Nam thường vấp phải trong khi học môn ngoại ngữ này.

RE:MISSION ENTERTAINMENT PRESENTS

# ASSIMILATION

TULSA'S NEW MONTHLY DANCE EVENT • 4TH SATURDAY OF EVERY MONTH



## NGẮN VÀ DÀI



Trong khi dạy học, mỗi khi có một lớp học sinh mới, tôi thường đặt một vài câu hỏi để thử sự hiểu biết của họ. Một trong những câu hỏi mà tôi thường đặt ra là “Trong Anh ngữ, một câu thường phải có mấy phần?” Mỗi khi tôi hỏi như vậy thì hầu hết cả lớp đều nhanh nhẩu đáp: “Phải có ba phần: chủ từ, động từ và túc từ.”

Đó là một điều sai lầm lớn. Vì mỗi câu trong Anh ngữ *đều phải có hai phần và chỉ có hai phần* mà thôi. Không câu nào có một phần, mà cũng không câu nào có ba hay bốn năm phần cả. Dù là một câu thật ngắn và thật giản dị, hay một câu thật dài, thật khó và phức tạp, cũng chỉ có hai phần, không hơn không kém. Hai phần đó là phần *Subject* (chủ từ) và phần *Predicate* (diễn từ).

*Subject* là gì? Khi bạn nói hoặc viết một câu, trước hết bạn phải nói đến một cái gì. Cái đó có thể là một người, một con thú, một sự kiện hay một ý niệm trừu tượng. Ta hãy lấy một vài câu làm thí dụ:

- 1) *I am going to school.*
- 2) *The book is on the table.*
- 3) *The dog ran into the street.*
- 4) *How to keep him quiet is a real problem.*
- 5) *Patience is the key of success.*

6) *Keep off the grass.*

Bạn nhận thấy rằng trong mỗi câu trên đây tôi đều nói đến một cái gì. Câu thứ nhất nói đến “tôi”. Câu thứ nhì nói đến “cuốn sách”. Câu thứ ba nói đến “con chó”. Câu thứ tư nói đến “làm thế nào cho hắn im lặng”. Câu thứ năm nói đến “sự kiên nhẫn”. Thế còn câu thứ sáu? Câu này mới xem qua tưởng chừng như không nói đến cái gì cả, nhưng sự thật thì khi tôi nói “Keep off the grass” (Đừng dẫm lên cỏ) là tôi nói đến anh và bảo anh đừng dẫm chân lên cỏ.

Vậy thì cái mà ta *nói đến* mỗi khi ta nói hay viết một câu chính là phần *subject* của câu đó. Còn *predicate* là gì? *Predicate*, tiếng Việt tạm gọi là “điển từ”, là phần chỉ điều mà ta muốn nói về cái *subject*. Khi tôi nói “I am going to school” là tôi muốn nói tôi đang đi học chứ không phải đi chơi hay đi chợ. Khi tôi nói “The book is on the table” là tôi muốn nói đến cuốn sách ở trên bàn chứ không phải ở dưới hay cất trong tủ. Khi tôi nói “The dog ran into the street” là tôi muốn nói con chó chạy ra ngoài đường chứ không phải chạy vào trong nhà hay nằm ngủ dưới gốc cây.

Cứ như thế, trong mỗi câu tôi đều *nói đến* một cái gì (Subject) và *muốn nói* một điều gì (Predicate) về cái đó.

Vậy chúng ta có thể phân tích hai phần của mỗi thí dụ trên đây như sau:

| Subject                      | Predicate                    |
|------------------------------|------------------------------|
| <i>I</i>                     | <i>am going to school.</i>   |
| <i>The book</i>              | <i>is on the table</i>       |
| <i>The dog</i>               | <i>ran into the street</i>   |
| <i>Patience</i>              | <i>is the key of success</i> |
| <i>How to keep him quiet</i> | <i>is a real problem</i>     |
| <i>(You)</i>                 | <i>Keep off the grass</i>    |

Trên đây là những câu rất ngắn và dễ. Đến những câu thật dài và thật phức tạp, khi phân tách ra, ta cũng chỉ thấy có hai phần mà thôi, và trong trường hợp này thì mỗi phần đều có nhiều chi tiết, nhiều giây mơ rẽ muống chằng chịt, nhất là phần “điển từ” nó có thể dài lê thê như một bài điển từ của các nhà chánh trị vậy.

Chúng ta thử so sánh hai câu sau đây:

1- *A man opened the door.*

2- *at 10 o'clock in the morning a fat, ugly man, wearing a grey hat and black trousers, and carrying an umbrella in his hand, carefully and without making a sound,*

*opened the big, glasspanelled door which led, by way of a short passage, to the director's officel.*

Chúng ta thấy rằng trong câu thứ nhất, cái mà tôi nói đến là a man (một người) và điều mà tôi muốn nói về a man đó là opened the door (mở cái cửa). Và câu đó có thể phân tách ra hai phần rõ rệt như sau:

| Subject      | Predicate              |
|--------------|------------------------|
| <i>A man</i> | <i>opened the door</i> |

Trong câu thứ hai, nếu đọc kỹ bạn sẽ thấy rằng cái mà tôi nói đến vẫn là a man và điều mà tôi muốn nói về a man đó vẫn là opened the door.

Nói một cách khác những tiếng căn bản (key words) của câu số hai vẫn là a man bên phần subject và opened the door bên phần predicate. Nhưng trong trường hợp này cả hai bên đều có gốc rễ chằng chịt, cành lá xum xuê. Phân tách được sự chằng chịt và xum xuê đó để đi tìm cái mạch lạc của nó là nắm được cái chìa khóa của cú pháp Anh ngữ vậy.

Trước khi thử phân tách Subject và Predicate của một câu dài và khó, có mấy điều quan trọng mà tôi muốn trình bày với các bạn. Những điều này có lẽ các bạn đã học rồi, nhưng tưởng cần phải nhắc lại, để cho khỏi có sự thiếu sót đối với những bạn mới học:

**Điều thứ nhất** là các loại câu trong Anh ngữ. Có tất cả 4 loại câu: Câu nói (Statement), Câu hỏi (question), câu than (exclamation) và câu lệnh (command). Thí dụ:

Statement : *He wrote a letter.*

Question : *Where are we going?*

Exclamation : *How beautiful she looks !*

Command : *Don'ts smoke.*

Có nhiên là mỗi câu trên đều có hai phần, phân tích ra như sau:

| Subject   | Predicate                   |
|-----------|-----------------------------|
| <i>He</i> | <i>wrote..... a letter</i>  |
| <i>We</i> | <i>are going..... where</i> |

|              |                                 |
|--------------|---------------------------------|
| <i>She</i>   | <i>looks..... how beautiful</i> |
| <i>(You)</i> | <i>don't smoke</i>              |

Điều thứ hai mà tôi muốn lưu ý các bạn là những trường hợp của Predicate. Chúng ta thấy rằng từ cái tiếng chính bên phần Subject phải là danh từ hoặc đại danh từ, và cái tiếng chính bên phần Predicate phải là động từ. Nhưng có tất cả ba trường hợp động từ, cũng có thể nói là ba trường hợp Predicate mà chúng ta phải phân biệt.

Trường hợp thứ nhất là *động từ chuyển tiếp* (transitive verb) tức là một động từ tự nó chưa đủ nghĩa và đòi hỏi một sự bổ túc, tức là đòi hỏi một túc từ (object) thì mới đủ nghĩa. Thí dụ: động từ *punish*, nếu tôi nói *The teacher punished* chẳng hạn thì câu không đủ nghĩa và bạn sẽ hỏi “punished” cái gì mới được chứ. Động từ “punish” đứng một mình không đủ nghĩa, nó đòi hỏi một sự bổ túc. Đó là một *transitive verb*, một động từ cần chuyển tiếp hành động mà nó phát biểu qua từ nào khác đứng sau nó và từ đó chúng ta gọi là túc từ (object). Vậy thì ta hãy thêm cho động từ “punished” trong câu thí dụ trên đây một cái object.

*The teacher punished the pupils.*

Đó là trường hợp thứ nhất, tức là trường hợp động từ chuyển tiếp có túc từ theo sau.

Trường hợp thứ hai là trường hợp động từ không chuyển tiếp (intransitive verb), nghĩa là một động từ tự nó đã đủ nghĩa, có thể đứng một mình mà không cần một sự bổ túc nào cả. Thí dụ: động từ *to laugh*. Nếu ta nói *We laughed* chẳng hạn, thì câu của tôi đã hoàn toàn đủ nghĩa, động từ “laughed” không đòi hỏi một tiếng nào khác để bổ túc cho nó.

Trường hợp thứ ba là trường hợp động từ không chuyển tiếp nhưng tự nó vẫn chưa đủ nghĩa và đòi hỏi một sự bổ túc. Thí dụ: động từ *to be*, nếu nói *He is* thì mặc dù có động từ “is” là một động từ không chuyển tiếp nhưng nó vẫn chưa đủ nghĩa và cần có sự bổ túc. Tôi phải nói *He is a boy* hay *He is good* thì câu của tôi mới đủ nghĩa.

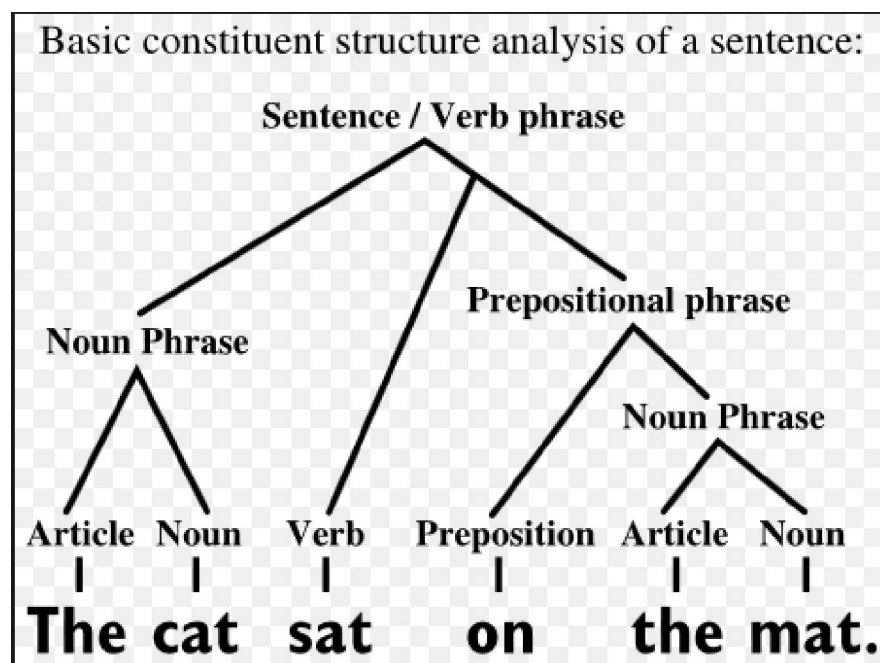
Trường hợp này Anh ngữ gọi là intransitive verb of incomplete predicate và cái tiếng mà chúng ta dùng để bổ túc cho cái động từ không chuyển tiếp nhưng không đủ nghĩa ấy, Anh ngữ gọi là *complement*.

Chữ *complement* Việt ngữ vẫn dịch là “túc từ” nhưng ta cần phải phân biệt *complement* với *object*: một bên là túc từ của một động từ không chuyển tiếp và một bên là túc từ của một động từ chuyển tiếp.

Một điều quan trọng nữa là trong khi object phải là một danh từ hay đại danh từ, thì complement có thể là một danh từ, đại danh từ hay là một tính từ (adjective). Thí dụ trong câu He is a boy thì complement của is là một danh từ (boy). Trong câu He is good thì complement của is lại là một tính từ (good).

Nói tóm lại có ba trường hợp predicate: trường hợp thứ nhất là động từ chuyển tiếp có object theo sau; trường hợp thứ hai là động từ không chuyển tiếp và đủ nghĩa; trường hợp thứ ba là động từ không chuyển tiếp nhưng chưa đủ nghĩa, phải có Complement theo sau.

Ngoài ba trường hợp trên đây, bạn không thể tìm ra một trường hợp nào khác. Vậy mỗi khi viết một câu Anh ngữ, bạn phải tự hỏi xem câu văn của mình nằm trong trường hợp nào để tránh những câu văn lung chừng.



## MỘT VÀ NHIỀU



Chúng ta biết rằng đơn vị căn bản của câu là tiếng (word) cũng có thể gọi là chữ. Tiếng được chia làm nhiều loại như: danh từ, đại danh từ, động từ, trạng từ, tính từ, giới từ và liên từ. Có một điều khá quan trọng mà đôi khi chúng ta quên là những cái “từ” ấy có thể là một tiếng, mà cũng có thể là nhiều tiếng hợp lại.

Điều này cũng có thể áp dụng cho Việt Ngữ. Ví dụ khi tôi nói “Một cô gái nhỏ bước ngang đường” thì chữ “nhỏ” là một tính từ tôi dùng để miêu tả “cô gái”. Nay nếu ta nói “Một cô gái nhỏ mặc áo tím bước ngang đường” thì ba chữ “mặc áo tím” cùng hợp thành một tính từ miêu tả danh từ “cô gái”. Nếu ta nói “Một cô gái nhỏ mặc áo tím, tay xách chiếc cặp da, bước ngang đường” thì thêm hai tính từ “nhỏ” và “mặc áo tím” ta còn có một tính từ thứ ba để miêu tả “cô gái”, đó là “tay xách chiếc cặp da”. Cả năm chữ này hợp lại thành một tính từ để miêu tả danh từ “cô gái”. Cứ như thế tính từ (cũng gọi là hình dung từ) mà tôi dùng để miêu tả cho một danh từ, có thể là một tiếng mà cũng có thể là nhiều tiếng hợp lại. Trong trường hợp sau này, cái tính từ của được gọi là “nhóm tiếng tính từ”, Anh ngữ gọi là *adjective phrase*.

Nói về trạng từ cũng vậy. Trạng từ có thể là một tiếng, và cũng có thể là nhiều tiếng hợp lại. Thí dụ: “Một cô gái nhỏ, mặc áo tím, tay xách chiếc cặp da, bước vội ngang đường” thì chữ “vội” là một trạng từ dùng để miêu tả động từ “bước” của tôi.

Nay nếu tôi nói “Một cô gái nhỏ, mặc áo tím, tay xách chiếc cặp da, bước vội ngang đường trong ánh nắng đầu thu” thì năm chữ “trong ánh nắng đầu thu” đã hợp thành một trạng từ để miêu tả cho động từ “bước”.

Tôi gọi đó là một “nhóm tiếng trạng từ”, Anh ngữ gọi là “*adverb phase*”. Cái giá trị và nhiệm vụ của nhóm tiếng trạng từ “trong ánh nắng đầu thu” cũng tương đương với giá trị và nhiệm vụ của trạng từ “vội” vậy.

Danh từ thì cũng có danh từ tiếng một và “nhóm tiếng danh từ”. Ta hãy lấy làm thí dụ câu “Tôi không thích mèo.”

Câu này thuộc vào trường hợp động từ thứ nhất mà ta đã thấy bài trước, tức là động từ chuyển tiếp có túc từ theo sau. Động từ ở đây là “không thích” và túc từ của nó là “mèo”.

Nhưng nếu tôi nói “Tôi không thích con mèo của ba tôi” thì túc từ của động từ “không thích” là không phải là “con mèo” mà là cả năm chữ “con mèo của ba tôi”. Nói một cách khác, năm chữ này đã hợp lại thành một danh từ, Anh ngữ gọi là *Noun phrase*.

Nói tóm lại, mỗi khi ta nói hoặc viết một câu thì những đơn vị để ta dùng để xây dựng cái câu đó có thể là một tiếng hoặc nhiều tiếng hợp lại. Theo những thí dụ ở trên, ta thấy đều áp dụng cho 3 loại tiếng: danh từ, tính từ và trạng từ. Nhưng trên đây là những thí dụ Việt ngữ. Nay ta thử dịch những thí dụ ấy ra Anh ngữ xem sao. Thí dụ thứ nhất:

- *A little girl crossed the street.*

- *A little girl, wearing a purple dress and carrying a leather bag in her hand, hurriedly crossed the street in the early autumn sun.*

Trong câu trên, “little” là một tính từ tôi dùng để miêu tả danh từ “girl”. Trong câu dưới, ngoài chữ “little” tôi còn dùng “wearing a purple dress” và “carrying a leather bag in her hand” là những nhóm tính từ dùng để miêu tả danh từ “girl”.

Trong câu trên, động từ “crossed” của tôi không có tiếng nào để mô tả cho nó cả tức là không có trạng từ (adverb). Nhưng trong câu dưới tôi đã dùng chữ “hurriedly” (vội) là một trạng từ, và “in the early autumn sun” là nhóm tiếng trạng từ (adverb phrase) để miêu tả cho động từ “crossed” vậy.

Về ví dụ thứ hai:

- *I don't like cats.*

- *I don't like the cat of my father.*

Ta thấy rằng trong câu trên, danh từ “cats” là object của động từ “don’t like”. Câu dưới thì cả năm chữ “the cat of my father” là nhóm tiếng danh từ (noun phrase) làm object cho động từ “don’t like”.

Một thí dụ khác: “I want you to go”. ( Tôi muốn anh đi). Trong câu này cái object của động từ “want” không phải là “you” mà là “you to go”. Không phải “tôi muốn anh” (xin lỗi, việc quái gì mà tôi lại muốn anh mới được chứ?) mà là tôi muốn “anh đi”. Vậy thì “you to go” là một nhóm tiếng danh từ làm túc từ cho động từ “want” vậy.

Trên đây là nói về đơn vị tiếng và nhóm tiếng trong một câu. Bây giờ tôi sẽ nói về đơn vị mệnh đề (clause) trước khi trở lại vấn đề phân tách *subject* và *predicate* của những câu dài và khó.

**Mệnh đề là gì?** Mệnh đề là một đơn vị có đủ *subject* và *predicate* đứng trong phần *subject* hoặc *predicate* của một câu dài. Nói cách khác, mệnh đề là một câu ngắn nằm trong một câu dài. Ta hãy lấy thí dụ mấy câu sau đây:

1) *The early settlers had treated the natives shamefully.*

2) *The settlers arriving first on the island had treated the natives shamefully.*

3) *The settlers, who arrived first on the island, had treated the natives shamefully.*

Trong câu thứ nhất tôi đã dùng tính từ “early” để miêu tả cho danh từ “settlers” của tôi. Trong câu thứ hai tôi đã dùng nhóm tiếng tính từ “arriving first on the island” để miêu tả cho danh từ “settlers”. Và trong câu thứ ba, tôi đã dùng sáu chữ “who arrived first on the island” để miêu tả cho danh từ “settlers”. Sáu chữ này là một câu ngắn vì nó có đủ *subject* (who) và *predicate* (arrived first on the island). Câu ngắn này đóng vai trò một tính từ để miêu tả cho danh từ “settlers”. Giá trị và nhiệm vụ của nó cũng tương đương như giá trị và nhiệm vụ của tính từ “early” trong câu thứ nhất hay nhóm tiếng tính từ “arriving first on the island” trong câu thứ hai. Một câu ngắn nằm trong một câu dài và đóng vai trò một tính từ như vậy, tôi gọi nó là *mệnh đề tính từ* (adjective clause).

Một ví dụ khác:

1/ *We met a reputed statesman.*

2/ *We met a statesman of great reputation.*

3/ *We met a statesman who had an international reputation.*

Trong câu thứ nhất, danh từ “statesman”, object của động từ “met” được mô tả bằng tính từ “reputed”. Trong câu thứ hai, cũng danh từ “statesman” được mô tả bằng nhóm tiếng tính từ “of great reputation”. Trong câu thứ ba, cái tính từ mà tôi dùng để miêu tả cho danh từ “statement” lại là một mệnh đề, “who had an international reputation.”

Tóm lại chúng ta có thể miêu tả mỗi danh từ trong câu bằng một tính từ (adjective), nhóm tiếng tính từ (adjective phrase) hay mệnh đề tính từ (adjective clause).

Nói về trạng từ cũng thế, có thể có trạng từ tiếng một, nhóm tiếng trạng từ và mệnh đề trạng từ. Thí dụ:

1/ *I arose early.*

2/ *I arose at dawn of day.*

3/ *I arose as soon as it was light.*

Trong câu thứ nhất, động từ “arose” được mô tả bằng trạng từ “early”. Trong câu thứ hai, động từ “arose” được mô tả bằng nhóm trạng từ “at dawn of day”. Và trong câu thứ, động từ “arose” được mô tả bằng mệnh đề “as soon as it was light”. Một mệnh đề dùng để mô tả một động từ như vậy, tôi gọi nó là *mệnh đề trạng từ (adverb clause)*. Giá trị và nhiệm vụ của nó cũng tương đương như một trạng từ thường vậy.

Và danh từ cũng không có gì khác. Danh từ mà ta dùng trong câu có thể là danh từ tiếng một, nhóm tiếng danh từ, hay mệnh đề danh từ. Thí dụ:

1/ *We knew the route.*

2/ *We knew where to go.*

3/ *We knew that the road led to Dalat.*

Trong câu thứ nhất (thuộc trường hợp động từ chuyển tiếp có object theo sau) cái object của động từ “knew” là “the route”, danh từ tiếng một. Trong câu thứ hai, cái object của động từ “knew” là “where to go”, nhóm tiếng danh từ. Trong câu thứ ba cái object của động từ “knew” là “the road led to Dalat” tức là mệnh đề danh từ (noun clause). Điều đáng chú ý là những nguyên tắc trên đây đều có thể áp dụng cho Việt ngữ. Thí dụ tôi nói:

1/ Tôi hiểu anh.

2/ Tôi hiểu câu nói của anh.

3/ Tôi hiểu anh nói gì.

Trong câu thứ nhất, túc từ của động từ “hiểu” là đại danh từ “anh”. Trong câu thứ hai, túc từ của động từ “hiểu” là nhóm tiếng danh từ “câu nói của anh”. Trong câu thứ ba, túc từ của “hiểu” là mệnh đề danh từ “anh nói gì”.

Nói tóm lại, những danh từ, tính từ và trạng từ mà ta dùng trong câu có thể là một tiếng mà cũng có thể là nhiều tiếng hợp lại. Điều này rất quan trọng cho việc đặt câu cho đúng mẹo luật mà tôi sẽ trình bày.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với câu thí dụ “A man opened the door”. Câu này thật là dễ, phần subject của nó chỉ có một danh từ “a man”; phần predicate thì có động từ “opened” là động từ chuyển tiếp dẫn theo danh từ “the door” làm object cho nó. Nếu trong Anh ngữ, câu nào cũng như câu này cả thì chúng ta chẳng có chuyện gì để nói nữa. Rất tiếc là lại có những câu dài và khó hơn nhiều mà chúng ta phải tìm hiểu cơ cấu, mạch lạc để có thể nói và viết Anh ngữ cho đúng mẹo.

Tôi thí dụ bạn muốn viết một cuốn tiểu thuyết khởi đầu bằng cái cảnh “một người mở cái cửa”. Nếu bạn chỉ viết “Một người mở cái cửa” rồi chấm câu để qua một câu khác thì tiểu thuyết của bạn chắc chắn là chẳng có ma nào thèm đọc. Vậy ta phải làm thế nào cho cái cảnh “một người mở cái cửa” nó có thêm chi tiết, nghĩa là ta phải “thêm mắm thêm muối” cho cả hai phần chủ từ “một người” và diễn từ “mở cái cửa” để cho câu văn của ta thêm phần bay bướm, thì mới gọi là văn chương được. Cái bay bướm ấy có thể diễn tiến như sau đây:

Trước hết tôi viết:

- *A man opened the door.*

Trong phần subject của câu văn có danh từ “man”, tôi bèn cho nó một tính từ (adjective) để miêu tả cho cái người của tôi. Đồng thời, bên phần predicate có danh từ “door”, cũng có thể được miêu tả bằng một tính từ. Và tôi viết:

- *A fat man opened the glass-panelled door.*

Ta cũng miêu tả động từ “opened” bằng một trạng từ chỉ thể cách (adverb of manner):

- *A fat man cautiously opened the glass panelled door.*

Thế là câu văn của tôi bắt đầu dài dài rồi đấy. Nay tôi muốn tả thêm cái “người” của tôi. Nói ông ta “béo” chưa đủ, tôi muốn nói thêm là ông ta “đội nón xám” và “mặc quần đen”, tức là tôi miêu tả danh từ “man” bằng hai nhóm tiếng tính từ (adjective phrase). Và tôi viết:

- *A fat man, wearing a grey hat and black trousers, cautiously opened the glass-panelled door.*

Bây giờ tôi sẽ nói thêm về cái cửa. Đó là một cái cửa kính lớn dẫn tới văn phòng ông Giám đốc.

Vậy tôi thêm cho danh từ “door” một tính từ nữa là “big” và một mệnh đề tính từ ( adjective clause) để nói cái ý kiến là “ nó dẫn tới văn phòng ông Giám đốc”. Và tôi viết:

*- A fat man, wearing a grey hat and black trousers, cautiously opened the big glass-panelled door which led to the Director's office.*

Nay tôi lại muốn miêu tả thêm cái hành động “mở cửa” của nhân vật của tôi. Không những mở cửa một cách “cẩn thận”(cautiously) mà còn “cố không làm một tiếng động.” Tôi bèn viết:

*- A fat man, wearing a grey hat and black trousers, cautiously and without making a sound, opened the big glass-panelled door which led to the Director's office.*

Câu văn của tôi tới đây khá dài nhưng tôi vẫn muốn nói thêm rằng nhân vật tiểu thuyết của tôi mở cái cửa đó vào hồi 10h sáng. Tôi bèn thêm cho động từ “opened” một nhóm tiếng trạng từ chỉ thời gian (adverb phrase of time). Và tôi viết:

*-At ten o'clock in the morning, a fat man, wearing a grey hat and black trousers, cautiously and without making a sound, opened the big glass-panelled door which led to the Director's office.*

Nay tôi muốn nói thêm rằng cái cửa đó dẫn tới văn phòng ông Giám đốc “bằng một lối đi ngắn”, tức là ta sẽ miêu tả động từ “led” trong mệnh đề tính từ “which led to the Director's office” bằng một tiếng trạng từ chỉ thể cách (adverb phrase of manner). Và tôi lại viết:

*- At ten o'clock in the morning, a fat man, wearing a grey hat and black trousers, cautiously and without making a sound, opened the big glass-panelled door which led, by way of a short passage, to the Director's office.*

Đến đây, tôi tự hỏi câu văn của tôi đã nói đủ những điều mà tôi muốn nói về cái cảnh “một người mở cửa” chưa? À, tôi quên mất cái chi tiết là nhân vật của tôi có xách một cái dù. Tôi lại phải thêm cho danh từ “**man**” một nhóm tiếng tính từ nữa là “**tay xách một cái dù**”. Và tôi viết:

*- At ten o'clock in the morning, a fat man, wearing a grey hat and black trousers, and carrying an umbrella in his hand cautiously and without making a sound, opened the big glass-panelled door which led, by way of a short passage, to the Director's office.*

Thế là tôi đã nói được hết những chi tiết về “một người mở cái cửa” để mở đầu cho cuốn tiểu thuyết của tôi. Và câu văn của tôi kể ra cũng khá “bay bướm” đấy chứ! Từ một câu rất ngắn, tôi đã phát triển thành một câu khá dài và có phần hơi khó một chút vậy.

Sau đây tôi xin lấy một thí dụ khác về sự phát triển từ ngắn đến dài và từ dễ đến khó của một câu Anh ngữ. Tôi sẽ viết luôn những giai đoạn diễn tiến của thí dụ này bằng Anh ngữ kèm theo lời dịch ra Việt ngữ, để các bạn tự ý theo dõi và tìm xem sự “thêm mắm thêm muối” sẽ diễn ra như thế nào:

- *The situation improved.*

(Tình hình đã cải thiện).

- *The situation of the farmers improve considerably.*

(Tình hình của dân cày đã cải thiện một cách đáng kể).

- *The situation of the farmers in the western provinces, who had suffered heavy losses for some years owing to bad harvests and disastrous floods, improved considerably in 1965.*

(Tình hình của dân cày ở các tỉnh miền Tây, những người đã chịu nhiều thiệt hại nặng nề suốt mấy năm vì mất mùa và những trận lụt tai hại, đã cải thiện một cách đáng kể vào năm 1965.)

- *The situation of the farmers in the western provinces, who had suffered heavy losses for some years owing to bad harvests and disastrous floods, improved considerably in 1965 when a large-scale program of financial and technical assistance was implemented by the government.*

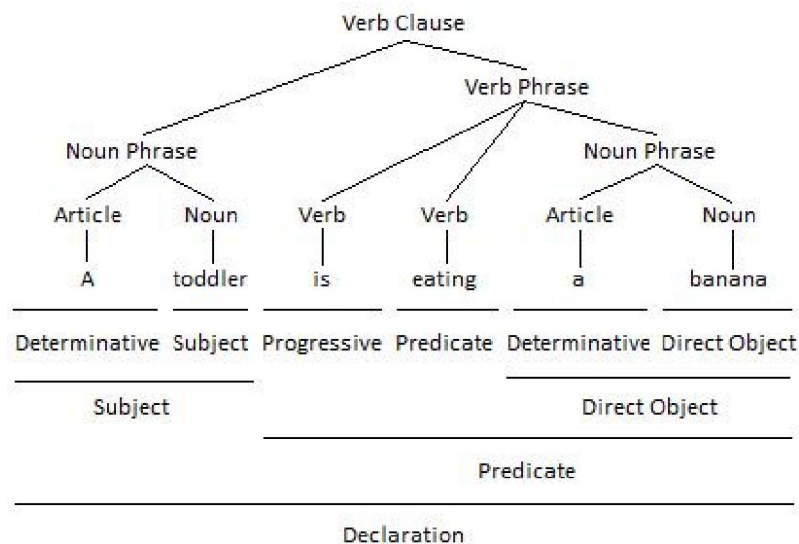
(Tình hình của dân cày ở các tỉnh miền Tây, những người đã chịu nhiều thiệt hại nặng nề suốt mấy năm vì mất mùa và những trận lụt tai hại, đã cải thiện một cách đáng kể vào năm 1965, khi một chương trình giúp đỡ tài chánh và kỹ thuật đại quy mô được chính phủ thi hành.)

- *The situation of the farmers in the western provinces, who had suffered heavy losses for some years owing to bad harvests and disastrous floods, improved considerably in 1965 when a large-scale program of financial and technical assistance was implemented by the government in cooperation with relief agencies from several friendly countries.*

(Tình hình của dân cày ở các tỉnh miền Tây, những người đã chịu nhiều thiệt hại nặng nề suốt mấy năm vì mất mùa và những trận lụt tai hại, đã cải thiện một cách đáng kể vào năm 1965, khi một chương trình giúp đỡ tài chánh và kỹ thuật đại quy mô được

chính phủ thi hành sau khi nghiên cứu kỹ càng, với sự cộng tác của những cơ quan cứu trợ của nhiều nước bạn.)

Các bạn thấy rằng câu thứ nhất chỉ vồn vện có 3 chữ, và câu sau cùng đã có tất cả 54 chữ, một câu khá dài và khá phức tạp, nhưng vẫn dựa trên cái căn bản “Tình hình đã cải thiện”. Sự phát triển đã diễn tiến qua nhiều giai đoạn bằng cách “thêm mắm thêm muối” cho danh từ “tình hình” cũng như động từ “đã cải thiện”. Tôi chắc chắn rằng các bạn đã tự ý nhận ra những chi tiết đó, tức là những tính từ, nhóm tiếng tính từ và mệnh đề tính từ tôi đã dùng miêu tả cho cái danh từ “tình hình” cùng những trạng từ, nhóm tiếng trạng từ và mệnh đề trạng từ mà tôi đã dùng để miêu tả cho cái động từ “đã cải thiện” của tôi.



## CON VÀ CHÁU

Theo hai thí dụ mà tôi đã trình bày với bạn đọc trong bài trước về sự phát triển từ ngắn đến dài và từ dễ đến khó của một câu Anh ngữ, chúng ta có thể đặt ra trò chơi lý thú để vừa học vừa chơi là trò “**sinh con đẻ cái**”.

Thí dụ hai người cùng chơi trò này thì người thứ nhất viết ra một câu thật ngắn thuộc một trong ba trường hợp predicate mà các bạn đã biết. Người thứ hai thêm vào một chi tiết: hoặc là một tính từ, nhóm tiếng tính từ hay mệnh đề tính từ để miêu tả cho cái danh từ subject hoặc là một trạng từ, nhóm tiếng trạng từ hay mệnh đề trạng từ để miêu tả cho cái động từ ở phần predicate hoặc là một tính từ, nhóm tiếng tính từ hay mệnh đề tính từ để miêu tả cho cái danh từ object nếu câu đặt ra thuộc trường hợp có động từ chuyển tiếp có object theo sau v.v...

Sau khi người thứ hai thêm vào một chi tiết như vậy, tới phiên người thứ nhất cũng nghĩ cách thêm vào một chi tiết khác để cho câu dài thêm ra. Và cứ như thế mà luân phiên thi nhau thêm chi tiết vào cho tới khi nào một người chịu thua thì thôi. Cổ nhiên là kết quả phải là một câu dài có nghĩa lý hẳn hoi chứ không phải một câu tuy có cơ cấu mạch lạc nhưng chẳng có ý nghĩa gì cả.

Nhưng tại sao tôi lại gọi trò chơi này là trò “sinh con đẻ cái”? Đó là vì khi bạn thêm chi tiết vào câu tức là bạn cho chữ ở trong câu đó “đẻ con” vậy: danh từ đẻ ra tính từ, và động từ thì đẻ ra trạng từ. Nếu cái tính từ “con” hay trạng từ “con” đó là một mệnh đề chẳng hạn thì cái mệnh đề ấy tất nhiên phải có đủ subject và predicate của riêng nó, nghĩa là những chữ trong mệnh đề ấy lại có thể đẻ ra một lớp nữa: nói một cách khác, danh từ “con” sẽ đẻ ra tính từ “cháu”, và động từ “con” sẽ đẻ ra trạng từ “cháu” vậy. Cứ như thế mà sinh sôi nảy nở ra mãi, con đẻ ra cháu, cháu đẻ ra chắt, và rất có thể là tới chút chút nữa cũng vẫn được.

Nhưng nói như vậy không có nghĩa là tôi khuyến khích các bạn nên viết những câu văn thật dài để chứng tỏ cái khả năng sinh sôi nảy nở của mình. Ngược lại chúng ta nên “hạn chế sinh đẻ” và luôn luôn chỉ nên viết những câu ngắn và sáng sủa, hơn là những câu dài mà rườm rà tới nghĩa. Chúng ta nên chia điều mà chúng ta muốn nói ra làm hai hay ba câu ngắn, hơn là gói ghém cả vào một câu dài. Trò “sinh con đẻ cái” mà tôi đề nghị trên đây chỉ là một trò chơi để thử xem mình có nắm vững đường lối đặt câu hay không. Nếu lúc nào mình cũng thích viết những câu dài thì e rằng sẽ có lúc con cái đẻ ra bừa bãi, không sao tránh khỏi sự luộm thuộm bẽ bối trong nhà.

Tóm lại, căn cứ vào tất cả những điều tôi đã trình bày, chúng ta đã có thể có một ý niệm bao quát về cơ cấu của một câu Anh ngữ gồm có những điểm sau đây mà tôi muốn cùng bạn đọc ôn lại trước khi qua vấn đề khác:

1/ Từ (word), nhóm từ (phrase) và mệnh đề (clause) là những đơn vị để làm thành câu.

2/ Mỗi câu phải có 2 phần và chỉ có 2 phần mà thôi. Đó là subject và predicate. Subject chỉ cái mà ta nói đến và predicate chỉ điều mà ta muốn nói về cái subject.

3/ Trong phần subject từ chính là một danh từ hoặc đại danh từ đứng làm chủ cho động từ bên phần predicate. Danh từ này có thể được miêu tả bằng một hoặc nhiều tính từ, nhóm tính từ và mệnh đề tính từ.

4/ Trong phần predicate, từ chính là một động từ. Động từ này có thể được miêu tả bằng một hay nhiều trạng từ, nhóm trạng từ hoặc mệnh đề trạng từ.

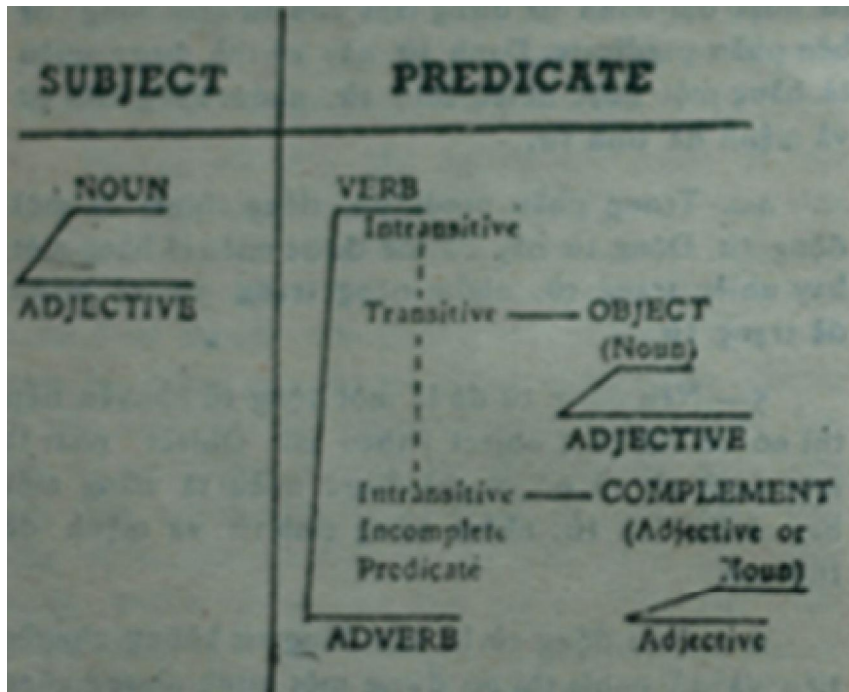
5/ Nếu động từ đó là một động từ chuyển tiếp thì nó có túc từ (object) theo sau. Object phải là một danh từ và nó có thể được miêu tả bằng một hay nhiều tính từ, hoặc nhóm tính từ và mệnh đề tính từ.

6/ Nếu động từ là một động từ không chuyển tiếp và đủ nghĩa thì nó đứng một mình nhưng cũng có thể được miêu tả bằng một hay nhiều trạng từ, nhóm trạng từ và mệnh đề trạng từ.

7/ Nếu là động từ không chuyển tiếp nhưng chưa đủ nghĩa (intransitive verb of incomplete predicate) thì nó phải có một complement đi theo sau. Cái complement này có thể là một danh từ hay một tính từ. Nếu là danh từ thì nó cũng có thể được miêu tả bằng một hay nhiều tính từ, nhóm tính từ và mệnh đề tính từ.

8/ Mỗi mệnh đề đều có subject và predicate riêng của nó có nghĩa là danh từ ở trong đó cũng để ra tính từ và động từ để ra trạng từ của một “thể hệ” thứ ba trong “quá trình phát triển” của câu văn.

Để tổng kết những điều trên đây, xin các bạn hãy nhìn vào cái sơ đồ dưới đây:



Có thể nói cái sơ đồ trên đây là nền tảng của câu Anh ngữ, và một câu dù dài và phức tạp đến đâu cũng vẫn được xây dựng trên cái nền tảng này. Tôi xin nhắc lại một lần nữa là các bạn phải quan niệm mỗi đơn vị trong sơ đồ trên đây đều có thể là một từ (word), một nhóm từ (phrase) hay một mệnh đề (clause).

Ngoài ra tưởng cũng nên nhắc rằng những đơn vị danh từ, động từ, tính từ và trạng từ trong cái cơ cấu trên đây phải được gắn liền với nhau thì câu văn mới đứng vững được, cũng như những viên gạch phải được gắn liền với nhau bằng hồ và xi măng thì mới xây thành một cái nhà. Công việc “gắn liền” cho đơn vị trong câu là nhiệm vụ của những liên từ (conjunction), hoặc đại danh từ liên quan (relative pronoun).

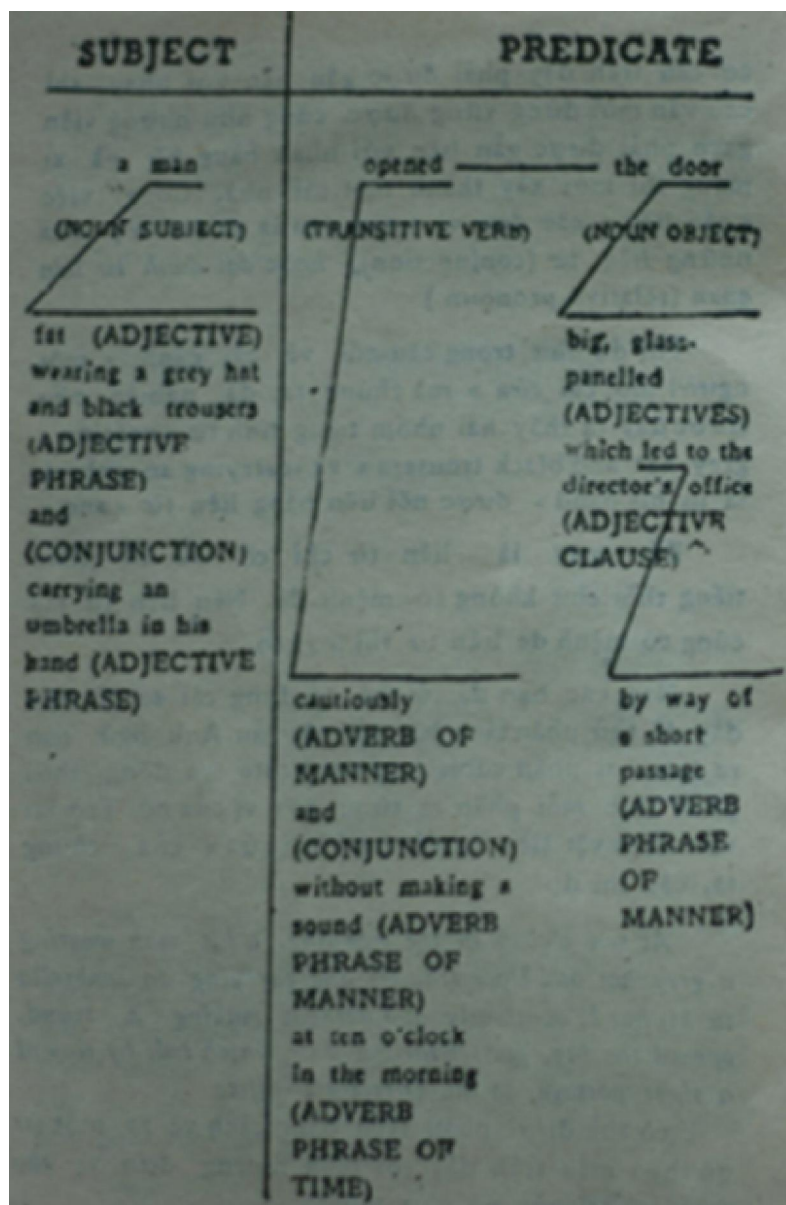
Thí dụ như trong câu nói về cái cảnh “một người mở cái cửa” mà chúng ta đã nghiên cứu trước đây ta thấy hai nhóm tiếng danh từ “wearing a grey hat and black trousers” và “carrying an umbrella in his hand” được nối liền với nhau bằng liên từ “and”.

Rất may là liên từ chỉ có thể có nhóm từ thôi chứ không có mệnh đề. Nếu liên từ mà cũng có mệnh đề liên từ thì loạn to.

Nay các bạn đã có thể áp dụng cái sơ đồ trên đây để thử phân tách bất cứ một câu Anh ngữ nào ra làm hai phần subject và predicate, và đồng thời phân tách mỗi lần ra từng đơn vị của nó. Trở lại với nhân vật tiểu thuyết “mở cái cửa” của chúng ta, câu thí dụ:

*At ten o'clock in the morning, a fat man wearing a grey hat and black trousers, and carrying an umbrella is his hand cautiously and without making a sound, opened the big glass-panelled door which led, by way of a short passage, to the Director's office.*

Có thể được phân tách bằng cách vẽ ra một sơ đồ theo mẫu trên đây rồi biên những đơn vị vào đúng vị trí của nó như sau:



Bạn cũng có thể phân tách bằng cách viết ra từng đơn vị chỉ rõ nhiệm vụ của nó trong câu như sau :

### SUBJECT

- A) *a man* : noun subject
- B) *fat* : adjective qualifying « man »
- C) *wearing a grey hat and black trousers* : adjective phrase qualifying « man »
- D) *and* : conjunction linking C and E
- E) *carrying an umbrella in his hand* : adjective phrase qualifying « man »

### PREDICATE

- A) *opened* : transitive verb
- B) *the door* : noun, object of « opened »
- C) *cautiously* : adverb of manner modifying « opened »
- D) *and* : conjunction linking C and E
- E) *without making a sound* : adverb phrase of manner modifying « opened »
- F) *big* : adjective qualifying « door »
- G) *glass-panelled* : adjective qualifying « door »
- H) *which led to the director's office* : adjective clause qualifying « door »
- I) *by way of a short passage* : adverb of manner qualifying « led » in H.
- J) *at ten o'clock in the morning* : adverb phrase of time modifying « opened »

Trên đây, chúng ta đã thử phân tách một câu Anh ngữ ra hai phần subject và predicate của nó cùng những đơn vị xây dựng của mỗi phần. Lối phân tách (analysis) này tương đối mới mẻ hơn, và cũng rõ ràng và hay hơn lối phân tách thành mệnh đề (analysis into clause) mà học sinh thường phải học tại nhà trường và trong hầu hết các sách dạy văn phạm Anh ngữ.

Phân tách thành mệnh đề trong Anh ngữ, giống như analyse logique trong Pháp ngữ, có thể nói là đã “xưa” rồi, vì lối phân tách này làm cho người ta có cảm tưởng rằng đơn vị căn bản của câu là mệnh đề (clause) trong khi những nhóm từ (phrase) cũng là những đơn vị đáng kể mà nhiều khi lại còn quan trọng hơn cả mệnh đề. Vì thế nhiều tác giả sách văn phạm ngày nay chủ trương bỏ lối phân tách thành mệnh đề và áp dụng lối phân tách thành đơn vị (analysis into units) như tôi đã trình bày.

Trong cuốn “Good English – How To Write It” tác giả G.H. Vallins viết rằng lỗi phân tách thành mệnh đề mà vẫn áp dụng tại các trường học và thường làm điên đầu học sinh trong các kỳ thi không những “vô bổ” mà còn có hại nữa vì nó không làm sáng tỏ cơ cấu và mạch lạc của câu mà lại làm cho nó tối thêm. Vallins cũng đề nghị lỗi phân tách thành đơn vị và nhận thấy rằng những đơn vị nhóm từ (phrase) còn quan trọng hơn cả những mệnh đề.

Trở lại câu thí dụ về “một người mở cái cửa” chúng ta thấy rằng nếu chỉ phân tách thành mệnh đề thì cái phần “vào hồi mười giờ sáng” sẽ nằm trong mệnh đề chính vì nó là trạng từ của động từ “mở” trong khi nếu phân tách thành đơn vị thì ta có thể đặt nó đứng riêng ra với tư cách là một nhóm trạng từ miêu tả cho động từ “mở”.

Nếu phân tách mệnh đề thì danh từ “một người” sẽ đi liền với động từ “mở” và túc từ “cái cửa” trong mệnh đề chính còn nếu phân tách thành đơn vị ta lại thấy danh từ “một người” đứng riêng bên phần subject với những tính từ mà nó để ra.

Lỗi phân tách thành đơn vị vì thế rất có lợi cho chúng ta. Nó làm cho chúng ta không những thông suốt được câu văn từ rễ đến ngọn mà còn giúp chúng ta nắm vững được cú pháp Anh ngữ để nói và viết cho đúng mực. Phân tách một câu văn vì thế luôn luôn là một công việc lý thú cho những ai muốn học nói và viết Anh ngữ thông thạo chứ không phải chỉ là công việc của các thí sinh trong các kỳ thi.

Một nhà ngữ học Anh quốc đã so sánh việc phân tách một câu văn như là công việc điều tra một vụ án mạng. Một câu văn dài trong đó từ, nhóm từ và mệnh đề chồng chất lên nhau, sinh con đẻ cái tùm lum, thoát nhìn vào chẳng khác gì một vụ án mạng đầy bí mật. Cái danh từ subject chính là người bị ám sát, cái động từ bên phần predicate cùng những từ mà nó dẫn theo là lý do của án mạng. Tìm được những yếu tố này rồi, chúng ta chỉ còn việc tiến hành cuộc điều tra để tìm ra thủ phạm tức là ý nghĩa của toàn câu.

Nói tóm lại, nếu muốn phân tách một câu, chúng ta nên áp dụng lỗi phân tách thành đơn vị thay vì lỗi phân tách thành mệnh đề. Nắm vững được lỗi phân tách thành đơn vị là một lợi khí sắc bén để chúng ta “làm chủ” được cái “tình hình Anh ngữ” của mình.

Nhưng cố nhiên sự phân tách chỉ là một phương tiện để đi tới một cứu cánh. Chúng ta học phân tách không phải để bắt cứ hễ đọc một câu Anh ngữ nào là bèn tìm cách mổ xẻ nó ra, và ngược lại không phải để mỗi khi nói và viết thì lại xây dựng câu của mình từng giai đoạn một theo lối “sinh con đẻ cái” mà tôi đã trình bày.

Khi nói cũng như khi viết là lúc “tiềm thức” chúng ta làm việc. Chúng ta nói hoặc viết một hơi mà không hề nghĩ đâu là chủ từ đâu là diễn từ, đâu là nhóm tính từ đâu là mệnh đề trạng từ .v.v... Nhưng cái tiềm thức đó chỉ có thể hoạt động khi nào

chúng ta đã có đủ ý thức về cú pháp Anh ngữ. Nói một cách khác, muốn nói và viết Anh ngữ như cái máy, thì chúng ta phải biết cái “then máy” của Anh ngữ trước đã.

## THÌ VÀ THỜI

Chúng ta đã có một ý niệm tổng quát về câu Anh ngữ, về hai phần của mỗi câu, về những đơn vị của mỗi phần và mối tương quan giữa các đơn vị ấy. Đó là những điều cần biết về cách đặt câu. Bây giờ tôi xin hầu chuyện với các bạn về những điều cần biết về cách dùng chữ để phát biểu cho đúng cái ý mình muốn nói.

Trước hết nói về động từ thì một trong những vấn đề quan trọng nhất là vấn đề “thì” và “thời”. Chúng ta ko nên nhầm lẫn 2 chữ này: Thời (time) là thời gian, một khái niệm quen thuộc của con người và là một cái gì độc lập đối với ngôn ngữ, không hề chịu sự chi phối của ngôn ngữ. Còn thì (tense) chỉ là một hình thức động từ, chúng ta dùng để chỉ một mối tương quan thời gian nào đó. Nó là một hình thái của ngôn ngữ và biến đổi theo quy luật của một ngôn ngữ.

Động từ Anh ngữ có hai “thì đơn” (simple tense) tức là hình thức biến đổi của chính động từ mà ko có chữ nào phụ thuộc và nhiều “thì ghép” (compound tense) tức là những hình thức biến đổi của động từ có thêm một hoặc nhiều chữ phụ thuộc.

Hai “thì đơn” gọi là *Simple present* (thí dụ: He writes) và *Simple Past* (thí dụ: He wrote).

Nhưng điều chúng ta cần chú ý là Thì hiện tại (Present tense) không những có thể dùng cho thời hiện tại mà còn có thể dùng cho cả thời quá khứ và tương lai. Thí dụ:

*Mr. Brown sells books.*

Động từ “sells” trong câu này ở vào thì hiện tại, nhưng nó miêu tả hoạt động của ông Brown trong cả 3 thời quá khứ, hiện tại và tương lai. Câu này có nghĩa là: Ông Brown làm nghề bán sách. Năm ngoái ông ta bán sách, năm nay ông ta bán sách và sang năm ông ta cũng sẽ bán sách.

Ngược lại, thì quá khứ (past tense) cũng có thể được cho thời hiện tại hoặc tương lai, chứ ko phải hễ một động từ được dùng ở Past tense là nó nhất thiết phải chỉ thời quá khứ. Thí dụ:

*I wrote a letter to my brother last week.*

*If I wrote to my brother now, he would receive the letter on Tuesday.*

*If I wrote to my brother tomorrow, he would receive the letter next week.*

Trong câu thứ nhất, động từ “wrote” ở vào thì quá khứ và thời quá khứ. Trong câu thứ hai, động từ “wrote” ở vào thì quá khứ nhưng thời hiện tại. Và trong câu thứ ba, động từ “wrote” cũng vẫn ở thì quá khứ nhưng cái thời lại là thời tương lai.

Vậy trong khi học cách dùng động từ, chúng ta đừng nên lẫn present time với Present Tense, past time với Past Tense, future time và Future Tense. Chúng ta sẽ có nhiều dịp trở lại vấn đề này.

## ENGLISH TENSES TIMELINE

Conjugated verbs are highlighted in bold. Tenses which are rarely used in everyday conversation are marked by an asterik (\*).

| SIMPLE ACTIVE                                    | SIMPLE PASSIVE                                                             |                      | (PROGRESSIVE)<br>CONTINUOUS ACTIVE                                | (PROGRESSIVE) CONTINUOUS<br>PASSIVE                                                                    |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                  |                                                                            | PAST TIME<br>↑       |                                                                   |                                                                                                        |
| She <b>had already eaten</b> when I arrived.     | The painting <b>had been sold</b> twice before it was destroyed.           | PAST PERFECT<br>↑    | I <b>had been waiting</b> for four hours when he finally arrived. | The house <b>had been being painted</b> for over a month before they began to decorate the interior. * |
| I <b>bought</b> a new car last week.             | The book <b>was written</b> in 1876 by Mark Garland.                       | PAST<br>↑            | I <b>was watching</b> TV when she arrived.                        | The problem <b>was being solved</b> when I arrived late for class.                                     |
| She <b>has lived</b> in Somerset for many years. | The company <b>has been managed</b> by Neil Haines for the last two years. | PRESENT PERFECT<br>↑ | She <b>has been working</b> at Countdown for six months.          | The students <b>have been being taught</b> for the last four hours. *                                  |
| He <b>works</b> five days a week.                | Those shoes <b>are made</b> in Poland.                                     | PRESENT<br>↑         | I <b>am working</b> at the moment.                                | The work <b>is being done</b> by Radek.                                                                |

## “SHOULD” VÀ “WOULD”

Khi nói đến *should* và *would* nhiều bạn sẽ nghĩ ngay rằng đó là trợ động từ để dùng trong điều kiện cách (Conditional). Nghĩ như vậy là lầm vì *should* và *would* là hai trợ động từ tuy có đôi khi dùng cho điều kiện cách nhưng cũng được dùng trong nhiều trường hợp khác không có gì gọi là điều kiện cả. Vì vậy chúng ta nhiều khi thấy lúng túng không biết dùng *should* và *would* thế nào cho đúng, và kể ra thì đây cũng là một trong những cái khó khăn mà chúng ta gặp phải khi học tiếng Anh.

Sau đây tôi xin trình bày với các bạn về các trường hợp dùng *should* và *would*.

Trước hết như các bạn đã học ở trường, *should* và *would* là thì quá khứ của *shall* và *will* và được dùng trong trường hợp lời nói lặp lại (reported speech). Vấn đề này không có gì khó nhưng cũng cần phải nhắc qua cho khỏi có sự thiếu sót. Thí dụ:

He *says* he will come tomorrow.

He *said* he *would* come the next day.

I *think* i *shall* like this book.

I *thought* I *should* like that book.

*Should* và *would* còn được dùng với hình thức Continuous của động từ theo sau, tức là với *To be + Verb-ing*: Khi động từ này chỉ một hành động liên tục trong một khoảng thời gian nào đó. Thí dụ:

He said he *would be waiting* for you at the station.

I told her to come in the afternoon as I *should be doing* my work in the morning.

When he left for his holiday he said *he would be sitting* on the beach the next day instead of at his desk in the office.

Tuy nhiên, hình thức này cũng có thể được dùng để chỉ thời gian tương lai mặc dù động từ trong câu không miêu tả một hành động liên tục nào cả. Thí dụ: “He said he *would be leaving* tomorrow” và “He said he *would leave* tomorrow” cũng đều có nghĩa như nhau.

Các bạn thấy rằng trong những câu thí dụ trên đây, *should* và *would* chẳng có gì là “conditional” cả. Đó chỉ là quá khứ của *shall* và *will* mà chúng ta dùng trong lời nói lặp lại.

Bây giờ nói tới *should* và *would* dùng trong điều kiện cách nghĩa là trong một câu có “nếu thế này thì thế nọ”. Tôi phải nói ngay rằng nếu *should* và *would* không phải nhất thiết lúc nào cũng “conditional” thì hai chữ này cũng phải là hai chữ độc nhất để chúng ta phát biểu một ý kiến “conditional” vậy. Nói một cách khác ngoài *should* và *would* ra trong Anh ngữ còn có nhiều cách khác để chúng ta dùng khi muốn nói một câu “nếu thế này thì thế nọ”.

Sau đây là một vài cách khác nhau để phát biểu một trường hợp điều kiện, trong đó có cả cách dùng *should* và *would*. Tôi thí dụ bạn có một người bạn ở tỉnh có thể lên thăm Saigon, và bạn nghĩ rằng nếu anh ta lên Saigon thì anh ta có thể đi thăm Sở Thú. Cái ý kiến này có thể được phát biểu bằng nhiều cách khác nhau:

- 1) If he *comes* to Saigon, he *will* visit the Zoo.
- 2) If he *came* to Saigon, he *would* visit the Zoo.
- 3) If he *were* to come to Saigon, he *would* visit the Zoo.
- 4) Were he to come to Saigon, he *would* visit the Zoo.
- 5) If he *should* come to Saigon, he *would* visit the Zoo.
- 6) *Should* he come to Saigon, he *would* visit Zoo.

Tất cả 5 câu thí dụ trên đây nếu dịch ra tiếng Việt thì đều giống nhau cả: “Nếu hấn đến Saigon, thì hấn sẽ đi thăm Sở Thú.” Nhưng tiếng Anh lại có tới 6 câu khác nhau.

Nếu tôi biết là người bạn của tôi rất có thể sắp lên Saigon, khi đó tôi sẽ dùng câu số 1.

Nếu việc đến Saigon của anh ta khó lòng xảy ra, khi đó tôi sẽ dùng một trong những câu từ số 2 đến số 6. (Tôi sẽ nói thêm về cách đặt các câu điều kiện ở bài sau; bài này chỉ chú trọng về *should* và *would*.)

Trong câu thí dụ “If he came to Saigon, he would visit the Zoo”, các bạn nhận thấy rằng động từ trong mệnh đề điều kiện (conditional clause) được dùng ở thì quá khứ mặc dầu cái “nếu” trong mệnh đề ấy nói đến một việc chưa xảy ra nghĩa là còn trong thời tương lai. Trường hợp dùng thì quá khứ cho động từ trong một mệnh đề điều kiện như vậy có nghĩa là cái điều kiện ấy tuy có thể xảy ra nhưng khó lòng sẽ xảy ra.

Một thí dụ khác: Tôi định chiều nay đi xem chớp bóng, nhưng nếu trời mưa thì tôi sẽ ở nhà. Câu này nếu nói tiếng Việt thì ta chỉ có thể nói một cách là “Nếu trời mưa thì tôi sẽ ở nhà.” Nhưng trong Anh ngữ chúng ta có nhiều cách để nói câu ấy, tùy theo cái trình độ “nếu” của chúng ta. Nếu như lúc này tôi nói trời đang chuyển mưa, nghĩa là việc trời mưa rất có thể xảy ra thì khi đó tôi nói:

*If it rain I shall stay home.*

Nhưng nếu lúc tôi nói mà trời còn đang nắng, không có cái gì báo hiệu một trận mưa sắp tới, nghĩa là việc trời mưa khó lòng sẽ xảy ra thì khi đó phải nói:

*If it rained I should stay home.*

Trong câu dưới, động từ “rained” ở vào thì quá khứ mặc dầu nó chỉ một việc còn nằm trong thời tương lai.

Ngoài ra, động từ trong mệnh đề điều kiện cũng được dùng ở thì quá khứ để chỉ một việc giả định, một việc không có thật mà tôi giả tỷ là có. Thí dụ:

*If I thought that, I should say so.*

Câu này có nghĩa là nếu tôi nghĩ như thế thì tôi sẽ nói như thế nhưng sự thật thì tôi không nghĩ như thế. Câu này có nghĩa là “That is not what I think” (Đó không phải là điều tôi nghĩ). Trong trường hợp này động từ “thought” ở vào thì quá khứ nhưng lại chỉ một việc thuộc về thời hiện tại vậy.

Các bạn cũng nhận thấy rằng nếu trong mệnh đề điều kiện tôi dùng động từ ở thì quá khứ thì trong mệnh đề tiếp sau tôi dùng “should” hoặc “would” thay cho “shall” hoặc “will”. “Should” và “would” ở đây cũng giống như trong trường hợp reported speech tức là quá khứ của “shall” và “will”.

Trở lại với câu thí dụ anh bạn định đến thăm Sài gòn, nếu tôi nói câu này để kể lại một việc thuộc thời quá khứ, nghĩa là “năm ấy, tháng ấy” anh ta đến Saigon thì anh ta đã đi thăm Sở Thú thì câu Anh ngữ phải là:

*If he came to Saigon, he would have visited the Zoo.*

Câu này có nghĩa là tôi không biết (hồi năm ngoái chẳng hạn) anh bạn tôi có đến Saigon hay không, nhưng tôi nghĩ rằng nếu anh ta có đến thì anh ta đã đi thăm sở thú rồi.

Các bạn nhận thấy rằng, thay vì nói “If he came to Saigon”, chúng ta có thể nói “If he *were* to come to Saigon”. *Were* đây là một hình thức còn sót lại của bằng thái cách (subjunctive mood) của động từ “to be” mà hiện trong Anh ngữ rất ít khi dùng đến, nhưng vẫn còn dùng trong những mệnh đề điều kiện.

“If he were to come” cũng có thể đổi ngược là, “were he to come”. Trong trường hợp bỏ chữ “if” trong mệnh đề điều kiện chúng ta phải đảo ngược vị trí của chủ từ và động từ. Điều này không những áp dụng cho “were to” mà còn áp dụng cho “to have”. Thí dụ: “Had I the time I should write a longer letter.” (Nếu tôi có thì giờ tôi sẽ viết một bức thư dài hơn).

Bạn cũng đã nhận thấy sự đảo ngược này trong hai câu thí dụ có dùng “should” ở mệnh đề điều kiện:

*If he should come Saigon, he would visit the Zoo.*

*Should he come to Saigon, he would visit the Zoo.*

“Should” ở đây mới chính là “Conditional” và nó được dùng cho cả ngôi thứ nhất, thứ nhì và thứ ba, chứ không thay đổi.

Trong hai câu trên đây, cũng như trong cả mấy câu thí dụ mà tôi đã đề ra, tôi đã dùng “would” ở mệnh đề thứ hai. Nay nếu tôi không dùng “would” mà dùng “will” thì sao? Thí dụ tôi nói:

*If he should come to Saigon, he will visit the Zoo.*

*Should he come to Saigon, he will visit the Zoo.*

Cái khác nhau là ở chỗ nếu tôi dùng “will” thì có nghĩa là tôi hoàn toàn tin chắc rằng anh ta sẽ đi thăm Sở thú nếu anh ta tới Saigon.

Điều này càng rõ rệt nếu chủ từ trong câu là ngôi thứ nhất phát biểu cái ý muốn của mình định làm một việc gì. Thí dụ anh nhờ tôi bỏ giùm một cái thư và tôi nói rằng “nếu tôi đi phố thì tôi sẽ bỏ thư cho anh.” Trường hợp này, phải dùng “will” trong mệnh đề thứ hai.

*If I should go out, I will post the letter for you.*

Dùng “will” vì việc bỏ thư đó tôi chắc chắn là tôi sẽ làm, nếu tôi đi phố.

Bây giờ chúng ta hãy so sánh 3 câu sau đây:

*1- If he come to Saigon, he would visit the Zoo.*

*2- If he came to Saigon, he would have visited the Zoo.*

*3- If he had come to Saigon, he would have visited the Zoo.*

Câu thứ nhất nói về một việc chưa xảy ra, nghĩa là thuộc thời tương lai. Khi tôi nói câu này thì anh bạn của tôi còn ở lục tỉnh, chưa lên Saigon và tôi cũng không biết chắc là anh ta có định lên Saigon hay không nhưng tôi nghĩ rằng nếu anh ta lên Saigon thì anh ta sẽ đi thăm Sở Thú.

Câu thứ 2 nói về một việc thuộc thời quá khứ, nghĩa là ngày ấy, tháng ấy, năm ấy tôi không biết a bạn tôi có lên Saigon hay không, nhưng tôi nghĩ rằng nếu anh có lên Saigon thì anh ta đã đi thăm Sở Thú.

Câu thứ 3 cũng nói về thời quá khứ nhưng lại nói về một việc đã không xảy ra. Khi nói câu này tôi biết ngày ấy, tháng ấy, năm ấy anh bạn tôi đã không lên Saigon, nhưng tôi nghĩ rằng nếu anh ta có lên Saigon thì anh ta đã đi thăm Sở Thú.

Các bạn nhận thấy sự khác biệt giữa câu 1 và câu 2 là: “would visit” trong câu 1 được đổi ra “would have visited” trong câu 2. Tôi đã dùng thì Perfect để chỉ một việc hoàn tất trong quá khứ vậy.

Các bạn cũng nhận thấy sự khác biệt giữa câu 2 và câu 3 là “If he came” trong mệnh đề điều kiện của câu 1 đã đổi thành “If he had come” trong mệnh đề điều kiện của câu 2. Tôi đã dùng Past Perfect để chỉ rằng cái “nếu” của tôi thực sự đã không xảy ra trong quá khứ.

Tóm lại, những câu điều kiện (conditional sentences) có nhiều cách nói trong Anh ngữ, tùy theo cái trình độ “nếu” nặng hay nhẹ, tùy theo mối tương quan thời gian khi nói câu ấy. Việc dùng chữ “should” (cho cả ba ngôi thứ nhất, thứ nhì và thứ ba) trong mệnh đề câu điều kiện chỉ là một trong những cách ấy mà thôi.

*Should* và *would* còn được dùng trong nhiều trường hợp khác, không có gì là điều kiện cả.

Trước hết là *should* chỉ một điều mà ta phải làm (obligation). Các bạn chắc đã quen với trường hợp này, nên tôi tưởng không cần phải nói dài dòng, chỉ đưa ra một vài thí dụ:

*You should look both ways before crossing the road.*

(Anh phải nhìn cả hai phía trước khi băng qua đường).

*He should be more careful.*

(Hắn ta phải cẩn thận hơn).

*I should have locked the door but I forgot about it.*

(Tôi phải khóa cửa, nhưng tôi đã quên khóa.)

*Should* ở đây cũng giống như “ought to” nhưng nhẹ hơn “must”. (Chúng ta sẽ trở lại điểm này khi bàn về những cách khác nhau để phát biểu ý niệm *obligation*, ở đây chỉ bàn về cách dùng chữ “should” mà thôi).

*Should* còn được dùng để chỉ điều mà ta chờ đợi (expectation). Thí dụ tôi nói:

*It should be fine tomorrow.*

(Ngày mai trời phải đẹp.)

Cái nghĩa của *should* trong câu này cũng gần giống như trong trường hợp *obligation*, nhưng khi nói câu này cố nhiên tôi không muốn nói rằng có một sự bắt buộc tinh thần nào đó khiến trời ngày mai phải đẹp, mà tôi chỉ muốn nói rằng theo tôi nhận thấy thì ngày mai trời phải đẹp. Trường hợp này, thay vì dùng *should* tôi cũng có thể nói “It ought to be fine tomorrow.” Một vài thí dụ khác:

*He should arrive this evening.*

(Anh ta phải tới đây tối nay.)

*There should be another tea-cup somewhere, I know we used to have six.*

(Phải có một cái tách nữa ở đâu đó. Tôi biết là mình vẫn có 6 cái.)

*We should know the result by tomorrow.*

(Chúng ta phải biết kết quả vào ngày mai).

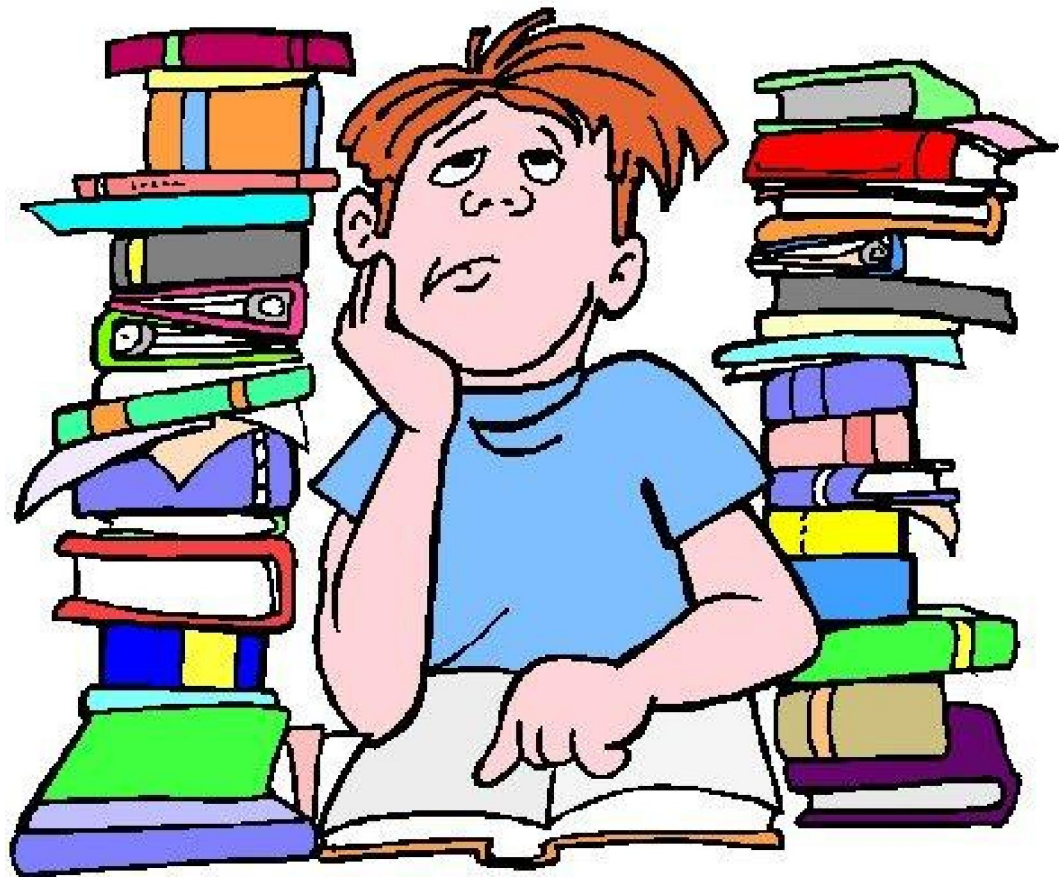
Để kết luận bài nói về *should* và *would* này mời các bạn nhận định câu nói sau đây:

You should get the result by tomorrow, should you do what you should do now.

(Anh phải thu hoạch được kết quả vào ngày mai, nếu anh làm điều mà anh phải làm bây giờ.)

Câu này có ba chữ “should”: chữ thứ nhất chỉ điều mà ta chờ đợi (expectation), chữ thứ nhì chỉ điều kiện (Condition) chữ thứ ba chỉ điều mà ta phải làm (obligation).

Đọc đến đây có lẽ bạn cảm thấy Anh ngữ thật là rắc rối nhưng xin bạn đừng vội nản chí, vì với thời gian, với thói quen, nhất là với sự nhắc đi nhắc lại thường ngày, những cái mà bạn thấy là rắc rối hôm nay ngày mai sẽ thành quen thuộc cả. Nếu bạn học những điều mà bạn phải học hôm nay, chắc chắn là bạn phải gặt hái được kết quả vào ngày mai. Should you learn what you should learn today, you should get the result by tomorrow.



## “NÀY” VÀ “NỢ”

Chúng ta đã thấy một số những cách đặt câu điều kiện (conditional sentences) trong Anh ngữ mà tôi gọi là những câu “nếu thế này thì thế nợ”. Việc dùng chữ *should* để chỉ điều kiện chỉ là một trong những cách đó mà thôi. Sau đây tôi xin tổng kết lại các thí dụ mà không giải thích để các bạn tự nhận định lấy:

*If he tries harder, he will succeed.*

*If he tried harder, he will succeed.*

*If he tried harder, he would succeed.*

*If he were to try harder, he will succeed.*

*If he were to try harder, he would succeed.*

*Were he to try harder, he will succeed.*

*Were he to try harder, he would succeed.*

*If he should try harder, he will succeed.*

*If he should try harder, he would succeed.*

*Should he try harder, he will succeed.*

*Should he try harder, he would succeed.*

*If he tried harder, he would have succeeded.*

*If he had tried harder, he would have succeeded.*

*Had he tried harder, he would have succeeded.*

Tất cả 14 câu trên đây, nếu dịch ra Việt ngữ, thì chỉ có thể nói hai cách là “Nếu hấn cố gắng hơn thì hấn sẽ thành công”, hay “Nếu hấn cố gắng hơn, thì hấn đã thành công”.

Anh ngữ có nhiều cách để nói một câu điều kiện như vậy, nhưng tựu trung những câu “nếu thế này, thì thế nợ” có thể chia làm hai loại: Loại A gồm những câu mà mệnh đề “nếu thế này” chỉ một điều kiện có thể hoặc không có thể thực hiện; và Loại B

gồm những mệnh đề “nếu thế này” chỉ là một giả thuyết, một việc khó thực hiện hoặc đã không thực hiện trong quá khứ.

Thí dụ loại A:

1- *What can we do if it rains?*

2- *We shall go provided the weather is fine.*

3- *So long as you return the book by Saturday I will lend it to you with pleasure.*

4- *Don't come unless I tell you to come.*

Thí dụ loại B:

1- *He would come if he had time.*

2- *If you had tried harder, you would have succeeded.*

3- *If you were a bird, you could fly.*

Nhận định các câu trên đây, trước hết chúng ta thấy rằng muốn nói một câu “nếu thế này, thì thế nọ” không phải chỉ có chữ *if* dùng vào mệnh đề điều kiện mà còn có những chữ khác như *so long as*, *provided (that)*, *on condition (that)*, và trong trường hợp điều kiện phủ định (negative condition) người ta dùng *unless* (cũng có nghĩa như *if... not* nhưng mạnh hơn).

Bây giờ chúng ta hãy xét từng câu một thuộc loại A. Câu 1: “What can we do if it rains?” (Nếu trời mưa thì chúng ta làm gì?) đưa ra một cái “nếu” có thể có mà cũng có thể không. Khi tôi nói câu này, tôi có ý nói là trời có thể mưa mà cũng có thể không mưa, tức là cái điều kiện của tôi có thể thực hiện mà cũng có thể không.

Câu 2: “We shall go provided the weather is fine” (Chúng ta sẽ đi nếu trời đẹp) cũng đưa ra một điều kiện tương tự: trời có thể đẹp mà cũng có thể xấu. Câu 3 (Tôi vui lòng cho anh mượn cuốn sách, nếu anh trả nó lại cho tôi vào ngày thứ bảy) và câu 4 (Anh đừng đến trừ khi tôi bảo anh đến) đều có những điều kiện có thể thực hiện mà cũng có thể không.

Anh ngữ gọi đó là điều kiện “bỏ mở” (open condition) tức là đặc tính của loại A.

Còn loại B gồm những câu điều kiện khó thực hiện hoặc đã không thực hiện được. Anh ngữ gọi là điều kiện “bỏ đi” (rejected condition). Thí dụ câu: “He would come if he had time” nếu dịch ra tiếng Việt thì chỉ có thể nói “hắn sẽ đến nếu hắn có

thời giờ” nhưng câu tiếng Anh có nghĩa là hẳn khó lòng có thì giờ nhưng nếu hẳn có thì giờ thì hẳn sẽ đến.

Câu 2 “If you had tried harder, you would have succeeded” chỉ một điều kiện đã không xảy ra trong quá khứ. Câu này có nghĩa là anh đã không hề cố gắng hơn, nhưng tôi nghĩ rằng nếu anh cố gắng hơn thì anh đã thành công. Điều kiện ở đây cũng là một điều kiện “bỏ đi”.

Câu 3: “If you were a bird you could fly” (Nếu anh là chim thì anh sẽ biết bay) là một thí dụ rõ rệt nhất về điều kiện “bỏ đi” vì sức mấy mà anh có thể là con chim để bay bổng trời anh được.

Tóm lại, những câu điều kiện trong Anh ngữ có thể chia làm 2 loại: loại điều kiện “bỏ ngỏ” và loại điều kiện “bỏ đi” vậy.

Nay nếu xét về cách dùng động từ trong hai loại câu điều kiện đó, chúng ta sẽ thấy khác biệt như thế nào?

Nhìn vào các thí dụ mà tôi đã đưa ra, ta có thể nhận thấy sự khác biệt nổi bật là: với những câu điều kiện “bỏ ngỏ” thì động từ trong mệnh đề điều kiện (cũng gọi là mệnh đề “nếu” – *if-clause*) được dùng vào hiện tại (Present Tense) và động từ trong mệnh đề chính thì được dùng vào thì hiện tại hoặc tương lai (Present or Future Tense).

Còn những câu điều kiện “bỏ đi” thì động từ trong mệnh đề “nếu” được dùng vào thì quá khứ (Past Tense) và động từ trong mệnh đề chính thì được dùng với *would*, *should*, *could* (hoặc *might*).

Đó mới chỉ là một nhận xét căn cứ vào những câu thí dụ mà tôi đã đưa ra. Sự thật thì việc dùng động từ trong các câu điều kiện còn uyển chuyển nhiều hơn thế.

Riêng loại câu điều kiện “bỏ ngỏ” có nhiều cách dùng động từ như sau:

1- Present Tense trong cả hai mệnh đề chính và phụ:

*What can we do if he doesn't come.*

*If you are right, I am wrong.*

*If you have enough money, why don't you buy a car?*

(Chú ý: Mệnh đề chính trong câu điều kiện có thể đi trước hoặc đi sau mệnh đề điều kiện, tức là mệnh đề phụ.)

2- Future Tense trong câu mệnh đề chính và Present Tense trong câu mệnh đề phụ:

*If it's ready he will bring it tomorrow.*

*What shall we do if it rains?*

*I shall take an umbrella in case it rains.*

*Supposing the enemy wins the war, what will happen to us?*

3-Future Perfect Tense trong mệnh đề chính và Present Tense trong mệnh đề phụ:

*If you don't get there before five o'clock, he will have left the office.*

Trong câu này tôi dùng thì Future Perfect ở mệnh đề chính vì có mối tương quan thời gian cần nói rõ: nếu anh không tới đó trước năm giờ thì hắn sẽ rời khỏi sở rồi. Hành động “rời khỏi sở” được hoàn tất (Perfect) trong tương lai (Future) mà cứ điểm thời gian là lúc năm giờ.

4- Future Tense trong mệnh đề chính và Present Perfect trong mệnh đề phụ:

*If he has finished his work by six o'clock, we shall be able to take him with us.*

*If he has done a good job, we shall pay him for it.*

5- Present Tense trong mệnh đề chính và Present Perfect trong mệnh đề phụ:

*If you have been travelling all night, you probably need a rest.*

*If you've finished your homework, you can go out and play.*

Những động từ dùng vào thì Perfect (Present Perfect hay Future Perfect) luôn luôn có một cứ điểm thời gian để làm đầu mối cho tương quan thời gian trong câu. Khi tôi nói “If you have been travelling all night you probably need a rest” tức là tôi nói câu ấy vào lúc sáng sớm: so với cứ điểm thời gian này thì cái hành động du hành của anh đã diễn ra từ trước và hoàn tất (Perfect) ở lúc tôi nói tức là hiện tại (Present). Và khi tôi nói “If you've finished your homework, you can go out and play” thì cứ điểm thời gian là lúc tôi nói: so với cứ điểm ấy thì hành động “làm bài” của anh đã diễn ra từ trước và hoàn tất (Perfect) ở thời hiện tại (Present).

6- Future Tense trong mệnh đề chính và Past Tense trong mệnh đề phụ:

*If she promised to be here, she will certainly come.*

*If he arrived only yesterday, he will probably not leave until Sunday.*

7- Present Tense trong mệnh đề chính và Past Tense trong mệnh đề phụ:

*If he arrived only yesterday, he is unlikely to leave today.*

*If you spent the night on the train, you probably need a rest.*

8-Past Tense trong cả hai mệnh đề chính và phụ:

*If that's what he told you, he was telling lies.*

9- Future Tense trong mệnh đề chính và Past Perfect Tense trong mệnh đề phụ.

*If he hadn't come in when you arrived, he will not come in at all this morning.*

10- Present Tense trong mệnh đề chính và Past Perfect Tense trong mệnh đề phụ:

*If he had not left any message when you called, he probably intends to be back before you leave.*

Bây giờ chúng ta hãy bàn đến cách dùng động từ trong những câu điều kiện “bỏ đi”. Xin nhắc lại: điều kiện “bỏ đi” tức là một điều kiện không thể thực hiện được (thí dụ: if you were a bird) hoặc một điều kiện khó có thể thực hiện, chưa thực hiện được hoặc đã không thực hiện được trong quá khứ.

Đặc tính của những câu điều kiện “bỏ đi” là động từ trong mệnh đề chính thường được dùng với trợ động từ *would*, *should*, *could* hoặc *might*, nhưng cũng có thể là *shall* hay *will* nếu sự việc trong mệnh đề chính là một điều chắc chắn.

Việc dùng động từ trong loại câu điều kiện này tùy thuộc cái “nếu” mà ta đặt ra nói về thời tương lai, thời hiện tại và tương lai phối hợp hay thời quá khứ.

1-Nếu cái điều kiện đặt ra nói về thời tương lai, thì động từ trong mệnh đề chính được dùng với *would*, *should*, *could*, *might* trong khi động từ trong mệnh đề phụ được dùng với *should* hoặc *were to*. Thí dụ:

*If he should hear of your marriage, he would be surprised.*

Câu này có nghĩa là hắn ta bây giờ đang ở xa, khó lòng mà biết được rằng anh đã lấy vợ, nhưng nếu hắn ta nghe tin anh lấy vợ, thì hắn ta sẽ lấy làm ngạc nhiên. Nếu khi nói câu này ý của tôi là hắn ta quanh quẩn ở nội thành, có thể biết là anh đã cưới vợ mà cũng có thể không biết, nhưng tôi nghĩ rằng nếu hắn biết thì hắn sẽ ngạc nhiên: khi đó câu điều kiện của tôi lại thành điều kiện “bỏ ngỏ”, và tôi phải nói “*If he hears of your marriage, he will be surprised*”.

Một vài thí dụ khác:

*If you were to try, you would be able to do it.*

*If you should be passing my house, you might return the book you borrowed from me.*

*If you should start early tomorrow morning, you would be at your destination by evening.*

(Chú ý: thay vì động từ *would* trong câu thí dụ chót trên đây chúng ta có thể dùng *could* hoặc *might*, hoặc *should* tùy theo ý ta muốn nói. Nếu tôi nói “you *would be* at your destination by evening” tức là tôi muốn nói một có lẽ sẽ xảy ra (probability). Nếu tôi nói “you *could* hay *might be* at your destination by evening” tức là tôi muốn nói một điều có thể xảy ra (possibility). Và nếu tôi nói “you *should be* at your destination by evening” tức là tôi muốn nói một điều mà tôi cho là phải xảy ra (expectation). Trong trường hợp này thì câu của tôi sẽ có 2 chữ “should” trong cả mệnh đề chính lẫn mệnh đề phụ “If you should start early tomorrow morning, you should be at your destination by evening”, một cái “should” chỉ điều kiện, và một cái “should” chỉ sự chờ đợi một cái gì phải xảy ra vậy. (Xem lại bài “Should” và “Would.”)

2-Nếu cái điều kiện đặt ra nói về thời hiện tại, hoặc về cả thời hiện tại lẫn thời tương lai, thì động từ trong mệnh đề chính được dùng với *would*, *should*, *could* hoặc *might* và động từ trong mệnh đề phụ dùng vào thì quá khứ. Cái thì quá khứ này được gọi là thì quá khứ giả tạo (Past Unreal). Thí dụ:

*If I had the money I should pay you now.*

Câu này có nghĩa là lúc này tôi không có tiền hoặc chưa có tiền, nhưng nếu tôi có thì tôi sẽ trả anh ngay. Một vài thí dụ khác:

*If he heard of your marriage, he would be surprised.*

*If I accepted this offer, what would you say?*

*He wouldn't be in difficulties if he were not so foolish.*

*If you went to London you might see the Queen.*

*You could do it if you tried.*

*If he took his doctor's advice, he might soon be well again.*

*Supposing her husband saw me with her, what might he think?*

*He wouldn't do it unless you ordered him to do it.*

3- Nếu cái điều kiện đưa ra nói về thời quá khứ thì động từ trong mệnh đề chính được dùng ở thể Perfect Infinitive đi cặp với *would*, *should*, *could* hoặc *might* nếu động từ ấy cũng chỉ một việc thuộc thời quá khứ. Còn động từ trong mệnh đề phụ được dùng vào thì Past Perfect. Thí dụ:

*If he had heard of your marriage he would have been surprised.*

Câu này có nghĩa là trong quá khứ anh ta không hề biết gì về vụ anh lấy vợ cả, nhưng nếu anh ta biết thì anh ta đã phải ngạc nhiên. Một vài thí dụ khác:

*If you had been at the meeting I should have seen you.*

*You could have done it if you had tried.*

*If he had taken his doctor's advice, he might not have died.*

Câu thí dụ chót trên đây thật rõ rệt: khi tôi nói câu đó thì hắn ta đã chết rồi, tức là hắn đã không nghe lời bác sĩ nhưng tôi nghĩ rằng nếu hắn ta đã nghe lời bác sĩ thì hắn ta đã không “đi ô tô buong” vậy.

Đó là nói về trường hợp cả hai “nếu thế này” và “thì thế nọ” đều nói về thời quá khứ. Thế còn trường hợp “nếu thế này” thuộc thời quá khứ, mà “thì thế nọ” lại nói về thời hiện tại thì sao?

Trường hợp này động từ trong “mệnh đề nếu” vẫn phải dùng ở Past Perfect nhưng động từ ở mệnh đề chính phải được dùng ở thì hiện tại. Thí dụ thay vì nói rằng nếu anh ta đã nghe lời bác sĩ thì anh ta đã không chết tôi nói nếu anh ta đã nghe lời bác sĩ thì bây giờ anh ta vẫn còn sống. Trong câu này, cái “nếu thế này” của tôi vẫn thuộc thời quá khứ, nhưng cái “thì thế nọ” của tôi lại được đặt vào thời hiện tại và khi đó tôi phải nói:

*If he had taken his doctor's advice, he might still be alive.*

Tức là trong trường hợp này, tôi vẫn dùng Past Perfect trong “mệnh đề nếu” nhưng phải dùng Present Infinitive thay vì Perfect Infinitive trong mệnh đề chính vậy.

Trên đây là nói về các cách dùng động từ trong những câu điều kiện. Bây giờ, trước khi qua một vấn đề khác, tôi muốn nói qua về một vài điều cần nhớ khác có liên quan đến vấn đề đặt câu điều kiện:

- Thì tương lai với *shall* hay *will* không được dùng trong các mệnh đề điều kiện dù là cái điều kiện đó nhắm về thời tương lai (Xin nhắc lại nên phân biệt giữa “thì” và “thời”). Thí dụ:

*If he comes next week what shall we ask him to do?* Chứ không phải “If he will come next week what shall we ask him to do?”

Nhưng trong trường hợp chữ *will* không phải là trợ động từ cho thì tương lai mà là một động từ riêng chỉ ý muốn hoặc sẵn lòng (willingness) thì ta có thể dùng nó trong mệnh đề điều kiện được. Thí dụ:

*If you help me, I can finish by six.*

(Nếu anh giúp tôi, thì tôi có thể làm xong từ hồi sáu giờ).

*If you will help me, I can finish by six.*

(Nếu anh sẵn lòng giúp tôi thì tôi có thể làm xong vào hồi sáu giờ).

Thì quá khứ của *will* là *would* cũng có thể được dùng trong mệnh đề điều kiện để chỉ sự sẵn lòng. Thí dụ thay vì nói “If you will help me, I can finish by six” tôi có thể nói:

*If you would help me, I could finish by six.*

● Có những câu điều kiện mà người ta chỉ nói phần “thì thế nọ” mà không nói phần “nếu thế này” tức là chỉ nói cái mệnh đề chính còn “mệnh đề nếu” được hiểu ngầm. Thí dụ:

*I would do anything to help him.*

*He would never consent to that.*

*Would you like a cup of tea?*

*I would like to go with you.*

*Would you open the door, please.*

Đây là những câu mà chúng ta nói thường ngày, nhưng có lẽ nhiều khi chúng ta không để ý rằng đó là những câu điều kiện.

“*Would you open the door, please*” có nghĩa là “*Would you open the door, if you please?*”

“*Would you like a cup of tea?*” có nghĩa là “*Would you like a cup of tea if I offered you one?*”

“*I would like to go with you.*” Có nghĩa là “*I would like to go with you if you accepted my company.*”

*“I would do anything to help him”* có nghĩa là *“I would do anything to help him if I had the opportunity.”*

Một câu điều kiện có thể gồm 2 mệnh đề độc lập liên kết (coordinate clauses) thay vì một mệnh đề chính và một mệnh đề phụ. Thí dụ:

*Spare the rod and spoil the child.*

Câu này có nghĩa là “if a child is spared punishment, it will be spoilt.” (Nếu không trừng phạt một đứa trẻ thì nó sẽ hư).

Cũng trong phạm vi vấn đề *should* và *would*, có một câu hỏi thường làm cho các bạn học sinh của tôi lúng túng, không trả lời được, hoặc trả lời sai. Câu hỏi đó như sau:

Trong câu “I would like to talk with you” chẳng hạn, thì động từ *like* được dùng ở thì (tense) nào? Nhiều bạn nhanh nhẩu đáp ngay rằng đó là thì “Conditional”. Trả lời như vậy là sai, và sai ở hai điểm:

Một là trong Anh ngữ không có cái thì nào gọi là “Conditional” cả vì động từ Anh ngữ không có những hình thức biến đổi đặc biệt để dùng cho trường hợp “Conditional” như trong Pháp ngữ; hai là câu “I would like to talk with you” là mệnh đề chính ở trong một câu nói điều kiện mà mệnh đề phụ (tức là mệnh đề điều kiện) được hiểu ngầm: “I would like to talk with you if you had the time”, và như thế thì cái “conditional” là ở chữ “had” chứ không phải ở chữ “would like.”

Vậy thì *would like* không phải là thì “conditional” của động từ *like* như kiểu *je voudrais* của Pháp, mà cũng không phải là một hình thức biến đổi đặc biệt nào khác của động từ *like*. Thế thì nó là gì?

Xin thưa đó là một sự phối hợp giữa hai động từ riêng biệt *would* và *like*. Động từ “like” ở đây được dùng ở vị biến cách (infinitive) của nó, đi đôi với “would” là một trợ động từ chỉ ý muốn (volition).

Nếu bàn rộng ra, ta thấy rằng trong Anh ngữ nếu các thì của động từ là những hình thức biến đổi của động từ đó để chỉ tương quan thời gian thì cũng có những sự phối hợp động từ (verb combinations) mà người ta dùng không phải để chỉ tương quan thời gian nhưng là để chỉ cái khía nhìn của ta đối với một hành động hay một trạng thái nào đó.

Nhiều thứ tiếng trên thế giới, như Pháp ngữ chẳng hạn, có những hình thức biến đổi đặc biệt của động từ để chỉ những khía nhìn khác nhau đối với một hành động hay một trạng thái. Và những sự biến đổi hình thức của động từ như thế được gọi là “cách”, Pháp ngữ gọi là “Mode”, Anh ngữ gọi là “Mood.” Vì động từ trong Anh ngữ chỉ có ba cách là Indicative (dùng cho những câu thường và câu hỏi) Imperative (dùng cho những

câu lệnh) và Subjunctive (cách này ngày nay người ta rất ít dùng đến trừ trong những câu có ý cầu chúc như *God save the Queen!* hay *God bless you!*)

Vì động từ trong Anh ngữ có ít “cách” như vậy nên mỗi khi cần phải chỉ một khía cạnh nào đó về một hành động hay một trạng thái người ta phải dùng đến cách ghép động từ chính với một trợ động từ mà Anh ngữ gọi là Modal Auxiliaries hay Modal Verbs (Tính từ “modal” do danh từ “mood” mà ra). Sự phối hợp động từ này được gọi là “verb combination”.

Vậy thì *would like* trong thí dụ nêu ở trên là một sự phối hợp giữa động từ *like* và cái “modal verb” *would* chỉ ý muốn chứ không phải là một thì đặc biệt nào của động từ *like* cả.

Có nhiên, ngoài *would* ra còn có nhiều modal verb khác cho chúng ta sử dụng như *should, must, may-might, can-could, ought, will, shall*.

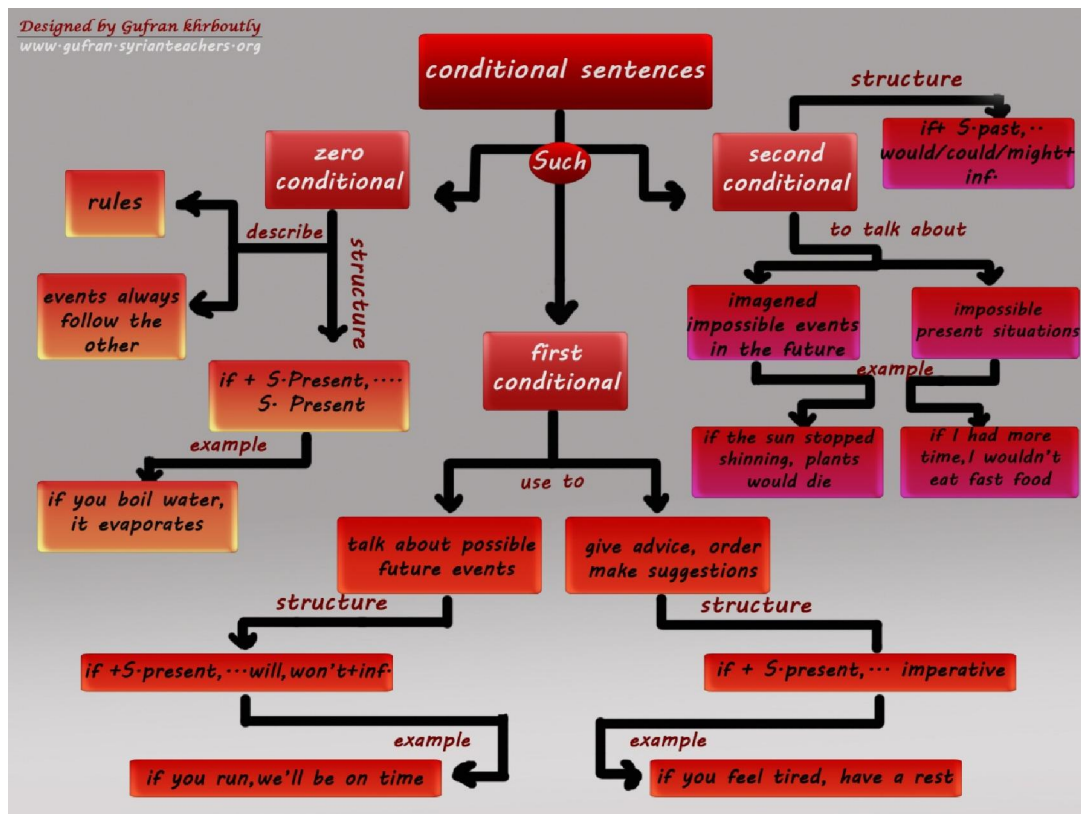
Sau đây là thí dụ về động từ *may*, một động từ mà ta dùng để chỉ một cái gì có thể (possible) hoặc có lẽ (probable) xảy ra.

*You may believe that I am wrong.*

*Perhaps you believe that I am wrong.*

Trong câu trên tôi có một sự phối hợp giữa modal verb *may* và động từ *believe* để chỉ một sự có thể. Trong câu dưới thay vì dùng modal verb *may* tôi dùng dạng từ “perhaps” để nói lên cái ý “có thể” đó.

Như vậy, những cách đặt câu điều kiện mà chúng ta đã học trên đây chính là những cách phối hợp động từ để nói lên cái ý điều kiện vậy. Chúng ta sẽ còn gặp nhiều trường hợp phải phối hợp động từ khi bàn đến những cách khác nhau để phát biểu những ý niệm như yêu cầu, đòi hỏi, đề nghị, cảm đoán, hứa hẹn, hăm dọa, từ chối, hy vọng, cầu mong, dự định, so sánh...



## TRƯỚC VÀ SAU

Các bạn thử dịch giúp tôi câu này ra Anh ngữ: “Hôm qua tôi đi xem chiếu bóng.” Chắc chắn nhiều bạn sẽ thấy là rất dễ và bèn hạ bút dịch ngay là:

*Yesterday I went to the movie.*

Nhưng thưa các bạn dịch như vậy là sai rồi, vì tại sao các bạn lại để chữ “yesterday” lên đầu câu mới được chứ. Đúng ra thì câu tiếng Anh phải là:

*I went to the movie yesterday.*

Các bạn đã để chữ “yesterday” lên đầu chỉ vì đã dịch theo câu tiếng Việt bắt đầu bằng chữ “hôm qua.” Như vậy là các bạn đã nói tiếng Anh theo tinh thần tiếng Việt chứ không phải theo tinh thần tiếng Anh vậy.

Thí dụ trên đây cho ta thấy Việt ngữ và Anh ngữ có nhiều điểm không giống nhau trong vấn đề vị trí của trạng từ thời gian. Bình thường trong Việt ngữ chúng ta hay để trạng từ thời gian lên đầu câu, nhưng trong Anh ngữ người ta lại không làm như vậy.

Vấn đề là ở sự nhấn mạnh vào hành động trong câu hay vào thời gian của hành động ấy. Chỉ khi nào chúng ta muốn nhấn mạnh vào điểm thời gian của hành động trong câu thì chúng ta mới để trạng từ thời gian lên đầu câu. Thí dụ như trong trường hợp trên đây nếu tôi muốn nói với bạn là hôm qua tôi đi xem chiếu bóng chứ không phải là đi làm hay đi dạo phố tức là tôi muốn cho bạn biết một hành động của tôi hôm qua thì tôi phải nói là:

*I went to the movie yesterday.*

Tức là tôi đã đặt trạng từ thời gian của tôi vào cái vị trí bình thường của nó. Nhưng nếu tôi muốn kể cho bạn biết rằng hôm kia tôi đi nhảy đầm, hôm kia tôi đi câu cá và hôm qua thì tôi đi xem chớp bóng, khi ấy tôi mới đặt trạng từ thời gian của tôi lên đầu câu và nói:

*Yesterday I went to the movie.*

Trong khi Việt ngữ thường đặt trạng từ thời gian lên đầu câu dù có nhấn mạnh hay không nhấn mạnh, thì Anh ngữ chỉ đặt trạng từ thời gian lên đầu câu khi có nhấn mạnh vào điểm thời gian đó. Một thí dụ khác:

“Hôm qua Quốc Hội đã họp phiên đặc biệt để thảo luận về vấn đề tự do báo chí.”

Nếu phải dịch câu này ra Anh ngữ thì chắc chắn sẽ có nhiều bạn viết là:

*“Yesterday the National Assembly held a special session to discuss the problem of freedom of the press.”*

Dịch như vậy là sai vì trong câu này hiển nhiên không có ý nhấn mạnh vào điểm thời gian mà chỉ nhấn mạnh vào việc làm của Quốc Hội. Vậy thì câu Anh ngữ phải là:

*“The National Assembly held a special session yesterday to discuss the problem of freedom of the press.”*

Các bạn thử mở một tờ báo Việt và một tờ báo Anh ngữ ra xem. Trong tờ báo Việt có rất nhiều tin bắt đầu bằng trạng từ thời gian như “hôm qua”, “tuần tới”, “thứ bảy vừa qua” hay “hôm rồi”. Trong khi đó thì trong cả tờ báo Anh ngữ các bạn khó lòng tìm thấy một tin tức bắt đầu bằng một trạng từ thời gian như “yesterday”, “last week”, “last Saturday”, hay “recently”. Tất cả những trạng từ thời gian này đều được đặt sau chủ từ hoặc động từ, vì một lẽ rất dễ hiểu là tin tức không nhấn mạnh vào thời gian trước mà nhấn mạnh vào sự việc trước.

Một thí dụ khác: anh bạn tôi có một con mèo và anh ta thường cho nó ăn vào buổi sáng. Nếu tôi muốn cho bạn biết về công việc “cho mèo ăn” của anh ta, tức là nhấn mạnh vào hành động, thì tôi phải nói:

He feeds the cat every morning.

Nếu tôi muốn cho bạn biết là mỗi buổi sáng anh ta làm gì nghĩa là tôi chú ý đến thời giờ của anh ta hơn là chú ý đến việc anh ta nuôi mèo thì khi đó tôi nói:

*Every morning he feeds the cat.*

Sự đặt lầm vị trí của trạng từ thời gian trong Anh ngữ là một trong những cái lỗi thông thường nhất của người Việt khi học tiếng Anh. Bạn cứ thử kiểm soát lại những câu bạn đã viết hoặc đã đọc thường ngày, bạn sẽ thấy là có rất nhiều câu bạn đã đặt trạng từ thời gian lên đầu trong khi câu của bạn chỉ có ý nhấn mạnh vào sự việc mà không có ý nhấn mạnh vào thời gian.

Nay ta hãy bàn thêm về vấn đề này, tức là vấn đề vị trí trạng từ trong câu Anh ngữ, một vấn đề khá quan trọng nhất là đối với người Việt học tiếng Anh.

Vị trí của trạng từ thời gian bình thường là ở sau động từ, nhưng có một loại trạng từ thời gian mà người ta gọi là *adverbs of frequency* (trạng từ chỉ sự thường có)

như *always, often, seldom, sometimes* chẳng hạn đều được đặt ở giữa chủ từ và động từ. Chúng ta hãy trở lại với thí dụ anh bạn nuôi mèo của tôi:

He *always* feeds the cat.

He *often* feeds the cat.

He *seldom* feeds the cat.

He *sometimes* feeds the cat.

He *never* feeds the cat.

Các bạn thấy rằng vị trí của *adverb of frequency* là ở giữa chủ từ và động từ nếu động từ trong câu được dùng ở một thì đơn (simple sense). Còn nếu động từ trong câu được dùng ở một thì kép (compound sense) hoặc là một sự phối hợp động từ (verb combination) thì trạng từ đó sẽ được đặt như sau:

He has *always* fed the cat.

He has *often* fed the cat.

He has *sometimes* fed the cat.

He will *never* feed the cat.

He would *sometimes* feed the cat.

He should *often* feed the cat.

Các bạn nhận thấy rằng trong những trường hợp này vị trí của *adverb of frequency* nằm ở giữa trợ động từ và động từ chính.

Bây giờ chúng ta hãy nói về trạng từ chỉ cách (*adverb of manner*) và lấy một câu khác làm thí dụ căn bản (cho mèo ăn mãi ngán quá): “She cleared the table”. (cô ta dọn bàn).

Các bạn hãy so sánh những câu sau đây:

She *slowly* cleared the table.

She cleared the table *slowly*.

She *sadly* cleared the table.

She cleared the table *sadly*.

She *calmly* cleared the table.

She cleared the table *calmly*.

Trong những câu thí dụ trên đây, trạng từ nằm giữa chủ từ và động từ hoặc nằm ở cuối câu. Nếu bạn đặc biệt chú ý đến cái cách “cô ta dọn bàn” như thế nào thì bạn đặt trạng từ ra đằng sau động từ và túc từ của nó. Còn nếu bạn chú trọng đến sự kiện cái bàn được dọn mà chỉ muốn nói qua về cái cách dọn bàn thì bạn đặt trạng từ ở giữa chủ từ và động từ.

Cố nhiên bạn cũng có thể đặt trạng từ chỉ cách ở ngay đầu câu, nhưng trường hợp này chỉ dùng khi bạn kể chuyện và muốn cho câu nói hoặc câu viết của bạn có một hiệu lực đặc biệt. Nhưng bạn nên nhớ là đừng bao giờ đặt trạng từ nằm vào giữa động từ và túc từ vì động từ và túc từ luôn luôn đi liền với nhau. Nếu động từ của bạn có một trợ động từ đi kèm trong trường hợp một thì kép hoặc một sự phối hợp động từ, và nếu bạn không có ý nhấn mạnh vào cái cách làm của động từ ấy, thì bạn đặt trạng từ ngay sau trợ động từ. Thí dụ:

She was *slowly* clearing the table.

Đó là nói về vị trí của trạng từ tiếng một. Còn trường hợp câu của bạn có nhóm tiếng trạng từ (adverb phrase) thì bình thường bạn phải đặt nhóm tiếng trạng ấy ở cuối câu. Thí dụ:

She cleared the table *with trembling hands*.

He answered the telephone with a *languid voice*.

Bạn cũng có thể đặt nhóm tiếng trạng từ lên đầu câu nếu bạn kể chuyện và muốn cho câu nói hoặc viết của bạn có một hiệu lực đặc biệt. Thí dụ:

*With much hesitation* he signed the cheque.

*Quick as lightning* he opened the door.

Trên đây là nói về nhóm tiếng trạng từ chỉ thời gian và chỉ cách nhưng luật này cũng áp dụng cho các nhóm tiếng trạng từ khác. Vị trí bình thường vẫn là ở cuối câu, chỉ đôi khi mới đặt ở đầu:

*I like oysters very much indeed.*

*She caught sight of him at the end of the road.*

*Prices are high because of the shortage.*

*If possible, I will come tomorrow.*

Trên đây, chúng ta mới chỉ nói đến những câu mà động từ đứng một mình hoặc có túc từ trực tiếp (*direct object*) theo sau. Nay chúng ta hãy xét đến trường hợp động từ có túc từ gián tiếp (*indirect object*).

Chắc các bạn đã biết thế nào là *indirect object*. Thí dụ như thay vì nói “He fed the cat”, tôi có thể nói “He gave food to the cat” hoặc “He gave the cat some food.” Trong 2 trường hợp này danh từ cat là túc từ gián tiếp của động từ gave. Tôi chắc các bạn đã biết rằng, nếu có giới từ to đứng trước túc từ gián tiếp thì tiếng này đi sau túc từ gián tiếp. Nhưng ta cũng có thể đặt nó đứng trước túc từ gián tiếp và bỏ chữ to đi.

Một vài thí dụ khác:

*She read him the letter                      She read the letter to him*

*He lent me the book.                      He lent the book to me.*

*I will send you a cheque.              He will send a cheque to you.*

Trong những câu thí dụ trên đây, nếu có trạng từ thì vị trí của trạng từ cũng như trong những câu không có túc từ gián tiếp. Nên nhớ là cả hai túc từ trực tiếp và gián tiếp đều đi theo động từ và không được tách rời khỏi nhau. Thí dụ:

*She slowly read him the letter.*

*I will send you a cheque at the end of the month.*

*After some hesitation, he lent the book to me.*

Những nguyên tắc về vị trí của trạng từ và nhóm tiếng trạng từ mà tôi đã trình bày với các bạn trên đây cố nhiên không phải là những nguyên tắc cứng rắn. Có nhiều trường hợp, bạn có thể uyển chuyển không áp dụng những nguyên tắc đó. Thí dụ như câu sau đây:

*I will certainly and without a doubt send you a cheque at the end of the month.*

Trong câu này ngoài trạng từ “certainly” tôi có hai nhóm tiếng trạng từ là “without a doubt” và “at the end of the month” được đặt ở vị trí bình thường, nhưng nhóm tiếng trạng từ “without a doubt” lại được đặt ở giữa chủ từ và động từ. Nhưng không phải lúc nào bạn cũng có thể làm như vậy được và tốt hơn là chúng ta nên làm theo những quy tắc đã đề ra ở trên.

Nói chung thì về phương diện vị trí, trạng từ có thể chia làm ba loại: loại đứng đầu (*front-position adverbs*) loại đứng giữa (*mid-position adverbs*), và loại đứng cuối

(end-position adverbs). Loại đứng đầu gồm có những trạng từ nghi vấn how, when, where, why. Loại đứng giữa gồm đa số các adverbs of frequency như *always, regularly, usually, generally, often, frequently, sometimes, occasionally, rarely, seldom, never* và *ever*. Loại đứng cuối thì gồm các trạng từ chỉ thời gian, địa điểm, đường hướng, cung cách (manner) trình độ (degree), nguyên do (reason)..v.v.. Nhưng những trạng từ này cũng có thể đặt vào vị trí đứng đầu hoặc đứng giữa, như chúng ta đã thấy ở trên.

Trong trường hợp chúng ta có hai hoặc nhiều trạng từ trong một câu thì thứ tự của các trạng từ ấy như thế nào? Nếu đó là hai trạng từ cùng chỉ thời gian thì thường thường người ta đặt đơn vị nhỏ hơn ở đằng trước. Thí dụ:

*I will meet you at three o'clock tomorrow.*

*We arrived at five o'clock yesterday afternoon.*

*I saw the film on Tuesday evening last week.*

Tuy nhiên, nếu đơn vị lớn được coi là quan trọng hơn, hoặc nếu đơn vị nhỏ là một ý kiến mà người nói nghĩ đến sau, thì trật tự trên đây lại được đảo ngược:

*I will meet you tomorrow, at three o'clock.*

*We arrived yesterday afternoon about three o'clock.*

Khi có hai trạng từ chỉ địa điểm, thì đơn vị nhỏ hơn thường thường, nhưng không phải là luôn luôn, được đặt ở đằng trước. Thí dụ:

*He lives in a small village in the Delta.*

*We spent the holidays in a cottage in the mountains.*

Trật tự này có thể thay đổi tùy theo cách hành văn, hoặc để làm cho câu văn được cân đối. Thí dụ:

*We spent the holidays in the mountains in a cottage we rent from a friend.*

Khi trong câu có một trạng từ chỉ địa điểm hoặc đường hướng, và một trạng từ chỉ thời gian, thì trạng từ chỉ thời gian thường thường đi sau. Thí dụ:

*We went for a swim in the lake before breakfast.*

*I will be there early.*

*We are going to Holland next month.*

*I expect to be back home by Tuesday.*

*Meet me outside the post office at five o'clock on Monday.*

*They went to the cinema on Saturday evening.*

*Can you get here by evening.*

*Please return the book to the library before Monday.*

Trật tự này có thể thay đổi, nghĩa là trạng từ chỉ thời gian có thể đứng ở đầu câu.  
Thí dụ:

*Last month, we went to Dalat; next month we are going to Vung Tau.*

Như chúng ta đã thấy, trường hợp này được dùng khi ta muốn nhấn mạnh vào điểm thời gian của hành động. Tuy nhiên, chỉ có vị trí của trạng từ thời gian có thể được đổi ra đầu câu, còn trạng từ chỉ địa điểm hoặc đường hướng thì ít khi được đặt vào vị trí này. Thí dụ, bình thường không ai nói: “To Dalat we went last month” cả.

Đôi khi trạng từ chỉ thời gian cũng được đặt ở ngay sau động từ để tránh sự lẫm lẫm về ý nghĩa. Thí dụ bạn hãy so sánh hai câu sau đây:

*Please return all books to the library before Monday.*

*Please return before Monday all books that you have borrowed from the library.*

Trong câu trên, các trạng từ được đặt ở vị trí bình thường: trạng từ chỉ địa điểm “to the library” đứng trước trạng từ chỉ thời gian “before Monday”.

Trong câu dưới, trạng từ chỉ thời gian “before Monday” được đặc biệt đặt vào giữa động từ và túc từ, vì nếu nó được đặt vào cuối câu thì người có thể hiểu rằng nó miêu tả cho động từ “borrowed” chứ không phải cho động từ “return”.

Ngoài ra, nếu trong một câu có trạng từ chỉ địa điểm hoặc đường hướng và trạng từ chỉ sự thường có (adverbs of frequency) thì trạng từ chỉ địa điểm hoặc đường hướng được đặt ở trước trạng từ chỉ sự thường có, trong khi trạng từ chỉ sự thường có được đặt trước trạng từ chỉ thời gian. Thí dụ:

*I have been to London several times this year.*

*He walked round the park twice before dinner.*

*He gave lectures at the training college three days a week last term.*

*He saw that film at the Rex Cinema twice last week.*

*He goes to Europe every other year.*

Trật tự trên đây cũng có thể được thay đổi bằng cách đặt trạng từ chỉ thời gian lên đầu câu trong trường hợp chúng ta muốn nhấn mạnh vào điểm thời gian của hành động:

*Before dinner he walked round the park twice.*

*This year I have been to London several times.*

Bây giờ chúng ta hãy nói qua về các trạng từ chỉ cách và trình độ (adverbs of degree and manner). Các trạng từ chỉ cách như well, badly, hard và một số trạng từ chỉ cách khác thường thường đều được đặt ở cuối và không đứng giữa động từ và túc từ. Thí dụ:

*She sings beautifully.*

*He is working well.*

*He is playing badly today.*

*He had done the work well.*

*She plays tennis beautifully.*

*You speaks English perfectly.*

Trong trường hợp những câu than (exclamatory sentences) có chữ “how” thì trạng từ được đặt liền với “how” chứ không đặt ở cuối câu. Thí dụ:

*How well he has done his work!*

*How well she plays tennis!*

*How beautifully she sings!*

*How hard you work!*

Trạng từ chỉ trình độ “much” thường thường được đặt ở cuối câu:

*He doesn't speak much.*

*Does she play tennis much.*

*Do you like the cinema much?*

*He doesn't like wine very much.*

(Hãy so sánh câu này với câu “He doesn’t like very much wine”. Câu trên có nghĩa là hẳn không thích rượu lắm và câu dưới vẫn đúng văn phạm nhưng có nghĩa là hẳn không thích uống nhiều rượu.)

Vị trí của một tiếng, của một nhóm tiếng hay của một mệnh đề là điều rất quan trọng vì nó có thể biến đổi ý nghĩa của cả một câu. Trên đây chúng ta đã bàn về vị trí của trạng từ trong câu và đã đề ra một số nguyên tắc cho các trạng từ chỉ thời gian, trạng từ chỉ địa điểm hoặc đường hướng, trạng từ chỉ trình độ và cung cách và trạng từ chỉ sự thường có. Chúng ta đã thấy rằng một trạng từ hoặc một nhóm tiếng trạng từ thuộc các loại trên đây được đặt ở đầu câu, giữa câu hoặc cuối câu, có thể biến đổi cái ý mà ta muốn nói.

Bây giờ tôi muốn bàn với các bạn về việc dùng một loại trạng từ đặc biệt mà Anh ngữ gọi là *adverb particles*, dịch tạm là những mẫu trạng từ. Những *adverb particles* quan trọng nhất gồm có: *up, down, in, out, on, off, away, back*.

Những mẫu trạng từ này được phối hợp với động từ để làm thành những sự phối hợp động từ có những ý nghĩa hoặc bình thường (thí dụ: *take your hat off, put your hat on*) hoặc bất thường (thí dụ: *put off a meeting*, có nghĩa là hoãn một cuộc họp lại.)

Những mẫu trạng từ này có phần giống với Việt ngữ. Thí dụ: “put your hat off” Việt ngữ là “bỏ mũ ra”; “put your hat on” Việt ngữ là “đội mũ vào”; “stand up” là “đứng lên”, “sit down” là “ngồi xuống”. Những chữ ra, vào, lên, xuống đó cũng có nhiệm vụ tương đương như những mẫu trạng từ *off, on, up, down* trong Anh ngữ vậy.

Có những mẫu trạng từ được dùng như giới từ. Thí dụ: trong câu *I ran down the hill* thì *down* là giới từ, còn trong câu *The clock has run down* thì *down* là trạng từ. Sự phối hợp *run down* ở đây có nghĩa là “ngừng chạy.”

Trong một vài trường hợp khác *run down* cũng có nghĩa là “hết hơi”. Thí dụ: *The battery has run down* có nghĩa là “bình điện đã hết hơi”. *Run down* còn được dùng như một động từ chuyển tiếp và trong trường hợp đó thì nó có nghĩa là “đụng ngã”. Thí dụ: *Their car ran down a pedestrian* có nghĩa là “Chiếc xe hơi của họ đã đụng ngã một người đi bộ.”

Tính ra có đến hàng trăm cách phối hợp từ và mẫu trạng từ như vậy. Những sự phối hợp này có khi có một nghĩa rõ rệt do hai nghĩa của động từ và trạng từ cộng lại (thí dụ: *They went out* có nghĩa là “họ đi ra.”) Nhưng cũng có nhiều sự phối hợp có một nghĩa khác hẳn không lệ thuộc nghĩa của động từ và trạng từ cộng lại (Thí dụ: *The gun went off by accident* có nghĩa là: “súng nổ vì tai nạn.”)

Vị trí bình thường của những mẫu trạng từ là đứng sau trạng từ và túc từ. Thí dụ:

*Put your hat on.*

*Take your coat off.*

*Lock this up.*

*Don't lock yourself out.*

*Send them back.*

*Have you given it away?*

*Bring her in.*

*The bus knocked him down.*

*Take the dog out.*

*They shouted the man down.*

Trật tự trên đây được đổi lại mẫu trạng từ đặt vào giữa động từ và túc từ trong trường hợp chúng ta có một túc từ dài hoặc một nhóm tiếng danh từ đóng vai trò túc từ. Thí dụ:

*Put on the other hat.*

*Take off your overcoat.*

*You should put on the warmest clothes you have.*

*She cleaned up every room in the house.*

*She put on a air of innocence.*

*He has brought about great reforms.*

*Don't throw away anything that might be useful.*

*Please bring in those chairs that are in the garden.*

Trật tự trên đây cũng được dùng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào túc từ. Thí dụ:

*We must lock up the house.*

*You've brought about my ruin.*

(Nên nhớ rằng trong trường hợp túc từ là một đại danh từ nhân xưng (personal pronoun) thì mẫu trạng từ bắt buộc phải đặt ở đằng sau. Thí dụ: *Put it on. Take it off. Lock it up.*)

Bây giờ tôi xin hầu chuyện với bạn đọc về vấn đề vị trí của tính từ. Như các bạn đã biết vị trí bình thường của tính từ là ở trước danh từ mà nó miêu tả. Thí dụ:

*He wore a large black hat.*

*She is a beautiful girl.*

Nếu tính từ đứng địa vị túc từ gán tính (complement) tức là túc từ của một động từ không chuyển tiếp nhưng chưa đủ nghĩa như động từ “to be” hoặc các động từ tương đương, thì tính từ đó đứng sau động từ. Thí dụ:

*Our doctor is good.*

*My parents are not rich.*

Cũng nên nhắc lại là khi có nhiều tính từ liên tiếp theo nhau đứng địa vị complement thì hai tính từ chót được nối liền bằng liên từ and. Thí dụ:

*The day was cloudly and cold.*

*He looked pale, tired and dispirited.*

*The flowers were many-colored, fragrant and in full bloom.*

Trong thí dụ chót trên đây, bạn nhận thấy “in full bloom” là một nhóm tiếng tính từ (adjective phrase). Bình thường một nhóm tiếng tính từ phải đứng sau tính từ mà nó miêu tả chứ ít khi đứng trước, chỉ trừ trường hợp người ta cố ý đặt nó ra đằng trước và dùng gạch nối để nối liền những tiếng trong nhóm tiếng ấy. Thí dụ:

*A never-to-be-forgotten evening.*

(Một buổi tối không-bao-giờ-quên-được.)

Ngoài ra các bạn cũng nhận thấy là trong Anh ngữ người ta thường dùng danh từ để làm tính từ, và những danh từ được dùng làm tính từ đó phải đứng trước cái danh từ mà nó miêu tả chứ không thể đứng sau. Thí dụ:

*It was a dark November evening.*

Trong câu này, “November” là một danh từ dùng làm tính từ để miêu tả cho danh từ “evening”. Nhưng người ta không thể nói “The evening was dark and November” được.

Việc dùng danh từ làm tính từ rất thông dụng trong Anh ngữ nhất là trong các bài quảng cáo. Thí dụ:

*This ell-purpase effictiency office calculator will bring you bussiness success.*

Trong câu này, danh từ *calculator* có tới ba danh từ khác được dùng làm tính từ để miêu tả cho nó. Lối dùng quá nhiều danh từ làm tính từ như thế đôi khi làm cho câu văn thành nặng nề, phải vậy chúng ta nên tránh là hơn.

Ngoài ra cũng có nhiều người quá tham dùng tính từ, viết những câu trong đó có cả một “xê-ri” tính từ nối đuôi nhau đứng trước danh từ. Thí dụ:

*He lived in a large, ugly, noisy, disagreeable industrial town.*

Trong câu này, danh từ “town” được miêu tả bằng 5 tính từ nối đuôi nhau đứng trước là “large”, “ugly”, “noisy”, “disagreeable” và “industrial”. Do đó mà câu văn trở nên nặng nề, trong khi chúng ta có thể viết:

He lived in a large industrial town which was ugly, noisy and disagreeable.

Các bạn đừng ngại dùng liên quan đại danh từ (relative pronouns) để làm những mệnh đề tính từ (adjective clauses) và làm cho câu văn thêm cân đối, bớt nặng nề, vì bớt được những tính từ hoặc nhóm tiếng tính từ nối đuôi nhau như người ta xếp hàng để mua vé chớp bóng. Thí dụ:

*A man wearing a red tie, leaning against the gate taking his pipe out of his mouth, began to whistle a tune known to them all.*

Câu này có một loạt những nhóm tiếng phân từ (participle phrases) tức là một loại nhóm tiếng tính từ nối đuôi nhau để miêu tả cho danh từ “man” làm cho câu văn rất nặng nề. Nay chúng ta có thể sửa lại là:

*A man wearing a red tie, who was leaning against the gat, took his pipe out of his mouth and began to whistle a tune which they all knew.*

Trong câu này tôi đã dùng liên quan đại danh từ who để dẫn theo một mệnh đề tính từ miêu tả cho man và liên quan đại danh từ which để dẫn theo một mệnh đề tính từ khác miêu tả cho danh từ tune. Đồng thời tôi cũng cho phần predicate của câu thêm một động từ chính nữa là took và nối liền hai động từ bằng liên từ and.

## “SINCE” VÀ “AGO”

*Since* và *ago* là hai chữ thường làm cho chúng ta lúng túng và nhiều khi lầm lẫn. Chữ *ago* đứng sau một trạng từ hoặc nhóm tiếng trạng từ chỉ thời gian để chỉ một sự việc xảy ra dứt khoát trong quá khứ cách với hiện tại là bao nhiêu lâu. Thí dụ:

*He left Saigon three months ago.*

(Hắn rời Saigon cách đây ba tháng).

Khi tôi nói câu này thì hắn đã rời Saigon rồi, nghĩa là hành động “rời khỏi” đã hoàn toàn dứt khoát trong quá khứ và so với lúc tôi nói, tức là so với cứ điểm thời gian hiện tại, thì hành động đó đã xảy ra được ba tháng. Như vậy chúng ta nhận thấy ngay rằng động từ chỉ sự việc trong câu nói có dùng *ago* phải được dùng ở thì quá khứ (*Past Tense*). Nói một cách khác, câu nói có chữ *ago* lấy cứ điểm thời gian ở hiện tại và cho ta biết một sự việc đã xảy ra trong thời quá khứ cách cứ điểm hiện tại này bao nhiêu lâu. Một vài thí dụ khác:

*I visited Europe two years ago.*

(Tôi đi thăm Âu Châu cách đây hai năm).

Chúng ta hãy thí dụ là bạn và tôi có một người bạn là anh Ba. Tháng trước tôi gặp anh Ba và anh ta nói với tôi rằng “*I visited Europe two years ago.*” Đến hôm nay tôi gặp bạn và tôi kể lại cho bạn nghe rằng anh Ba có nói với tôi như thế. Và tôi phải nói:

*He told me he had visited Europe two years before.*

Các bạn nhận thấy là trong câu nói của tôi, tôi không dùng chữ *ago* nữa mà dùng chữ *before* vì cái cứ điểm thời gian để tôi so hành động “đi thăm Âu Châu” không còn là hiện tại nữa, mà cứ điểm đó nay lại nằm trong quá khứ - tức là tháng trước, lúc anh Ba gặp tôi và nói chuyện với tôi. Lập lại câu nói của anh ta, tôi không thể dùng chữ *ago* được nữa cũng như tôi đã đổi động từ từ *Past Tense* ra *Past Perfect*.

Nói tóm lại là đặc điểm của một câu nói có chữ *ago* là động từ trong đó thuộc thì quá khứ, chỉ một sự việc xảy ra cách với hiện tại là bao nhiêu lâu.

Còn chữ *since* đi đôi với một trạng từ thời gian để chỉ một việc bắt đầu từ một cứ điểm nào đó trong quá khứ và có giá trị cho tới hiện tại. Thí dụ: thay vì nói “anh ta rời khỏi Saigon cách đây ba tháng” tôi muốn nói rằng “tôi không được tin tức gì của anh ta từ khi anh ta rời Saigon”, thì tôi phải nói:

*I haven't heard from him since he left Saigon.*

Trong câu này, cứ điểm thời gian là lúc anh ta rời Saigon, và cái sự việc kéo dài từ cứ điểm đó cho đến nay là “tôi không được tin tức gì của anh ta”. Các bạn nhận thấy rằng động từ mà tôi muốn miêu tả bằng nhóm tiếng trạng từ “since he left Saigon” – tức là động từ “hear” – đã được dùng ở thì Present Perfect. Một thí dụ khác:

Bạn hẹn gặp tôi vào ba giờ chiều thứ Bảy để cùng đi chơi. Tôi đến chỗ hẹn vào đúng ba giờ nhưng chờ mãi đến 5 giờ bạn mới dẫn xác tới. Bạn hỏi tôi đến lúc nào, và tôi trả lời rằng “Tôi ở đây từ lúc ba giờ.” Khi đó, tôi phải nói: “I have been here since three o'clock” chứ không được nói “I am here since three o'clock” và lại càng không được nói “I was here since three o'clock.”

Vậy thì một định luật mà chúng ta cần ghi nhớ là khi dùng since thì động từ mà ta muốn miêu tả phải được dùng ở thì Present Perfect, vì nó chỉ một sự việc bắt đầu từ quá khứ nhưng kéo dài tới hiện tại. Nói một cách khác, câu nói có chữ since dẫn theo một trạng từ thời gian lấy cứ điểm thời gian ở quá khứ và cho ta biết một sự việc bắt đầu từ cứ điểm đó kéo dài cho tới lúc ta nói.

Nay nếu tôi muốn nói một sự việc từ trong quá khứ kéo dài đến hiện tại là bao lâu, thì khi đó tôi không dùng since, cũng không dùng ago mà dùng for. Thí dụ thay vì nói “Tôi không được tin tức của hấn từ ngày hấn rời Saigon” tôi nói “Tôi không được tin tức của hấn từ ba tháng nay.” :

*I haven't heard from him for three months.*

Trong trường hợp này, động từ mà chúng ta muốn miêu tả cũng vẫn được dùng ở thì Present Perfect, vì nó chỉ một sự việc xảy ra trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại. Một vài thí dụ khác:

*I have been here for three hours.*

(Tôi đã ở đây được ba tiếng đồng hồ).

*There has been no rain here for over three weeks.*

(Trời không mưa từ hơn ba tuần nay).

*We haven't seen Helen for several months.*

(Chúng tôi không gặp Helen từ nhiều tháng nay.)

## “IN” VÀ “AT”

Giới từ (prepositions) tuy mới trông thì có vẻ giản dị nhưng sự thật là những tiếng rất khó dùng trong Anh ngữ. **Mỗi giới từ (cũng gọi là tiền trí từ)** có thể được dùng nhiều cách khác nhau với những nghĩa khác nhau. Chúng ta nên học cái nghĩa căn bản của mỗi giới từ trước rồi sau sẽ bàn đến những nghĩa khác mà nó có thể có.

Trước hết, tôi xin đề cập tới ba giới từ *at*, *in* và *on* là ba giới từ thường dùng để chỉ vị trí, trong khi những giới từ như *to*, *from*, *into*, *up*, *down*, *along* thường được dùng để chỉ sự di chuyển.

Ta hãy xét trường hợp những chữ *at*, *in* và *on* được dùng để chỉ vị trí trong không gian, có nghĩa là “ở”, “ở trong” và “ở trên”. Thí dụ:

*I am at home.*

*She is at the hairdresser's.*

*I met him at a party.*

*The books are on the table.*

*They are sitting on the lawn.*

*He had a hat on his head.*

*The tomatoes are in the basket.*

*My handkerchief is in my pocket.*

*I keep my clothes in the wardrobe.*

*My watch is in my wrist but my money is in my pocket.*

*I like to sit on the front row at the theatre.*

Những thí dụ trên đây không có gì khó, vì các bạn đều đã học qua cả rồi. Chỉ có một điều đáng chú ý là trong khi *in* và *on* có nghĩa rõ rệt là “ở trong” và “ở trên” thì cái nghĩa của chữ *at* lại hơi rộng một chút, vì *at* chỉ có nghĩa là “ở”. Điều này dẫn đến một vấn đề dùng “*at*” hay “*in*” khi nói đến những địa điểm như tỉnh, thành phố hoặc xứ sở.

Khi nói đến những xứ sở, người ta luôn luôn dùng *in* để chỉ vị trí. Thí dụ chúng ta nói: “He is in France, in England, in Italy, in Sweden, in America etc.”

Dùng *in* là vì một xứ là một địa điểm lớn rộng, mà người ở trong đó cũng không khác gì những trái cà chua nằm “trong” cái rổ trong câu thí dụ trên kia.

Còn nói về tỉnh hoặc thành phố thì vấn đề hơi rắc rối một chút. Khi nói đến những thành phố lớn như London, New York, Paris, Saigon thì chúng ta dùng *in* – “He is in London, in New York, in Paris, in Saigon etc.” Khi nói đến những tỉnh lỵ, hoặc thành phố nhỏ mà dân số chỉ độ một triệu người hoặc ít hơn thì chúng ta có thể dùng *at* – “He is at Bristol, at Da Nang, at Nha Trang, at Dalat.” Nhưng chúng ta cũng có thể dùng *in* cho những trường hợp này mà không sợ sai. Tuy nhiên, nếu tôi muốn nhấn mạnh rằng cái người mà tôi nói đến ở ngay trong thành phố chứ không phải ở ngoại ô, thì khi đó tôi dùng *in* – “My friend were staying in Vung Tau but we rented a villa on the coast two miles away.”

Bây giờ, chúng ta hãy bàn đến *at*, *in*, *on*, chỉ vị trí trong thời gian. Mời các bạn xem qua những thí dụ dưới đây:

I shall see you at 4 o'clock.

He lights the lamp at sunset.

The conference is at the beginning of November.

I shall see him on Tuesday.

We had a party on my birthday.

We always have presents on Christmas Day.

I wrote to you on May 5<sup>th</sup>.

It happened in the second week of July.

I have my holidays in August.

He went to Europe in 1963.

William of Normandy lived in the eleventh century.

Các bạn nhận thấy ngay rằng với những thời gian dài (thế kỷ, năm, tháng, tuần lễ) người ta dùng *in*. Còn nói về ngày thì người ta dùng *on* và nói về giờ thì người ta dùng *at*. *At* cũng được dùng trong những cứ điểm thời gian như “at the beginning of...”,

“at the end of...” nhưng người ta lại nói “in the middle of...” chắc là vì khi đã ở giữa thì bắt buộc là phải ở trong rồi.

Cũng nên nhắc qua là khi nói về ngày, chữ on có thể bỏ đi. Thí dụ thay vì “I shall see you on Tuesday”, chúng ta có thể nói “*I shall see you Tuesday.*”

Trên nguyên tắc, khi nói về ngày thì chúng ta dùng on nhưng có một vài trường hợp đặc biệt như “at Christmas” hoặc “at Easter” người ta dùng at mà không dùng on vì ở đây Christmas (Lễ Thiên Chúa Giáng Sinh) và Easter (Lễ Phục Sinh) được coi như những thời kỳ kéo dài nhiều ngày chứ không phải chỉ có một ngày thôi. “At Christmas” không nhất thiết có nghĩa là “on Christmas Day” mà có thể có nghĩa là vào một ngày nào đó trong thời kỳ Lễ Giáng Sinh bắt đầu từ mấy ngày trước ngày 25 tháng chạp dương lịch/cho đến khoảng Tết Dương Lịch, và cũng có thể là suốt thời kỳ đó. “At Easter” cũng vậy, có nghĩa là mấy ngày hoặc cả một tuần của thời kỳ Lễ Phục Sinh.

Đó là nói về ngày. Còn nói về đêm thì chúng ta có thể nói “at night” hoặc “in the night” tùy theo trường hợp. Thí dụ tôi nói “tôi thức giấc giữa đêm khuya và thấy có kẻ trộm trong nhà” thì câu Anh ngữ phải là “I woke up in the night and found there were burglars in the house.” Nhưng nếu tôi nói “ở Thụy Sĩ ban đêm lạnh, ban ngày ấm và có nắng” thì câu Anh ngữ phải là “In Switzerland it is cold at night and warm and sunny in the daytime.”

Các bạn nên để ý người ta luôn luôn nói “In the daytime” hoặc “in the day” mà không bao giờ nói “at day” cả.

Ngoài ra cũng nên ghi nhớ cách nói “early in the week (month, year, day, etc)” và “late in the week (month, year, day, etc)” có nghĩa là “near the beginning of” và “at the end of”.

Các bạn thấy rằng nói chung việc dùng at, in, on để chỉ vị trí thời gian cũng tương tự như việc dùng những chữ này để chỉ vị trí không gian vậy.

Sau đây là những cách dùng at, in, on khác, không chỉ vị trí thời gian hoặc không gian:

*He was hard at work doing a crossword puzzle.*

*I am at a loss to know what to do.*

*The car went by at a speed of 50 km per hour.*

*He **peeled** apples at the rate of four to the minutes.*

*The water is at a level of 4 feet.*

*The money is at your disposal at any time.*

*Thank you so much – Not at all.*

*I am on leave now.*

*I am on my way to Europe.*

*Please send me some hats on approval.*

*On hearing the news I decided to leave for Paris at once.*

*I am not qualified to speak on the subject.*

*I am not in a position to help you.*

*He is in business.*

*She is in mourning for her uncle who died recently.*

*You are mistaken in believing this.*

Nghiên cứu kỹ các thí dụ trên đây, các bạn sẽ nhận thấy rằng *at* chỉ một sự tiếp xúc không rõ rệt, *on* có nghĩa là “on the basis of” (trên căn bản một cái gì), và *in* có nghĩa là “in the middle of” (ở giữa một cái gì).

On cũng có khi chỉ một sự liên hệ tạm thời, thí dụ như “to be away on business” có nghĩa là một sự vắng mặt tạm thời vì công việc thương mại, trong khi “to be in business” có nghĩa là làm nghề thương mại.

Tóm lại, ba giới từ *at*, *in*, *on* thường được dùng để chỉ vị trí trong không gian, vị trí trong thời gian, hoặc vị trí với nghĩa bóng. Nhưng những chữ này cũng có thể được dùng như trạng từ, để chỉ sự di chuyển. Thí dụ như tôi nói “Come in”, “He went in” hay “Here’s the car, jump in” thì *in* là một trạng từ. Cũng như khi tôi “Come on” thì *on* là một trạng từ.

Đặc biệt chúng ta nên chú ý đến “to keep on” có nghĩa là tiếp tục làm một việc gì. Thí dụ:

*She wanted to listen to the radio, but he kept on talking.*

*Don’t keep on doing that.*

*Keep on trying and at length you will succeed.*

Chữ *at* cũng có thể được dùng như một trạng từ. Thí dụ:

*She is very nice to look at.*

*This is a good hotel to stay at.*

Nhưng *at* khi được dùng như một trạng từ không có nghĩa di chuyển như trạng từ *in* và *on*.

## “CON DAO” VÀ “CÁI KÉO”

Sau khi đọc bài nói về *At* và *In*, bạn có thể hỏi tại sao người ta nói “at night” mà lại không nói “at day”. Đây là một câu hỏi mà không ai, kể cả người Anh, có thể trả lời được. Người ta không nói “at day” là vì người ta o nói “at day”, thế thôi chứ không có tại sao cả. Mà việc gì bạn phải hỏi tại sao mới được chứ? Cái tiếng Anh nó thế nào thì chúng ta học như thế, không lý bây giờ mình lại bảo rằng “theo ý tôi nếu nói *at night* được thì cũng phải nói *at day* được.”

Đây là vấn đề thông dụng (usage) trong Anh ngữ, một vấn đề quan trọng trong bất cứ một ngôn ngữ nào, vì sự thông dụng nhiều khi không tôn trọng cả những nguyên tắc văn phạm. Học một ngoại ngữ, chúng ta không phải chỉ chú trọng đến những nguyên tắc văn phạm của nó mà còn phải chú ý cả đến những trường hợp ngoại lệ do sự thông dụng đặt thành nề nếp, mặc dầu nề nếp ấy trái với những nguyên tắc mà chúng ta phải học.

Trong Việt Ngữ cũng có sự thông dụng mà chúng ta không cắt nghĩa được. Thí dụ chúng ta nói “con dao” nhưng lại nói “cái kéo”. Cùng là một dụng cụ bằng kim khí dùng để cắt, tại sao một đằng gọi là “con” một đằng kêu là “cái”? Lạ hơn nữa là chúng ta có thể nói “cái dao” mà không bao giờ nói “con kéo” cả.

Một thí dụ khác: chúng ta nói “con thuyền” nhưng lại nói “cái xe”. Cũng là một phương tiện di chuyển, chỉ khác một đằng trên đường thủy một đằng trên đường bộ, tại sao thuyền thì gọi là “con thuyền” mà xe thì lại kêu là “cái xe”. Khó hiểu hơn nữa là chúng ta có thể nói “cái thuyền” mà không bao giờ nói “con xe” cả.

Tìm hiểu lý do của những sự khác biệt trên đây chỉ là làm một việc hoài công vô ích. Chẳng qua chỉ do sự thông dụng mà thôi. Từ xưa xưa các cụ đã gọi cái kéo là “cái kéo” thì bây giờ chúng ta cũng cứ thế mà gọi, hà tất phải thắc mắc tại sao lại không gọi là “con kéo.”

Trong Pháp ngữ lại còn có nhiều cái vô lý hơn nữa, nhất là khi nói đến giống đực và giống cái của các đồ vật. Thí dụ như “la chaise” và “lempereur fauteuil” cũng là một đồ vật để chúng ta đặt cái bàn tọa lên mà tại sao một đằng là giống cái một đằng là giống đực? Đáng lý ra, vì giống cái đẹp và êm hơn thì “fauteuil” phải là giống cái mới đúng.

Trong Anh ngữ cũng vậy, có những trường hợp mà chúng ta chỉ có thể học mà đừng hỏi tại sao. Trường hợp “at night” và “in the day” trên đây chỉ là một trong nhiều trường hợp mà sự thông dụng đã thành tập quán, mà không cắt nghĩa được mà cũng không sửa đổi được.

Một thí dụ khác: người ta nói “It’s me” mà không nói “It’s I”. Theo nguyên tắc thì phải nói “It’s I” mới đúng văn phạm vì lý do sau đây:

Các bạn biết rằng danh từ hoặc đại danh từ trong Anh ngữ có ba trường hợp (case) cũng gọi là, cách đó là *nominative case* tạm dịch là cách chủ, *accusative case* tạm dịch là cách khách và *possessive case* tức là cách sở hữu. Nếu ta lấy đại danh từ *I* làm thí dụ thì *nominative case* của nó là *I*, *accusative case* của nó là *me* và *possessive case* của nó là *my*. Theo nguyên tắc thì một danh từ hay đại danh từ đứng địa vị chủ từ (subject) hay đứng địa vị túc từ gán tính (complement) tức là đứng trong *nominative case*. (Xin nhắc lại: complement là túc từ của một động từ không chuyển tiếp nhưng chưa đủ nghĩa như “to be” và những động từ tương đương khác với object là túc từ của một động từ chuyển tiếp.) Vậy người ta phải nói “It’s I” mới đúng vì “I” ở đây đứng địa vị complement cho động từ “is” và là *nominative case*.

Trên nguyên tắc thì thế, nhưng theo sự thông dụng thì người ta lại không nói “It’s I” mà nói “It’s me” cũng như tiếng Pháp nói “C’est moi” mà không nói “C’est je” vậy.

Thí dụ trên đây cho ta thấy rằng sự thông dụng trong một ngôn ngữ nhiều khi không tôn trọng những nguyên tắc văn phạm của ngôn ngữ ấy. Chúng ta không nên thắc mắc quá nhiều khi gặp những trường hợp như vậy.

Tuy nhiên, chúng ta cũng phải tìm hiểu để biết xem những trường hợp sai nguyên tắc đó sai ở chỗ nào mặc dầu vẫn được dùng theo sự thông dụng tập truyền.

## “TO” VÀ “FROM”

Chúng ta đã thảo luận về các giới từ chỉ vị trí (position) là *at* và *on*, tôi xin hầu chuyện các bạn về những giới từ chỉ sự di chuyển (motion), đặc biệt là *to*, *from* và *into*. Các bạn hãy xem qua những câu thí dụ sau đây:

*I am going to Dalat on Thursday.*

*Have you ever been to Paris?*

*He is going to school.*

*I came into the room.*

*Let's go into the garden.*

*He jumped into the train just as it was starting.*

*The boy was coming from one place to another.*

*To* chỉ sự di chuyển “tới” một nơi nào, *into* chỉ sự di chuyển “vào” một chỗ nào, và *from* chỉ sự di chuyển “từ” một chỗ nào. Tuy nhiên, *from* cũng có thể dùng để chỉ vị trí, thí dụ khi tôi nói “I come from Hanoi” thì câu này có nghĩa là “tôi là người Hà Nội” chứ không có nghĩa là tôi vừa ở Hà Nội tới. Nếu như thật sự tôi vừa làm một chuyến du hành ra Hà Nội về (nói thí dụ vậy thôi mà) thì khi đó tôi phải nói “I have just come back from Hanoi” và trong trường hợp này chữ *from* lại chỉ sự di chuyển.

Khi chúng ta nói đến cô gái bên hàng xóm, “the girl from next door” chữ *from* ở đây cũng không chỉ sự di chuyển, mà chỉ vị trí trong không gian.

*I work hard at the office from Monday to Friday.*

*It is generally cold from October to December.*

*I was in France from June 1946, to January 1950.*

*You cannot tell what will happen from day to day in Vietnam.*

*I see him from time to time.*

*I shall be here from 9:30 onward.*

*The library will be closed from August 31 until further notice.*

Chúng ta nhận thấy rằng ngoại trừ trường hợp phối hợp với *from* như trong các thí dụ trên đây, chữ *to* ít khi được dùng cho thời gian. Thay vào đó, người ta dùng *until* hay *till*.

*I shall be here till 5 o'clock.*

*You won't see him until Monday.*

*The train does not come in till 10 p.m.*

*I have no time to do it now – it will have to wait until tomorrow.*

*Until* và *till* đều có nghĩa như nhau. (Có lẽ bạn cũng đã gặp ở đâu đó chữ *unto* có nghĩa như *to* nhưng *unto* là một chữ xưa rồi ngày nay người ta rất ít dùng).

Bây giờ, chúng ta xét đến những cách dùng *to*, *from* và *into* không có liên quan gì đến không gian và thời gian. Trước hết *to* thường được dùng để dẫn theo một túc từ gián tiếp. Thí dụ:

*Give the book to me.*

*I said I would lend it to him, not to you.*

*I cannot let you have it now, but I will send it to you tomorrow.*

Cổ nhiên là thay vì nói “Give the book to me” bạn có thể nói “Give me the book.” Nếu bạn nói “Give the book to me” tức là bạn muốn nhấn mạnh vào chữ “me” vậy.

*To* cũng được dùng đứng sau rất nhiều động từ chỉ hành động nói hoặc viết.

*I will speak to him about that.*

*He mentioned it to me yesterday.*

*They were talking to each other in the sitting room.*

*I would like to make a suggestion to you.*

*I wrote to him yesterday.*

(Nên chú ý là người ta không dùng *to* sau động từ *tell* có nghĩa là “báo”: “Tell him I shall be at home tomorrow.”)

To cũng được dùng để “gởi” những lời chào hoặc lời chúc tụng:

*Give my kind regards to your mother.*

*Remember me to your grand mother.*

*Give my love to your children.*

*Best wishes to Mary!*

*A Merry Christmas to you.*

To cũng được dùng để đi đôi với những động từ vị biến, nói nôm na là động từ “chưa chia” (infinitive verb). Thí dụ:

*I want to go abroad.*

(Tôi muốn đi ngoại quốc).

*He was pretending to write.*

(Hắn ta làm bộ viết).

*I would like to meet her.*

(Tôi muốn gặp cô ta.)

*Remember to do that.*

(Hãy nhớ làm việc ấy)

*It seems to be wrong.*

(Điều đó dường như sai.)

Theo những thí dụ trên đây, chúng ta nhận thấy rằng một động từ dẫn theo một động từ khác thì cái động từ thứ nhì phải ở vị biến cách (infinitive) của nó và có *to* đứng trước. Tuy nhiên, cũng có một số động từ dẫn theo một động từ khác mà ở thể *gerund* và có *of* đứng trước thay vì *to*. Thí dụ như các động từ “to think”, “to talk”, “to speak”.

*I am thinking of going abroad.*

(Tôi đang nghĩ đến đi ngoại quốc).

*We did not talk of doing that.*

(Chúng tôi không nói đến làm việc đó).

*What did he speak of?*

(Hắn ta nói đến chuyện gì?)

Trong hai câu thí dụ sau, chúng ta có thể dùng chữ *about* thay cho *of*.

Bây giờ chúng ta hãy tiếp tục xét đến vài cách dùng chữ *into* với nghĩa bóng:

*It is time to go into it all thoroughly.*

(Đã đến lúc phải đi vào chi tiết của vấn đề).

*That does not enter into the question.*

(Điều đó không dính dáng gì tới vấn đề).

*I do not want to enter into an argument with him.*

(Tôi không muốn cãi nhau với anh ta.)

*Let's look into the matter.*

(Chúng ta hãy xét kỹ vấn đề).

Chữ *from* cũng có thể dùng với nghĩa bóng, và trong trường hợp này nó cũng trái nghĩa với chữ *to*. Thí dụ:

*I had a letter from him yesterday.*

(Tôi nhận được một bức thư của anh ta hôm qua.)

*This scarf was a present from my mother.*

(Cái khăn choàng này là của mẹ tôi cho)

*She snatched the book away from him.*

(Nàng giật cuốn sách khỏi tay chàng).

*With best wishes from Mary.*

(Với những lời cầu chúc tốt đẹp nhất của Mary).

Ngoài ra, sau đây là một vài cách dùng chữ *from* khác:

*From this point of view* (theo quan điểm này).

*From this angle* (theo khía cạnh này)

*From my point of view* (theo quan điểm của tôi)

*From what I can see* (theo tôi nhận thấy)

*From all I hear* (theo những điều tôi nghe được)

*From bad to worse* (càng ngày càng tệ)

## “BY” VÀ “WITH”

“By” là một giới từ khác lạ vì nó được dùng với nhiều nghĩa khác nhau. Trước hết, chúng ta hãy xét trường hợp dùng by để chỉ vị trí có nghĩa là “bên cạnh” (beside) hoặc “gần” (near to). Thí dụ:

*His house is by the post office.*

(Nhà anh ta ở gần sở Bưu Điện.)

*My school is just by the church.*

(Trường tôi ở cạnh nhà thờ).

*It is lying on the floor by the waste basket.*

(Nó nằm dưới đất cạnh sọt rác)

By cũng được dùng để chỉ sự di chuyển. Thí dụ:

*The buses go by the church on their way to the center of the town.*

(Xe buýt chạy ngang nhà thờ trên đường đi vào trung tâm thành phố).

*He walked slowly by the house*

(Hắn đi chậm ngang nhà)

(Chú ý: Trong 2 thí dụ trên đây, chúng ta có thể thay thế chữ *by* bằng chữ *past*).

By cũng được dùng để chỉ cái cách đi tới một chỗ nào. Thí dụ:

*You can go either by bus or by train.*

(Anh có thể đi bằng xe buýt hay xe lửa)

*I'll make the trip by air.*

(Tôi sẽ đi bằng đường hàng không)

*Please send it to me by post.*

(Xin gửi cái đó cho tôi bằng đường bưu điện)

Ngược lại sau một động từ ở thể bị động (passive voice) chữ *by* được dùng để dẫn theo danh từ làm cái hành động đó, Việt ngữ thường dịch là “bởi”, “bằng” hay “do”:

*He was knocked over by a car.*

(Anh ta bị xe đụng)

*This book was written by an English man.*

(Cuốn sách này do một người Anh viết)

*He was arrested by a policeman.*

(Hắn bị một cảnh sát viên bắt giữ).

*Many lives have been saved by blood transfusion.*

(Nhiều sinh mạng đã được cứu sống bằng sự sang máu).

*This article is made by hand.*

(Phẩm vật này được làm bằng tay)

Tuy nhiên, có trường hợp *by* chỉ tác giả Việt ngữ không nói là “bởi” mà nói là “của”, thí dụ:

*This is a play by Bernard Shaw*

(Đây là một vở kịch của Bernard Shaw)

*The film was based on a novel by D.H. Lawrence.*

(Cuốn phim được phỏng theo một tiểu thuyết của D.H. Lawrence).

*She performed a piano sonata by Mozart.*

(Nàng trình diễn một nhạc khúc dương cầm của Mozart).

Ngoài ra *by* cũng được dùng để chỉ thời gian nữa. Thí dụ:

*I shall finish this by tomorrow.*

(Tôi sẽ làm xong việc này nội ngày mai)

*I shall have left by the time you see him.*

(Khi anh gặp hắn thì tôi đã đi khỏi rồi)

*The building will be completed by the end of the year.*

(Tòa nhà sẽ được hoàn thành vào khoảng cuối năm)

Người ta còn dùng *by* trong những lối như “to learn something by heart” (học thuộc lòng một cái gì) và “to sell something by the meter, by the liter, by the kilogram etc” (bán một cái gì từng bước, từng lít, từng kí v.v...)

Còn *with* thì có nghĩa là “với”:

*Come with me*

(Đến với tôi)

*I was staying with my parents*

(Tôi ở với ba má tôi)

*I was with my parents when I met her*

(Tôi đang ở cạnh ba má tôi thì tôi gặp cô ta)

## “RÂU ÔNG” VÀ “CẨM BÀ”

Có một loại nhóm tiếng tính từ mà ta thường gặp trong Anh ngữ là nhóm tiếng tính từ bắt đầu bằng một phân từ (participle), hoặc phân từ hiện tại hoặc phân từ quá khứ. Thí dụ:

*Seeing him in the distance, I went to meet him.*

(Thấy hắn ở đằng xa, tôi liền đến gặp hắn)

*Warned by the unusual motion of the engine, the driver applied the brakes.*

(Nhận thấy máy chạy trục trặc, người tài xế liền đạp thắng.)

*Having packed his suitcase, he called a taxi.*

(Soạn hành lý xong, hắn liền gọi taxi)

Nhiệm vụ của nhóm tiếng phân từ là đóng vai trò tính từ để miêu tả cho cái danh từ chủ từ trong câu. Như vậy trong câu thí dụ thứ nhất trên đây, nhóm tiếng phân từ “Seeing him in the distance” miêu tả cho đại danh từ “I” Trong câu thứ nhì, nhóm tiếng phân từ “warned by the unusual motion of the engine” miêu tả cho danh từ “driver”. Và trong câu thứ ba, nhóm tiếng phân từ “having packed his suitcase” miêu tả cho đại danh từ “he”.

Trên nguyên tắc thì như vậy, nhưng trong thực hành việc dùng nhóm tiếng phân từ thường là một cơ hội để cho chúng ta lầm lẫn, vì nhóm tiếng phân từ đóng vai tính từ thường có khuynh hướng “đi hoang” làm cho câu văn thành một thứ “râu ông nọ cắm cằm bà kia”. Thí dụ bạn hãy so sánh hai câu sau đây:

*Walking along the road, he noticed an improvement in the weather.*

(Đang đi trên đường, hắn nhận thấy thời tiết đã cải thiện).

*Walking along the road, the weather improved.*

(Đang đi trên đường, thời tiết đã cải thiện).

Trong câu trên, nhóm tiếng phân từ “walking along the road” miêu tả cho đại danh từ “he” là đúng rồi: hắn vừa đi trên đường vừa nhận thấy là thời tiết đã cải thiện. Trong câu dưới, cứ xét theo cách đặt câu thì nhóm tiếng phân từ “walking along the

road” miêu tả cho danh từ “weather” và như vậy là sai vì thời tiết làm sao mà đi trên đường được.

Trong Anh ngữ của thời trước, người ta không chú ý đến vấn đề này lắm và nhiều nhà văn lớn cũng viết những câu trong đó sự tương quan giữa nhóm tiếng phân từ danh từ chủ từ trong câu xét theo hình thức lại không phải là sự tương quan mà tác giả muốn nói. Thí dụ như trong vở kịch “Hamlet” của Shakespeare, hồn ma của thân phụ Hamlet nói với chàng ta là:

*“Sitting within my orchard, a serpent stung me”*

Xét theo hình thức đặt câu thì kẻ ngồi ở trong vườn là con rắn chứ không phải thân phụ Hamlet. Nhưng xét theo ý nghĩa cố nhiên ta phải hiểu là thân phụ Hamlet đang ngồi trong vườn thì bị rắn cắn.

Một nhà văn khác thuộc hạng các tác giả lớn của thế kỷ 18 là Addison đã viết câu sau đây:

*Having notified to my good friend Sir Roger that I should set out for London the next day, his horses were ready at the hour in the evening.*

Xét theo hình thức đặt câu thì nhóm tiếng phân từ “having notified..., the next day” miêu tả cho danh từ “horses”, nghĩa là chính những con ngựa đã “bảo cho bạn thân của tôi là Sir Roger biết là tôi phải khởi hành đi Luân Đôn vào ngày hôm sau.”

Xét như vậy thì đủ biết việc dùng nhóm tiếng phân từ đóng vai trò tính từ rất dễ khiến cho ta lầm lẫn. Vậy mỗi khi viết một câu có nhóm tiếng phân từ, chúng ta cần để ý là kẻ làm cái hành động nói trong nhóm tiếng phân từ ấy cũng đồng thời là chủ từ trong câu. Thí dụ tôi muốn nói câu “sau khi đã sửa soạn hành lý, hấn gọi một chiếc taxi” thì tôi viết:

*Having packed his suitcase, he called a taxi.*

Kẻ làm hành động “sửa soạn hành lý” trong câu nhóm tiếng phân từ cũng là chủ từ ở trong câu. Nhưng nếu tôi muốn nói rằng “sau khi hấn sửa soạn xong hành lý thì vợ hấn gọi taxi” mà tôi viết:

*Having packed his suitcase, his wife called a taxi.*

Thì là sai, vì kẻ làm hành động “sửa soạn hành lý” trong nhóm tiếng phân từ trên đây, xét theo hình thức đặt câu, là vợ hấn chứ không phải hấn. Vậy thì câu này phải sửa lại là:

*After he had packed his suitcase, his wife called a taxi.*

Để tránh tình trạng “râu ông nọ cắm cằm bà kia” mỗi khi chúng ta viết một câu trong đó có nhóm tiếng phân từ (participle phrase), chúng ta nên nhớ rằng nhóm tiếng phân từ đóng vai trò tính từ và luôn luôn miêu tả cho chủ từ trong câu. Nói một cách khác, nhóm tiếng phân từ phải dính liền với chủ từ trong câu. Một thí dụ khác:

*Walking slowly down the road, he saw a woman accompanied by two children.*

(Đang đi chậm trên đường, hắn trông thấy một người đàn bà có hai đứa trẻ đi theo).

Nhóm tiếng phân từ “walking slowly down the road” miêu tả cho chữ “he” tức là chủ từ trong câu, chứ không phải miêu tả cho danh từ “woman”. Nếu muốn nó miêu tả cho danh từ “woman” thì chúng ta phải viết:

*He saw a woman, accompanied by two children, walking slowly down the road.*

Đây là một vài thí dụ trong đó nhóm tiếng phân từ được đặt sai:

1- *On arriving in Chicago, his friend met him at the station.*

2- *A soldier of proved valor, they entrusted him with the defense of the city.*

3- *Young and inexperienced, the task seem easy to me.*

4- *Without a friend to counsel him, the temptation proved irresistible.*

5- *Wondering what to do next, the clock struck five.*

Những câu trên đây phải được sửa lại như sau mới đúng:

1- *On his arrival in Chicago, his friends met him at the station.*

2- *A soldier of proved valor, he was entrusted with the defense of the city.*

3- *Young and inexperienced, I thought the task easy.*

4- *Without a friend to counsel him he found the temptation irresistible.*

5- *Wondering what to do next, I heard the clock strike five.*

Chúng ta thấy rằng nếu đặt nhóm tiếng phân từ không đúng chỗ, câu văn của ta có thể trở thành rất khôi hài.

Trên đây các bạn đã thấy một vài thí dụ tiêu biểu trong đó có cả một vài câu do tác giả Anh ngữ trứ danh viết sai vì trước kia người ta không chú ý đến vấn đề này lắm. Sau đây, tôi xin đơn cử ra một vài thí dụ khôi hài khác.

*Transplanted to new ground, we believe that they will attain a new height.*

Câu này có ý nói rằng có một loại cây mà nếu được đem trồng ở một thứ đất mới thì chúng tôi tin rằng loại cây đó có thể mọc cao hơn. Nhưng nếu viết như trên, xét theo hình thức đặt câu, thì lại có nghĩa là chính chúng tôi chứ không phải loại cây được đem trồng ở một thứ đất mới. Vậy thì câu này phải sửa lại như sau:

*We believe that, transplanted to new ground, they will attain a new height.*

Một thí dụ khác: Tôi mới mua được một cái nhà với giá rất rẻ vì cái nhà đó đang ở trong tình trạng đổ nát. Nếu tôi viết:

*Being in a dilapidated condition, I was able to buy the house very cheap.*

thì thật là nực cười, vì câu này có nghĩa là chính tôi ở trong tình trạng đổ nát chứ không phải cái nhà mà tôi mua. Vậy tôi phải sửa câu này lại như sau:

*Being in a dilapidated condition, the house was sold to me at a very cheap price.*

Nói tóm lại, sự đặt nhóm tiếng phân từ không đúng chỗ là một trong những lỗi lầm thông thường nhất của chúng ta khi viết hoặc nói tiếng Anh, từ “thời tiết đi trên đường”, “con rắn ngồi trong vườn” đến “cái đồng hồ đang tự hỏi không biết phải làm gì” tất cả đều là những trường hợp râu ông nọ cắm cằm bà kia một cách bí beng, vậy mà nhiều khi chúng ta cứ mắc phải như thường.

Để kết luận bài này, chúng tôi xin đố các bạn dịch câu sau đây ra Anh ngữ với điều kiện là phải dùng một nhóm tiếng phân từ để mở đầu cho câu của bạn: “Vì có nhiều trường hợp râu ông nọ cắm cằm bà kia nên Anh ngữ càng học càng thấy khoái.”

## CHẤM VÀ PHẾT

Dấu phết có một tác dụng rất quan trọng trong Anh ngữ, vì có khi chỉ thiếu hoặc thêm một dấu phết mà ý nghĩa của cả một câu thay đổi hẳn. Trước hết, công dụng đầu tiên của dấu phết là để ngăn chia những đơn vị trong câu. Thí dụ:

*Birds, dogs, horses are animals.*

Trong trường hợp có ba hoặc hơn ba đơn vị nối tiếp mà chỉ có một liên từ thì người ta phải dùng dấu phết sau mỗi đơn vị trừ đơn vị chót. Thí dụ:

*Blue, white, and red are the colors of France.*

Dấu phết này thường được gọi là dấu phết “tiếp nối”. Anh ngữ gọi là “serial comma”. Nhưng các bạn nên chú ý là trong trường hợp tên các công ty thương mại thì cái dấu phết chót, tức là dấu phết trước liên từ and lại thường được bỏ đi. Thí dụ người ta viết “Brown, Shipley and Co” chứ không viết “Brown, Shipley and C.”

Dấu phết cũng dùng để ngăn những tiếng hoặc nhóm tiếng “chêm đệm” (parenthetic) với những đơn vị khác trong câu. Thí dụ:

*Her husband, Colonel Thompson, paid us a visit yesterday.*

*My brother, you will be surprised to hear, its now in perfect heath.*

Trong câu đối thoại trực tiếp (direct address), tên người hoặc chức vụ mà mình gọi người đối thoại với mình, cũng là những tiếng “chêm đệm” và phải được ngăn ra bằng dấu phết. Thí dụ:

*If, Sir, you refuse, I cannot predict what will happen.*

*Well, Susan, this is the prettiest dress I have ever seen.*

Những mệnh đề liên quan không chỉ định (non defining relative clause) hoặc những mệnh đề tương tự được dẫn đầu bằng liên từ chỉ thời gian hoặc không gian cũng là những ý kiến chêm đệm cần có dấu phết ngăn ra. Thí dụ:

*The audience, which had at first been indifferent, because more and more interested.*

(Cử tọa, lúc đầu lãnh đạm, sau mỗi lúc một chú ý hơn).

*In 1769, when Napoleon was born, Corsica had but recently acquired by France.*

(Năm 1769, khi Nã Phá Luân ra đời, thì đảo Corse chỉ mới được sáp nhập với Pháp Quốc.)

*This window, which was broken by a boy yesterday, will have to be repaired.*

(Cái cửa sổ này, bị một học sinh làm vỡ hôm qua, sẽ phải được sửa chữa lại).

*Binh Duong, where I was born, is not far from Saigon.*

(Bình Dương, nơi tôi sinh ra, ở cách Sài Gòn không xa).

Trong những câu trên đây, các mệnh đề mở đầu bằng *which*, *when* và *where* đều là những mệnh đề tính từ không chỉ định, tức là không thiết yếu cho nghĩa của câu, mà chỉ là những ý kiến thêm đệm, có thể bỏ đi mà câu vẫn không mất nghĩa của nó. Mỗi câu trên đây, do đó, có thể viết lại thành câu riêng biệt:

*The audience was at first indiferent. Later it became more and more interested.*

*Napoleon was born in 1769. At that time Corsica had but recently been acquired by France.*

*This window will have to be repaired. It was broken by a boy yesterday.*

*Binh Duong is not far from Saigon. I was born there.*

Ngược lại, những mệnh đề liên quan chỉ định (defining relative clauses), tức là cần thiết cho ý nghĩa của câu, không phải là một đơn vị thêm đệm, và không được đặt đứng riêng biệt bằng dấu phẩy. Thí dụ:

*The boy who broke the window yesterday will be punished.*

(Đứa bé làm vỡ cửa sổ hôm qua sẽ bị trừng phạt)

*People who smoke lose their money and ruin their health.*

(Những người hút thuốc vừa mất tiền vừa làm hại sức khỏe của mình.)

*The house that stands near the river belongs to my father.*

(Cái nhà ở gần sông là của ba tôi.)

Trong những câu trên đây, những mệnh đề mở đầu bằng *who* và *that* đều có công dụng thiết yếu cho nghĩa của câu và cho ta biết đó là đứa trẻ nào, cái nhà nào. Đó

không phải là những ý kiến chêm đệm, và những câu trên đây không thể viết ra làm hai câu riêng biệt được.

Trong trường hợp một câu có hai mệnh đề độc lập nối tiếp nhau, mà cả hai mệnh đề đều ngắn và có một hình thức giống nhau, thì người ta không cần dùng dấu chấm phết mà có thể dùng một dấu phết cũng đủ rồi. Thí dụ:

*Man, proposes, God disposes.*

*The door swung open, the light went out.*

*Here today, gone tomorrow.*

Ngoài ra, chúng ta đừng bỏ dùng dấu chấm thay cho dấu phết, nói một cách khác là đừng bỏ cắt một câu thành hai trong khi câu đó phải viết làm một. Thí dụ:

*I met them on a liner several years ago. Coming home from Europe.*

*He was an interesting talker. A man who had traveled all over the world and lived in a dozen countries.*

Trong cả hai thí dụ trên đây, dấu chấm phải được thay thế bằng dấu phết và chữ theo sau đó không viết hoa.

Một trong những lỗi lầm căn bản của chúng ta khi viết Anh ngữ là trước những liên từ đóng vai trạng từ (conjunctive adverb) như therefore, however, so và on the other hand, chúng ta thường chỉ dùng dấu phết trong khi phải dùng dấu chấm phết mới đúng. Thí dụ:

*The question was not discussed, so there is nothing to be done in this matter.*

(Vấn đề đã không được thảo luận, do đó sự việc đành phải để như thế.)

*He was not involved in the crime, on the other hand, he did nothing to prevent it.*

(Hắn không dính dáng gì tới tội ác đó, mặt khác hắn cũng không làm gì để ngăn chặn nó).

*I had nothing to do, so I got into a bus and was driven to the club.*

(Tôi không có việc gì để làm, do đó tôi nhảy lên một chiếc xe buýt để tới câu lạc bộ.)

*He began to feel tired of living in Saigon, so he applied for a transfer to Can Tho.*

(Hắn bắt đầu thấy chán sống ở Saigon, do đó hắn xin đổi đi Cần Thơ).

Trong tất cả những câu trên đây, thay vì dấu phết ở trước chữ so cũng như nhóm tiếng on the other hand, chúng ta phải dùng dấu chấm phết mới đúng. Các bạn nhận thấy rằng trong những câu dịch Việt ngữ, trước chữ “do đó” chúng ta chỉ dùng dấu phết cũng đủ rồi, vì Việt ngữ có phần “dễ dãi” hơn Anh ngữ nhiều. Thật ra thì trong những trường hợp như trên, Việt ngữ ít khi dùng tới chấm phết, tuy rằng nếu dùng chấm phết thì cũng không có gì là sai, chỉ có vẻ quá cẩn thận một tí.

## “SHALL” VÀ “WILL”

Các bạn đã biết rằng muốn dùng một động từ Anh ngữ vào thì tương lai người ta dùng *shall* hoặc *will* đi đôi với động từ ấy. Thường thường thì *shall* dùng cho ngôi thứ nhất số ít và số nhiều – tức là *I* và *We* – và *will* dùng cho các ngôi khác.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp người ta dùng *will* cho ngôi thứ nhất và *shall* cho ngôi thứ hai và ngôi thứ ba, nhưng trong trường hợp đó thì câu nói không những chỉ phát biểu một sự việc ở tương lai mà còn có một ý nghĩa phụ thuộc khác nữa, như tôi sẽ trình bày dưới đây.

Trước hết, người ta dùng *will* với ngôi thứ nhất để phát biểu ý muốn (willingness) hoặc sự bằng lòng (consent). Thí dụ bạn muốn tôi làm một việc gì cho bạn như bỏ một lá thư chẳng hạn, tôi sẽ nói “Yes, I will post the letter for you”. Hoặc nếu tôi tự ý muốn làm một việc gì cho ai, khi đó tôi sẽ nói “I will”. Thí dụ:

*If you want to go to the cinema this evening, I will take care of the children.*

*I will do evening in my power to help him.*

Khi một cặp trai gái làm lễ cưới, người chủ lễ hỏi cô dâu có sẵn lòng lấy chú rể làm chồng không thì cô dâu trả lời “I will”. Đó là chữ *will* dùng để chỉ sự bằng lòng vậy.

*Will* cũng được dùng để chỉ sự quyết tâm (determination) nữa. Thí dụ như bạn nhất định làm một việc gì cho bằng được, bạn sẽ nói một cách quả quyết “I will do”.

Ngược lại khi chữ *shall* được dùng cho ngôi thứ nhì và thứ ba thì có nghĩ là người nói muốn ý chí của mình phải được tôn trọng, hoặc không muốn ai bắt buộc mình phải tôn trọng ý chí của họ. Thí dụ, bạn dự định đi đâu đó, và nhất định sẽ đi cho bằng được và cho rằng không ai có thể cản nổi bạn. Khi đó bạn nói:

*I will go, and nobody shall stop me.*

Hoặc bạn muốn một người nào đó phải đi mặc dù người đó không muốn đi: bạn lấy uy quyền của bạn và bảo “You shall go” có nghĩ là thế nào anh cũng sẽ đi dù anh không muốn. Tuy nhiên, trường hợp trên đây không thường dùng lắm.

Ngoài *shall* và *will* còn có nhiều cách khác để chỉ một sự việc ở tương lai. Một trong những cách này là dùng động từ “to go” trong thể liên tục (Continuous form, cũng gọi là Progressive form) đứng trước động từ chỉ hành động mà ta muốn nói. Thí dụ;

*I am going to take my holiday in June this year.*

(Tôi sẽ nghỉ phép vào tháng sáu năm nay)

*I am not going to do that, whatever happens.*

(Tôi sẽ không làm việc đó, rồi ra sao thì ra)

*We are going to buy a house soon.*

(Chúng tôi sắp mua một cái nhà)

Tiện đây, cũng xin nhắc lại là thì Hiện tại Liên Tục (Present Continuous) của một động từ cũng có được dùng để chỉ thời tương lai. Thí dụ:

*We are having our house done up this spring.*

(Chúng tôi sẽ trang trí lại cái nhà của chúng tôi vào mùa xuân này).

*I am taking my niece to the theater on Friday.*

(Tôi sẽ dẫn đứa cháu gái của tôi đi xem hát vào thứ sáu này)

Nói tóm lại là có ba cách để phát biểu thời tương lai: một là dùng *shall* hoặc *will* trước động từ tùy theo ngôi thứ và ý định; hai là dùng thể liên tục của động từ “to go” đứng trước động từ chỉ hành động mà ta muốn nói; ba là dùng thì Present Continuous.

Các bạn có thể đặt ra câu hỏi là sự khác biệt giữa ba cách trên đây ở chỗ nào và khi nào thì dùng cách này mà không dùng cách kia. Nói chung thì ba cách đó không khác gì nhau lắm và trong đa số các trường hợp bạn dùng cách nào cũng được. Tuy nhiên, mỗi cách lại có một ý nghĩa hơi khác. Thí dụ, bạn hãy so sánh ba câu sau đây:

*I shall take my holiday in June.*

*I am going to take my holiday in June.*

*I am taking my holiday in June.*

Ba câu trên đây khác nhau như thế nào? Trường hợp thứ nhất, khi bạn nói “I shall take my holiday in June” thì tôi hiểu rằng bạn chỉ vừa mới nghĩ đến việc nghỉ phép và mới quyết định nghỉ vào tháng sáu. Câu nói của bạn nói ra gần như cùng một lúc với quyết định của bạn.

Trường hợp thứ hai, khi bạn nói “I am going to take my holiday in June” thì tôi hiểu rằng đây chỉ là một sự việc ở tương lai mà bạn đã quyết định vào một lúc nào đó,

có thể là vừa mới quyết định xong mà cũng có thể là đã quyết định từ nhiều tuần lễ nay. Bạn chỉ cho tôi biết một việc bạn sẽ làm, thế thôi.

Chúng ta hãy lấy một thí dụ khác:

*The doctor will see you tomorrow.*

*The doctor is going to see you tomorrow.*

*The doctor is seeing you tomorrow.*

Câu thứ nhất là câu mà cô nữ y tá hoặc nữ thư ký của bác sĩ nói với bạn khi bạn xin gặp bác sĩ. Cô ta nói một việc sẽ xảy ra trong tương lai và dùng thời nhấn mạnh vào ý muốn của bác sĩ.

Câu thứ hai chủ là một câu nói về một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai chứ không có ý gì khác hơn thế.

Câu nói thứ ba có thể là một câu nói xác định lại một việc đã được thỏa thuận từ trước. Cô nữ y tá hay cô nữ thư ký của bác sĩ có thể nói với bạn câu này trong trường hợp bác sĩ đã có hẹn gặp bạn vào ngày mai, nay cô ta lại nhắc cho bạn nhớ hoặc để nói rõ giờ gặp.

Một thí dụ khác:

*I shall see him next week.*

(Tôi sẽ gặp anh ta vào tuần tới – và điều này tôi vừa mới quyết định xong)

*I am going to see him next week.*

(Tôi sẽ gặp anh vào tuần tới – vậy thôi)

*I am seeing him next week.*

(Tôi sẽ gặp anh ta vào tuần tới – và điều này đã được quyết định từ lâu rồi)

Những thí dụ trên đây đã đủ cho các bạn nhận thấy sự khác biệt giữa ba cách phát biểu một sự việc ở thời tương lai vậy.

Các bạn nên nhớ rằng với những động từ chỉ sự di chuyển (verbs of motion) người ta không bao giờ dùng *going to* để chỉ thời tương lai. Thí dụ như “tôi sẽ đi” mà nói “I am going to go” thì thật là khó nghe. “Hắn đã đến” mà nói là “He is going to come” thì cũng khó nghe không kém. Vì thế với những động từ chỉ sự di chuyển, người

ta dùng từ Present Continuous để chỉ thời tương lai ở những trường hợp mà người ta có thể dùng “going to” với những động từ khác.

Với những động từ tương đương với *to go* và *to come*, người ta cũng tránh dùng *going to* để chỉ thời tương lai. Thí dụ, “He is arriving this morning” hay hơn là “He is going to arrive this morning” và “I am leaving for Paris soon” nghe hay hơn là “I am going to leave for Paris soon”.

Tuy nhiên, khi bạn dùng một động từ chỉ sự di chuyển với một nghĩa đặc biệt khác thì bạn có thể dùng “going to” để chỉ thời tương lai. Thí dụ: “He is going to run in the senatorial election”. (Anh ta sẽ tranh cử vào Thượng Nghị Viện)

Bây giờ chúng ta xét đến trường hợp dùng *shall* hoặc *will* tới các động từ chỉ sự di chuyển.

“I shall go to Hong Kong for my holiday” có ý nói là bạn chỉ vừa mới quyết định việc đi nghỉ ở Hong Kong xong. Trong trường hợp đã quyết định từ trước hoặc không có ý nói rõ là quyết định lúc nào thì bạn nói “I am going to Hong Kong for my holiday”.

“I shall leave for Paris soon” có ý nói là bạn mới nghĩ đến việc đi Paris và mới quyết định xong. Nếu bạn đã quyết định từ lâu rồi và muốn cho tôi biết như thế thì bạn nói “I am leaving for Paris soon”.

Thí dụ bạn là một sinh viên sắp du học ở pháp. Việc này cố nhiên đã được chuẩn bị từ cả tháng trước và hôm nay gặp bạn tôi, tôi hỏi khi nào bạn đi, thì bạn phải trả lời “I am leaving for Paris soon” chứ đừng nói “I shall leave for Paris soon”.

Cố nhiên là khi tôi nói đến một người thứ ba và muốn nói rằng người đó sẽ làm một việc gì thí dụ như “He is going to France for his holiday” hay “He is leaving for Paris soon” thì tôi chỉ nói cho bạn biết một việc sẽ xảy ra ở tương lai mà không có vấn đề quyết định như đã trình bày ở trên.

Thực ra thì trong khi nói chuyện, người Anh ít khi dùng *will* để chỉ tương lai khi nói đến một người thứ ba. Trong trường hợp này người Anh thường dùng động từ ở thì Present Continuous hoặc dùng “going to” để đi đôi với động từ đó. Chữ *will* thường chỉ được dùng trong những sự loan báo chính thức. Thí dụ:

*The Prime Minister will open an exhibition of paintings at the City Hall tomorrow.*

(Thủ Tướng sẽ khánh thành một cuộc triển lãm hội họa tại Tòa Đô Sảnh vào ngày mai)

*Professor X. will give a talk at the Vietnamese American Association next week.*

(Giáo sư X sẽ nói chuyện tại Hội Việt Mỹ vào tuần tới).

Những câu trên đây là những câu loan báo cho nhiều người cùng biết một việc gì. Còn trong khi nói chuyện thường – tôi nhắc lại: trong khi nói chuyện thường – khi chủ từ trong câu là ngôi thứ ba thì người Anh thường dùng thì Present Continuous hoặc “going to” để chỉ thời tương lai, trừ trường hợp trong những mệnh đề phụ mà tôi sẽ đề cập đến sau.

Vậy thì, trong khi nói chuyện thường, nếu tôi muốn nói rằng “bạn tôi sẽ đến gặp tôi vào ngày mai” thì câu Anh ngữ sẽ là:

*My friend is going to see me tomorrow.* (Nếu tôi nói *will see me* thì lại có thêm ý là hẳn bằng lòng đến gặp tôi).

*They are going to have a party tonight.*

Bạn có thể đặt câu hỏi nếu dùng *will* trong những câu trên đây có sai không. Xin đáp: không sai, nhưng không “hay” lắm.

Ngoài ra, cũng nên biết là người Anh không phân biệt lắm giữa tương lai gần và tương lai xa khi chọn hình thức động từ để chỉ thời tương lai. Tuy nhiên, thường thường khi chỉ một tương lai gần người ta thường dùng *going to* hoặc thì Present Continuous. Thí dụ, chúng ta có thể nói “Goodbuy, I shall go now” nhưng nếu nói “Goodbuy, I am going now” thì nghe “được” hơn.

Nếu chúng ta muốn nói thật rõ rằng hành động mà ta nói đến sẽ xảy ra trong một tương lai rất gần, thì ta có thể dùng chữ *just*. Thí dụ:

*I'm just going on for a moment.*

*I'm just going to open the window.*

Còn một cách nữa để chỉ tương lai rất gần là dùng *to be about to*. Thí dụ:

*I can see him on the doorstep. He is about to ring the bell.*

Cách này được dùng trong khi viết nhiều hơn là trong khi nói, và có thể được dùng cho cả tương lai và quá khứ. Thí dụ:

*We were just about to have tea when the storm began.*

(Chúng tôi đang sắp sửa uống trà thì trời nổi giông)

Bây giờ tôi xin nói đến tương lai trong những mệnh đề phụ. Trong những mệnh đề phụ sau những động từ như *say*, *think* hay *feel* và những động từ tương đương, người

ta có thể dùng *shall* và *z* hoặc *going to* để chỉ thời tương lai. Nhưng chúng ta nên dùng *shall* và *will* hơn, trừ khi cái tương lai trong mệnh đề đó là một tương lai rất gần (immediate future). Thí dụ:

*I think I shall have a good time.*

*He says he will come tomorrow.*

*I hoped you would pass your exam.*

Nếu động từ trong mệnh đề chính của tôi ở thì quá khứ thì *shall* và *will* trong mệnh đề phụ sẽ đổi là *should* và *would*. *Should* và *would* ở đây chỉ là quá khứ của *shall* và *will* dùng để chỉ tương lai trong quá khứ (future in the past) chứ không có gì là conditional cả.

*I thought I should have a good time.*

*He said he would come tomorrow.*

*I hoped you would pass your exam.*

Sau hết trước khi qua một vấn đề khác, xin nhắc lại với các bạn là những mệnh đề bắt đầu bằng *when* hoặc *until*, người ta không dùng động từ thì tương lai mặc dầu nói về tương lai. Thí dụ:

*I shall see him when he comes to Saigon.*

*I hope they will wait until we arrive.*

## QUÁ KHỨ VÀ HIỆN TẠI

Người Việt Nam học Anh ngữ nhiều khi cảm thấy lúng túng trong vấn đề dùng động từ ở thì quá khứ để chỉ một việc xảy ra ở thời quá khứ. (Tôi phải nói rõ như vậy vì, như các bạn đã biết, thì quá khứ của một động từ còn có trường hợp được dùng để chỉ một việc thuộc thời hiện tại hoặc tương lai nữa.) – Xin xem lại bài “Thì” và “Thời”.

Trước hết tôi xin liệt kê dưới đây những hình thức khác nhau của thì quá khứ (Past Tense) sau đó chúng ta sẽ bàn đến cách dùng các hình thức ấy. Tôi lấy động từ *to do* làm thí dụ:

Simple Past (Preterite): I did my homework yesterday.

Past Continuous: I was doing my homework when the postman rang the bell.

Present Perfect: I have done my homework.

Past Perfect: I had done my homework by the time the postman came.

Present Perfect Continuous: I have been doing my homework for the last two hours.

Past Perfect Continuous: I have been doing my homework, and had just finished it, when the postman came.

“Used to” (chỉ thói quen trong quá khứ): I used to do my homework every Friday, but now I do it on Thursday instead.

Chúng ta hãy nói về Simple Past và Past Continuous trước. Simple Past dùng để kể lại một sự việc đã xảy ra (event) trong quá khứ mà không quan tâm đến thời gian diễn tiến của nó, trong khi Past Continuous dùng để miêu tả một tình trạng tạm thời (temporary situation) trong quá khứ. Thí dụ:

*I was reading* the newspaper when he came.

(Tôi đang đọc sách thì hắn đến).

She *was playing* the piano when the postman rang the bell.

(Cô ta đang chơi dương cầm thì người đưa thư rung chuông).

It *was raining* hard and so I took an umbrella.

(Trời đang mưa to và vì thế tôi đem theo một cái dù).

*We were walking* through the woods when the storm began.

(Chúng tôi đang đi trong rừng thì trời nổi giông)

Theo những thí dụ trên đây, các bạn nhận thấy rằng thì Past Continuous được dùng để chỉ một tình trạng tạm thời đang diễn tiến trong quá khứ như “tôi đang đọc sách”, “cô ta đang chơi dương cầm”, “trời đang mưa to”, “chúng tôi đang đi trong rừng”. Còn thì Simple Past dùng để chỉ một việc xảy ra (event) mà không có quan tâm đến thời gian diễn tiến của nó.

Thì Past Continuous ít khi đứng một mình và thường đòi hỏi thêm một câu hoặc một phần câu nữa thì mới đủ nghĩa. Vì thế thì Past Continuous còn được gọi là “Imperfect” (chưa toàn vẹn).

Cố nhiên là chúng ta có thể đổi ngược trật tự của hai phần trong mỗi câu thí dụ trên đây, đồng thời đổi luôn liên từ nối liền hai phần đó nếu cần. Thí dụ thay vì nói “It was raining hard and so I took an umbrella” tôi có thể nói “I took an umbrella because it was raining hard”. Hoặc thay vì nói “We were walking through the woods when the storm began” tôi có thể nói “The storm began when we were walking through the woods.” Nhưng nếu thay đổi như vậy tức là chúng ta muốn nhấn mạnh vào sự việc xảy ra (event) hơn là vào cái tình trạng tạm thời đang diễn tiến (temporary situation).

Nếu Past Continuous được dùng để miêu tả một tình trạng tạm thời đang diễn tiến trong quá khứ, thì để miêu tả một tình trạng thường trực (permanent situation) trong quá khứ, người ta chỉ dùng thì Simple Past.

Thí dụ các bạn hãy so sánh hai câu dưới đây:

*The man was standing at the end of the road.*

*The house stood at the end at the road.*

Cũng là động từ “stand” nhưng trong câu trên tôi dùng Past Continuous vì cái người “đứng ở cuối đường” đó cố nhiên là không đứng ở đó mãi mà sẽ di chuyển đi chỗ khác, và việc đứng ở cuối đường của anh ta chỉ là một tình trạng tạm thời trong quá khứ. Còn câu dưới, động từ “stand” được dùng ở thì Simple Past vì cái nhà không di chuyển được và cố nhiên là nó thường trực đứng ở đó: tôi đã dùng Simple Past để miêu tả một tình trạng thường trực trong quá khứ vậy.

Nói tóm lại: Simple Past dùng để miêu tả một sự việc xảy ra không quan tâm đến thời gian diễn tiến của nó, hoặc một tình trạng thường trực trong quá khứ. Còn Past Continuous (cũng gọi là Imperfect) dùng để chỉ một tình trạng tạm thời đang diễn tiến trong quá khứ.

Bây giờ, chúng ta nói đến cách dùng Present Perfect, một trong những thì thường làm cho chúng ta lúng túng, và nhiều khi dùng sai, nhất là trong lúc nói chuyện.

Present Perfect dùng để chỉ một việc đã hoàn tất trong quá khứ nhưng cái giá trị của nó vẫn kéo dài tới hiện tại. Nói một cách khác, khi dùng Present Perfect để chỉ một hành động *đã xảy ra*, người ta không nói rõ hành động đó đã xảy ra *vào lúc nào* trong quá khứ. Muốn nói rõ hành động đó đã xảy ra vào một lúc nào trong quá khứ thì người ta phải nói thêm một câu nữa, chứ không thể dùng một trạng từ thời gian để thêm vào câu có động từ thì Present Perfect.

Tôi thí dụ bạn mới mua một cuốn sách và bạn hỏi tôi đã đọc cuốn sách đó chưa. Tôi trả lời là “tôi đã đọc cuốn sách đó rồi” thì câu Anh ngữ phải là:

*I have read that book.*

Hành động “đọc cuốn sách đó” tôi đã làm trong quá khứ nhưng không nói rõ là đọc vào lúc nào. Có thể là tôi đã đọc cuốn sách ấy vào năm ngoái, vào tháng trước, hay vào tuần rồi. Cũng có thể là tôi đã đọc cuốn sách ấy cách đây ba ngày, hoặc mới đọc tối hôm qua. Hành động “đọc” của tôi đã hoàn tất (perfect) nhưng giá trị của nó vẫn còn ở trong hiện tại (present).

Nay nếu bạn lại hỏi tôi rằng tôi đọc cuốn sách đó khi nào, và tôi trả lời là “tôi đọc cuốn sách đó vào năm ngoái” thì câu Anh ngữ phải là:

*I read that book last year.*

Trong câu này, tôi không dùng Present Perfect được nữa, mà phải dùng Simple Past, vì tôi đã “đóng khung” hành động “đọc cuốn sách đó” của tôi vào một vị trí thời gian nhất định trong quá khứ là “năm ngoái”.

Một thí dụ khác: bạn đến nhà tôi chơi vào buổi tối và hỏi tôi đã ăn cơm tối chưa. Tôi trả lời là “tôi đã ăn cơm tối rồi” thì câu Anh ngữ phải là:

*I have had dinner.*

Việc “ăn cơm tối” của tôi đã hoàn tất (perfect) trong quá khứ nhưng giá trị của nó vẫn còn tới hiện tại (present). Nay nếu bạn hỏi tôi ăn cơm tối hồi mấy giờ, tôi trả lời là “tôi ăn cơm tối hồi 7 giờ” thì câu Anh ngữ phải là:

*I had dinner at seven o'clock.*

Trong câu này, tôi không dùng Simple Past vì tôi đã nói rõ hành động “ăn cơm tối” của tôi xảy ra vào lúc nào, nghĩa là tôi đã “đóng khung” hành động đó vào một vị trí thời gian nhất định là lúc “bảy giờ tối”.

Một thí dụ khác: bạn giới thiệu cho tôi một cô bạn gái, nhưng tôi đã gặp cô ta một lần rồi. Khi đó câu Anh ngữ mà tôi phải nói với bạn là:

*I have met her.*

Hành động “gặp” ở đây đã hoàn tất trong quá khứ nhưng vẫn còn giá trị ở hiện tại là vì tôi đã quen cô ta. Vì thế tôi phải dùng Present Perfect. Nếu tôi muốn nói thêm rằng tôi gặp cô ta trong một cuộc tiếp tân vào tháng trước, thì tôi *phải nói thêm một câu nữa* và câu đó sẽ là:

*I met her in a party last month.*

Trong câu này, động từ “gặp” được nói rõ là đã xảy ra vào lúc nào trong quá khứ, và vì thế tôi phải dùng Simple Past.

Nói tóm lại là chúng ta dùng Present Perfect khi chúng ta muốn chỉ một hành động đã xảy ra trong quá khứ mà không nói rõ vị trí thời gian của nó tức là cái giá trị của nó vẫn còn ở hiện tại. Và chúng ta dùng Simple Past khi chúng ta muốn chỉ một hành động đã xảy ra trong quá khứ ở một vị trí thời gian nhất định nào đó.

Tôi đã gặp nhiều người, học Anh ngữ cũng đã lâu năm và đã đi làm hẳn hoi, nhưng khi nói chuyện, trong những câu đáng lẽ phải dùng Simple Past, thì họ lại dùng toàn Present Perfect. Đó là vì họ đã nói tiếng Anh theo tinh thần tiếng Việt, nghĩ là khi họ nghĩ bằng tiếng Việt là “tôi đã” thì thế nào câu tiếng Anh của họ cũng phải là “I have” thế này và “I have” thế nọ, không phân biệt là cái “đã” ấy có được định rõ vị trí thời gian trong quá khứ hay không.

Tóm lại khi dùng thì Present Perfect, người ta thời gian của sự việc không nói rõ vị trí đã xảy ra, nghĩa là Present Perfect không có trạng từ thời gian đi theo. Tuy nhiên có một trường hợp mà động từ ở thì Present Perfect có trạng từ thời gian đi theo: đó là trường hợp có nhóm tiếng hoặc mệnh đề trạng từ thời gian bắt đầu bằng chữ since có nghĩa là “từ lúc –” (xin xem lại bài “Since và Ago”). Thí dụ:

*I have not seen her since last Tuesday.*

(Tôi đã không gặp cô ta từ thứ ba trước).

*Have you seen Peter since he returned from America?*

(Anh có gặp Peter từ ngày anh ta ở Mỹ về không?)

*I have been to the cinema only once since January.*

(Từ tháng giêng tới giờ, tôi chỉ đi xem chớp bóng có một lần)

Ngoài ra, động từ ở thì Present Perfect cũng có thể có trạng từ *already* hay *yet* đi theo. (*Already* có nghĩa là “rồi” *yet* là “chưa”). Thí dụ:

*I have already written to my friend.*

(Tôi đã viết thư cho bạn tôi rồi)

*I have not yet written to my friend.*

(Tôi chưa viết thư cho bạn tôi)

*He has already told me that story once.*

(Anh ta đã một lần kể cho tôi nghe chuyện đó rồi)

*Have you heard the news yet?*

(Anh đã nghe tin tức gì chưa?)

Các bạn nên nhớ rằng người ta không bao giờ dùng “already” với một động từ ở thì Simple Past chỉ trừ trong trường hợp lời nói hoặc câu viết miêu tả (description) với động từ “to be”. Thí dụ như “As it was already late, I had to take a taxi”. (Vì lúc đó tối rồi nên tôi phải gọi một chiếc taxi). Còn thì *already* phải đi đôi với động từ ở thì Present Perfect nếu chúng ta nói về thời hiện tại và với Past Perfect nếu chúng ta nói về thời quá khứ.

Trường hợp nói về thời hiện tại thì tôi đã có mấy câu thí dụ trên kia. Sau đây là vài thí dụ dùng *already* trong câu nói về thời quá khứ:

*By the time he arrived, we had already had dinner.*

(Khi nào đến thì chúng tôi đã ăn cơm tối rồi)

*As I had already taken my holiday, I could not go away with my friend.*

(Vì tôi đã nghỉ phép rồi, nên tôi không đi xa với bạn tôi được).

*I had already gone to bed when he came home.*

(Khi anh ta về tới nhà thì tôi đã đi ngủ rồi)

Các bạn cũng có thể dùng “already” với một động từ ở Present Tense. Thí dụ:

*I can already read English quite easily.*

(Tôi có thể đọc Anh ngữ một cách dễ dàng rồi).

*She is not going home until July, but she is already thinking about it.*

(Cô ta đến tháng bảy mới trở về nhà, nhưng lúc này cô ta đã nghĩ đến việc đó rồi).

*We had lunch only an hour ago, and I am happy again already.*

(Chúng tôi mới ăn trưa cách đây một giờ đồng hồ, nhưng tôi đã lại đói rồi).

Nếu *already* có thể dùng với Present Tense thì các bạn nên nhớ rằng chữ “since” (có nghĩa là từ lúc) không bao giờ được dùng với Present Tense cả. Since chỉ dùng với Present Tense khi nào có nghĩa là “bởi vì”. Thí dụ:

*Since it is raining hard I shall take my umbrella.*

(Vì trời mưa to nên tôi sẽ đem dù theo).

*I shall go and see the film anh ta the Rex, since you are so enthusiastic about it.*

(Tôi sẽ đi xem phim ở Rex vì anh ca tụng nó dữ).

*Since you are going to the Post Office perhaps you would buy some stamps for me.*

(Vì anh ra nhà Bưu điện nên anh có thể mua giùm tôi một ít tem).

Có nhiều trường hợp thì Present Perfect trong Anh ngữ khi dịch ra tiếng Việt chúng ta dùng chữ “có” chứ không dùng chữ “đã”. Thí dụ bạn hãy so sánh ai câu sau đây:

*Mr. Ba has been to London.*

*Mr. Ba has gone to London.*

Câu trên có nghĩa là Ông Ba “có đi London” và hiện thời ông ta không ở đó nữa. Câu dưới có nghĩa là Ông Ba “đã đi” London và hiện thời có thể là ông ta đã ở London hoặc đang trên đường đi tới London.

Câu trên chỉ một sự việc đã qua trong một thời gian còn dính dáng tới hiện tại (past activity within a period of time extending to the present).

Câu dưới chỉ một sự việc đã qua nhưng kết quả ở thời gian hiện tại (present result of a past activity).

Trong câu trên cái ý chính là quá khứ, một quá khứ còn dính dáng đến hiện tại. Trong câu dưới, cái ý chính lại là hiện tại, một hiện tại bắt nguồn từ quá khứ (Ông Ba

đã đi London, tức là hiện thời ông không còn ở Saigon nữa, ông ta đang trên đường đi London hoặc đã tới London rồi).

Tiền đây cũng lưu ý các bạn là “He has been to London” khác với “He has been in London”. Thí dụ gặp một người Anh ở Saigon và người đó hỏi tôi có đi London bao giờ chưa, thì câu Anh ngữ sẽ là:

*Have you been to London?*

Tôi trả lời rằng tôi chưa bao giờ đi London cả thì câu Anh ngữ của tôi sẽ là:

*I have never been to London.*

Đến lượtt hỏi lại người bạn Anh quốc là anh ta đã ở Việt Nam bao lâu rồi, thì câu Anh ngữ của tôi sẽ là:

*How long have you been in Viet Nam?*

Các bạn nhận thấy là trong câu này, tôi đã dùng in mà không dùng to vậy.

Ngoài ra, trong bài trước, chúng ta đã thấy rằng khi dùng Present Perfect thì người ta không nói rõ vị trí thời gian của sự việc, nghĩa là động từ ở thì Present Perfect không dẫn theo trạng từ chỉ thời gian. Nhưng cũng có một vài trường hợp thì Present Perfect có thể dẫn theo trạng từ thời gian nếu trạng từ đó là “this morning”, “today”, “this week” hoặc một trạng từ tương đương khác chỉ thời gian hiện tại. Thí dụ:

*I haven't been home today.*

(Ngày hôm nay tôi chưa về nhà).

*I have paid my rent this week.*

(Tôi đã trả tiền nhà tuần này)

*I haven't had breakfast this morning.*

(Sáng nay tôi chưa ăn điểm tâm)

Trên đây là nói về Present Perfect và Simple Past. Bây giờ tôi xin bàn về cách dùng từ Past Pefect. Chúng ta dùng thì Past Perfect khi nào chúng ta nói đến một sự việc xảy ra trước thời gian mà chúng ta nói đến trong quá khứ. Nói một cách khác, khi dùng Past Perfect tức là chúng ta đã có nói đến một sự việc nào đó ở trong quá khứ và lấy sự việc đó làm cứ điểm thời gian để nói tới một sự việc khác xảy ra trước đó. Thí dụ:

*When I arrived in London, she had gone to Paris.*

(Khi tôi tới London thì nàng đã đi Paris)

Trong câu này, cứ điểm thời gian là “khi tôi tới London” và sự việc xảy ra trước đó là “nàng đã đi Paris”.

*We had reached home when the storm began.*

(Chúng tôi đã về tới nhà khi trời nổi giông)

Trong câu này cứ điểm thời gian là lúc “trời nổi giông” và sự việc xảy ra trước đó là “chúng tôi đã về tới nhà”.

Mối tương quan giữa Past Perfect và Simple Past cũng giống như mối tương quan giữa Present Perfect và Present Tense vậy.

Ngoài ra, các bạn nên chú ý cách dùng Present Perfect và Past Perfect trong những mệnh đề phụ sau những động từ như *say*, *think* và những động từ tương đương trong những câu nói lặp lại (reported speech). Thí dụ:

*I think he has been to Rome.*

*I thought he had been to Rome.*

*She says she had already done that.*

*She said he had already done that.*

*We know you have done your best.*

*We knew you had done your best.*

*He said: “I have already done that”.*

*He said he had already done that.*

*I said “Have you fed the cat?”*

*I asked him if he had fed the cat.*

Bây giờ chúng ta nói đến Present Perfect Continuous và Past Perfect Continuous. Present Perfect Continuous được dùng để chỉ một sự việc liên tục diễn tiến cho đến hiện tại. Chúng ta có thể dùng một trạng từ hay một nhóm tiếng trạng từ chỉ thời gian đi theo động từ ở thì Present Perfect Continuous miễn là trạng từ đó chỉ thời

hiện tại hoặc một quá khứ rất gần (immediate past) như “today” “this morning” hay “for the last few hours” và những trạng từ tương đương. Thí dụ:

*I'm so glad to see you, I have been working all the afternoon and am ready to go out with you now.*

(Tôi rất mừng được gặp anh. Tôi đã làm việc cả buổi chiều hôm nay và bây giờ sẵn sàng đi chơi với anh).

*He has been reading a book all day.*

(Anh ta đọc sách suốt cả ngày hôm nay).

The man next door has been practising the violin for the last two hours, and that makes me sick.

(Cái ông bên hàng xóm tập kéo đàn violon suốt hai tiếng đồng hồ qua, và điều đó làm cho tôi phát mệt.)

Khi nói một câu về thời hiện tại, bạn dùng Present Perfect Continuous như thế nào, thì khi nói về thời quá khứ, bạn dùng Past Perfect Continuous như thế ấy. Nếu chúng ta đổi mấy câu thí dụ trên đây từ thời hiện tại ra thời quá khứ thì chúng ta sẽ nói như sau:

*I was so glad to see you, I had been working all the afternoon.*

*He told me that the man next door had been practising the violin for the fast two hours, and that made him sick.*

Còn về cách dùng “used to” thì không có gì khó cả. “Used to” được dùng để chỉ một việc mà ta có thói quen hoặc thường làm trong quá khứ, nhưng hiện thời ta không làm nữa. Thí dụ:

*I used to go to the cinema every week when I was in London.*

(Khi tôi ở London tôi thường đi xem chớp bóng mỗi tuần).

*He used to visit aunt at Thu Duc every summer when he was a child.*

(Anh ta thường đến thăm bà cô của anh ở Thủ Đức mỗi mùa hè khi anh ta còn bé)

*He used to come to see us on Saturday, but now he comes on Sunday.*

(Trước kia anh ta thường đến thăm chúng tôi vào ngày thứ bảy, nhưng bây giờ anh ta đến vào ngày chủ nhật)

Các bạn nên để ý đừng nhầm lẫn “used to” là một hình thức động từ thì của quá khứ với “to be used to” có nghĩa là “to be accustomed to” nghĩa là “đã quen thuộc với” một sự việc gì. Thí dụ:

*I am used to a vegetarian diet, and I cannot eat meat.*

(Tôi đã quen chỉ ăn rau, và tôi không ăn thịt được)

*She had a difficult temperament but he was used to it.*

(Nàng rất khó tính, nhưng chàng đã quen chịu đựng nàng rồi)

Muốn chỉ một sự việc diễn tiến tới và hoàn tất ở một cứ điểm nào đó trong tương lai, người ta dùng thì Future Perfect. Trong khi Future thường chỉ nói thời tương lai của một sự việc, thì Future Perfect lại nhấn mạnh vào sự hoàn tất của sự việc ấy ở trong tương lai. Chúng ta hãy lấy thí dụ một người bị kết án tù chung thân vào năm 1960. Nếu anh ta nói vào năm 1967, thì anh ta phải nói như sau:

*I have now been in prison for seven years.*

(Tôi hiện ở tù được 7 năm)

*In 1965, I had been in prison for five years.*

(Vào năm 1965 tôi đã ở tù được 5 năm)

*In 1970, if I am still alive, I shall have been in prison for ten years.*

(Vào năm 1970, nếu tôi còn sống thì tôi đã ở tù được 10 năm).

Trong câu thứ 3, động từ “ở tù” đã được dùng ở thì Future Perfect. Cứ điểm thời gian ở tương lai là năm 1970 và sự việc kéo dài và hoàn tất ở cứ điểm đó là “ở tù được 10 năm” (Mong rằng bạn và tôi, chúng ta sẽ không bao giờ có dịp dùng đến những câu nói trên đây!)

Một thí dụ khác: bạn đang dự định làm một chuyến du lịch vòng quanh thế giới. Chuyến du lịch này theo bạn trừ tính sẽ kéo dài khoảng 9, 10 tháng. Và bạn có thể nói:

*In six months from now I shall probably be in Britain.*

(Trong sáu tháng nữa, tôi chắc sẽ có mặt tại Anh Quốc)

*By this time next year, I shall have crossed three oceans and (shall) have seen about ten countries.*

(Vào ngày này sang năm, tôi đã vượt qua ba đại dương và thăm khoảng mười nước)

Các bạn hãy so sánh hai câu thí dụ trên đây. Câu trên chỉ nói một sự việc sẽ xảy ra trong tương lai tôi sẽ có mặt tại Anh quốc và động từ được dùng ở thì Future thường. Câu dưới nói rõ một sự việc được hoàn tất (tôi đã vượt qua ba đại dương và thăm khoảng 10 nước) ở một cứ điểm thời gian trong tương lai (ngày này sang năm):

Các bạn nên so sánh thêm hai thí dụ trên đây:

*I shall finish this work before five o'clock.*

(Tôi sẽ làm xong việc này trước 5 giờ).

*I shall have finished this work by five o'clock.*

(Vào lúc 5 giờ thì tôi đã làm xong việc này rồi)

Mới thoát nghe chúng ta thấy hai câu này không khác gì nhau, nhưng nếu để ý, các bạn sẽ thấy rằng ngay trong câu dịch Việt ngữ, động từ trong câu trên là “sẽ làm xong” và động từ trong câu dưới là “đã làm xong”.

Câu trên chỉ nói ra một sự việc ở thời tương lai trong khi câu dưới nhấn mạnh điểm hoàn tất của sự việc ấy ở trong tương lai. Do đó mà Future Perfect còn được gọi là Future Past tức là “quá khứ ở trong tương lai” vậy.

(Xin đừng lầm Future Past với Future in the Past tức là “tương lai ở trong quá khứ” mà chúng ta đã biết. Ở thì này người ta dùng động từ với *should* và *would*, quá khứ của *shall* và *will*).

Nay nếu chúng ta muốn nhấn mạnh vào sự liên tục của một sự việc trong một khoảng time nào đó tới một cứ điểm ở tương lai thì chúng ta dùng Future Perfect Continuous. Thí dụ bạn dự định vào tháng 10 sẽ cử hành cuộc du lịch vòng quanh thế giới của bạn và bạn muốn nói rằng vào tháng 12 thì bạn đã đi chu du thiên hạ được 2 tháng rồi tức là có ý nhấn mạnh vào tính cách liên tục của sự việc thì bạn sẽ nói:

*By December, I shall have been travelling for two months.*

Ngoài ra, thì Future Perfect còn có thể được để chỉ một giả thuyết, một điều mà mình cho là có thể xảy ra. Thí dụ:

*You will have heard the news.*

*She won't have heard the news.*

Câu trên có nghĩa là “You have probably heard the news” (chắc là anh đã nghe tin rồi). Câu dưới có nghĩa là “It is unlikely that she had heard the news” (Không chắc là cô ta đã nghe tin).

Trên đây các bạn đã thấy cách dùng động từ để chỉ một sự việc xảy ra ở thời quá khứ (Simple Past) một sự việc bắt nguồn từ quá khứ và hoàn tất ở hiện tại (Present Perfect) một sự việc xảy ra trong quá khứ nhưng vẫn có kết quả ở hiện tại (cũng Present Perfect), một sự việc liên tục trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (Present Perfect Continuous) một sự việc xảy ra trước một cứ điểm thời gian nào đó trong quá khứ (Past Perfect) và một sự việc liên tục trong một khoảng thời gian kéo dài từ quá khứ đến một cứ điểm nào đó cũng ở trong quá khứ (Past Perfect Continuous).

Các bạn cũng đã thấy cách dùng động từ để chỉ một sự việc sẽ xảy ra và hoàn tất ở một cứ điểm nào đó trong tương lai (Future Perfect) một sự việc “sẽ” xảy ra trong quá khứ (Future in the Past) một sự việc sẽ xảy ra liên tục và kéo dài tới một cứ điểm nào đó trong tương lai (Future Perfect Continuous).

Nay tôi xin mời các bạn hãy cùng tôi trở về với hiện tại, vì hiện tại mới thật là hấp dẫn. Chuyện thứ nhất:

Trong một lớp Anh ngữ sơ cấp, khi giáo sư yêu cầu học viên làm một câu thí dụ trong đó có động từ to go chẳng hạn ở thì hiện tại (Present Tense) thì đa số đều nghĩ rằng trong cái quá trình học Anh ngữ của bạn, thế nào cũng đã có một vài lần bạn đã dùng câu đó làm thí dụ động từ to go ở thì Present Tense. Nhưng bạn đã nói câu ấy với ý gì? Nếu bạn có ý nói là bạn đang đi từ nhà đến trường thì câu “I go to school” hoàn toàn sai. Vì trong trường hợp này thì bạn phải dùng thì Present Continuous (hay Present Progressive) và nói “*I am going to school*” mới đúng.

Nếu bạn kể lại một sự việc thì câu của bạn lại càng sai hơn nữa vì khi đó bạn không thể dùng Present Tense mà phải dùng Past Tense tức là bạn phải nói “*I went to school*”.

Bạn chỉ có thể nói “I go to school” nếu bạn có ý muốn nói rằng cv thường ngày của bạn là đi học chứ không phải đi làm, nghĩa là bạn là học sinh chứ không phải là công hực – chỉ khi đó, bạn mới có thể nói “*I go to school*” được.

Thí dụ trên đây là để chứng tỏ cho ta thấy rằng mỗi khi dùng động từ ở thì Simple Present, chúng ta phải thận trọng xem ý mình muốn nói gì đã. Nếu chúng ta muốn chỉ một sự việc đang diễn tiến trong lúc ta nói, thì động từ phải được dùng ở thì Present Continuous tức là hình thức của động từ để chỉ một sự liên tục trong khoảng thời gian ở hiện tại, còn nếu sự việc không liên tục hoặc nếu chúng ta muốn chỉ một thói quen hoặc một tình trạng tồn tại mãi (persisting condition) thì khi đó chúng ta mới dùng Simple Present. Thí dụ:

*I am reading the newspaper.*

*I read the newspaper every day.*

Câu trên chỉ sự việc đang diễn tiến trong lúc tôi nói. Câu dưới chỉ hành động không liên tục (discontinuous action), vì “đọc báo” là một việc tôi làm mỗi ngày nhưng không phải là một việc mà lúc nào tôi cũng làm.

Thì Present Continuous cũng được dùng để chỉ một sự việc bán liên tục (semi-continuous). Thí dụ:

*We're looking for a house.*

(Chúng tôi đang tìm một cái nhà)

Việc “tìm nhà” là một việc bán liên tục, vì nó có thể diễn tiến trong một khoảng thời gian, rồi ngưng lại rồi lại tiếp tục.

Chúng tôi đang tìm một cái nhà không có nghĩa là lúc nào chúng tôi cũng đi tìm nhà, mà chỉ đi tìm trong những thì giờ rảnh, tìm rồi nghỉ, nghỉ rồi lại tìm: đó là một hành động bán liên tục và nó cũng được miêu tả bằng Present Continuous.

Trên đây, tôi đã trình bày một nguyên tắc tổng quát về thì hiện tại của các động từ Anh ngữ là: thì Simple Present được dùng để chỉ một sự việc không liên tục (discontinuous action), một thói quen hoặc một tình trạng bất biến (persisting condition) còn thì Present Continuous được dùng để miêu tả một sự việc liên tục (continuous action) hoặc một sự việc bán liên tục (semi-continuous action).

Trong bài “Thì và Thời”, tôi đã nói rằng thì Simple Present có thể được dùng để chỉ một sự việc ở cả ba thời hiện tại, quá khứ và tương lai – tức là một tình trạng bất biến. Các bạn còn nhớ ông Brown chứ? Cái ông làm nghề bán sách ấy mà. Năm ngoái ông ta bán sách, năm nay ông ta bán sách, và sang năm ông ta cũng vẫn bán sách. Vậy nếu muốn miêu tả cái sự bán sách của ông ta thì tôi phải nói: “Mr Brown sells books”. – Tức là tôi phải dùng động từ ở thì Simple Present vậy.

Có thể bạn sẽ thắc mắc và hỏi rằng: sự việc bán sách của ông Brown là một sự việc liên tục, hay ít lắm cũng là bán liên tục, thế thì tại sao lại không dùng Present Continuous?

Xin thưa: Present Continuous là để chỉ một sự việc liên tục hoặc bán liên tục kéo dài *trong một khoảng thời gian* nào đó ở hiện tại mà thôi, chứ không nói đến quá khứ và tương lai. Nếu sự việc mà ta nói đến đã diễn tiến cả ở thời quá khứ và còn tiếp tục diễn tiến mãi ở tương lai, thì sự việc đó lại là một tình trạng bất biến, và muốn miêu tả nó ta lại phải dùng Simple Present.

Một thí dụ khác: trái đất xoay chung quanh mặt trời. Đó là một sự việc hết sức là liên tục, nhưng nó liên tục cả ở quá khứ, hiện tại và tương lai – đó là một tình trạng bất biến vậy. Muốn miêu tả nó, chúng ta phải dùng Simple Present:

*The earth moves around the sun.*

Chúng ta có thể đề ra rất nhiều thí dụ khác tương tự như câu trên đây:

*The sun shines during the day.*

(Mặt trời chiếu sáng vào ban ngày)

*Birds fly.*

(Chim bay)

*Horses are animals.*

(Ngựa là thú vật)

*Twice two is four.*

(Hai lần hai là bốn)

Những tình trạng bất biến tương tự như thế còn được gọi là những “sự thực vĩnh cửu” (eternal truths). Động từ ở trong những trường hợp này được dùng ở thì hiện tại, nhưng cái thời của nó không phải là hiện tại mà thôi, mà là tất cả thời gian bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Anh ngữ gọi đó là “all-inclusive time”.

Ngoài ra thì Simple Present còn được dùng để nói đến cái gì mà ta có thể tìm thấy bất cứ lúc nào trong sách vở đã được in ra. Thí dụ:

*The Bible says that...*

(Thánh kinh nói rằng..)

*The author of this book says that...*

(Tác giả cuốn sách này nói rằng...)

Có thể là cuốn sách mà tôi nói với câu thí dụ trên đây đã được xuất bản từ mấy năm nay, nhưng tôi vẫn dùng động từ ở thì Simple Present như thường. Sự dùng thì Simple Present này có nghĩa là chúng ta có thể tìm thấy điều đó ở quá khứ, ở hiện tại và rất có thể ở tương lai nữa. Cũng kể như đó là một tình trạng bất biến hoặc thường trực vậy.

Trên đây là nguyên tắc tổng quát về cách dùng thì Simple Present và Present Continuous. Bây giờ chúng ta bàn đến những trường hợp ngoại trừ.

Trường hợp ngoại trừ thứ nhất là có một động từ mà thì Present Perfect lại cũng có nghĩa như thì Simple Present chỉ thời gian bao gồm cả quá khứ, hiện tại và tương lai. Đó là động từ *get*. Thí dụ: *I have got many books* cũng có nghĩa như *I have many books* vậy.

Trường hợp ngoại trừ thứ hai: động từ *to be*. Chắc các bạn đã biết là động từ này ít khi được dùng ở thì Present Continuous. Để chỉ một tình trạng, dù là liên tục, đang xảy ra ở thời hiện tại, người ta chỉ cần dùng “*to be*” ở thì Simple Present. Thí dụ, chúng ta nói “*I am happy*” mà không nói: “*I am being happy*” mặc dầu sự sung sướng của ta có thể liên tục trong một khoảng thời gian nào đó ở thời hiện tại và không phải là một tình trạng bất biến. Nếu muốn nhấn mạnh là “tôi đang sung sướng trong lúc này” thì tôi có thể nói “*I am feeling happy*” nhưng đó là tôi dùng động từ “*to feel*” ở thì Present Continuous chứ không phải động từ “*to be*”.

Như vậy động từ “*to be*” không tuân theo những quy tắc về Simple Present và Present Continuous mà chúng ta đã thấy ở trên. Tuy nhiên động từ “*to be*” cũng có thể dùng ở thì Present Continuous nếu nó được dùng trong một trường hợp động từ ở thể bị động (passive voice). Các bạn đã biết rằng passive voice của một động từ được lập bằng thành cách dùng động từ “*to be*” đi đôi với phân từ quá khứ (past participle) của động từ ấy. Thí dụ:

*The treaty is signed.*

*The air-conditioner is repaired.*

*The house is redecorated.*

Với passive voice, động từ “*to be*” thường được dùng ở thì Present Continuous, đứng trước phân từ quá khứ. Thí dụ:

*The treaty is being signed.*

(Bản hiệp ước đang được ký kết)

*Our air-conditioner is being repaired.*

(Máy điều hòa không khí của chúng tôi đang được sửa chữa)

*Their house is being redecorated.*

(Nhà của họ đang được trang hoàng lại)

Nếu chúng ta nói “The treaty is signed”, “Our air-conditioner is repaired”, hoặc “Their house is redecorated” thì có nghĩa là những sự việc đó đã được hoàn tất. Tuy nhiên, nên nhớ đây không phải là thì quá khứ mà là một sự việc hiện tại trong đó những chữ “signed”, “repaired” và “redecorated” có nhiệm vụ tương đương như một tính từ. Nói một cách khác, quy tắc về sự liên tục và sự việc không liên tục (kể cả tình trạng bất biến) cũng được áp dụng trong passive voice giống như trong active voice vậy.

Ngoài ra, động từ “to be” còn có thể được dùng ở thì Present Continuous trong trường hợp chúng ta muốn miêu tả một trạng thái tác phong (a manner of behaving).  
Thí dụ:

*He is being difficult on purpose.*

(Anh ta cố ý làm ra khó tính)

*She is being amiable today.*

(Hôm nay cô ta thật dễ thương)

Trường hợp ngoại trừ thứ ba: các động từ “to seem”, “to know”, “to remember”, và “to believe”. Người ta không dùng Present Continuous với những động từ này, mà chỉ dùng Simple Present. Thí dụ:

*He seems all right.*

*They seem to be worrying about something.*

*Where is my hat? I remember seeing it somewhere.*

*I remember your face very well but I am afraid I cannot think of your name.*

*I know that man. He lives next door to my sister.*

*Don't worry. She knows what to do.*

*I believe what you say.*

Động từ “to distrust” cũng ở trong loại này, nghĩa là không dùng Present Continuous. Chúng ta nói “I am trusting you” (Tôi tin anh) nhưng không thể nói “I am distrusting you” (Tôi không tin anh) mà phải nói “I distrust you”. Động từ “to disbelieve” cũng vậy.

Một trường hợp ngoại trừ nữa là trong những câu phát biểu một ý tưởng hoặc cảm nghĩ tức thời (immediate thought, immediate feeling) người ta thường chỉ dùng Simple Present. Thí dụ:

*I want to go home.*

*I think it is very nice.*

*I see him coming along the road now.*

Với động từ *to feel* bạn thường nghe nói *I feel tired* hoặc *I am feeling tired*. Hai cách nói này chỉ hơi khác nhau một chút. Khi nào bạn làm việc đã nhiều, và đột nhiên thấy mệt và quyết định không làm nữa thì bạn nói: *I feel tired*. (Ngáp một cái) *I think I shall go to bed now*. Còn nếu có ai hỏi thăm bạn thấy trong người ra sao, thì bạn trả lời *I am feeling tired today*. Thật ra thì sự khác biệt giữa hai hình thức trên đây không đáng kể, và trong đa số các trường hợp, bạn dùng cách nào cũng được.

Động từ “to look” cũng vậy. Tôi có thể nói *you don't look well* hoặc *you are not looking well*. *You don't look well* là gần như một câu than (exclamation) hơn là một câu nói thường, nó phát biểu một ý nghĩ bất chợt của tôi khi thoát trông thấy bạn. Còn “*you are not looking well*” có nghĩa là tôi đã ngắm bạn một lúc khá lâu rồi mới có cái nhận định đó. Nhưng sự khác biệt giữa hai hình thức trên đây cũng không đáng kể, và bạn có thể dùng cách này hay cách kia mà không sợ sai.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên chú ý là khi những động từ chỉ ý nghĩ, cảm xúc hay nhận xét dẫn theo sau một mệnh đề phụ, thí dụ như câu *I think it is very nice* trên đây, thì người ta dùng động từ ở mệnh đề chính trong thì Simple Present. Chắc là các bạn đã biết rằng trong trường hợp này, người ta có thể để hoặc có thể bỏ liên từ “that” ở trước mệnh đề phụ. Điều này tùy theo câu nói của ta. Thí dụ như câu thí dụ trên đây mà nói *I think that it is very nice* thì câu nói có vẻ vụng về, nghe nó “làm sao ấy”. Nói chung thì người ta thường bỏ chữ “that” trong những câu ngắn và trong khi nói chuyện, nhưng trong khi viết những câu dài và những câu có nhiều mệnh đề phụ thì người ta lại phải dùng “that” để cho rõ nghĩa. Thí dụ:

*I think I shall go London.*

(Tôi nghĩ tôi sẽ đi London)

*He says he will come tomorrow*

(Hắn nói hắn sẽ đến vào ngày mai)

*I hope you are right.*

(Tôi hy vọng anh có lý)

*We feel the situation will improve.*

(Chúng tôi cảm thấy tình hình sẽ cải thiện)

*I hear that George has bought a new car and that he is going to Vung Tau for his holiday.*

(Tôi nghe nói rằng George đã mua một chiếc xe mới và anh ta sẽ đi nghỉ ở Vũng Tàu)

Khi động từ chỉ ý nghĩ, cảm tưởng và nhận xét dẫn theo một động từ vị bất định (infinitive) hay một nhóm tiếng danh từ đứng làm object hoặc complement, thì người ta có thể dùng Simple Present hay Present Continuous tùy theo ý nghĩa câu nói.

(Object và Complement khác nhau như thế nào các bạn còn nhớ chứ? Nếu bạn lỡ quên rồi, thì tôi xin nhắc lại một lần nữa – nhắc đi nhắc lại là cái bí quyết của thành công mà: object là túc từ của một động từ chuyển tiếp và nó luôn luôn luôn phải là danh từ; *Complement* là túc từ của một động từ không chuyển tiếp nhưng chưa đủ nghĩa, và nó có thể là danh từ hay tính từ). Thí dụ:

*I am hoping to go to Vung Tau for my holiday.*

(Tôi đang hy vọng đi nghỉ ở Vũng Tàu)

*I am thinking of Mary.*

(Tôi đang nghĩ tới Mary)

*I am thinking of having my hair cut.*

(Tôi đang tính đi hớt tóc)

*We are feeling optimistic now.*

(Bây giờ chúng tôi đang cảm thấy lạc quan)

Trên đây là những nguyên tắc về cách dùng thì Simple Present và Present Continuous. Trước khi chấm dứt vấn đề để qua một đề mục khác hấp dẫn và ly kỳ hơn tôi xin nhắc các bạn là “thì” hiện tại cũng có khi được dùng để chỉ “thời” tương lai (xin xem lại các bài “Thì và Thời” và “Shall và Will”).

Thí dụ: “He is coming to see us tomorrow” (Hắn sẽ đến thăm chúng tôi vào ngày mai). Trong câu này động từ “to come” đã được dùng ở thì hiện tại liên tục (Present Continuous) để chỉ một sự việc sẽ xảy ra ở thời tương lai vậy.

## MỆNH LỆNH VÀ YÊU CẦU

Trong Anh ngữ có nhiều cách để phát biểu một ý kiến ra lệnh và yêu cầu. Người ta có thể dùng một trong những động từ sau đây: *command, order, request, invite* và *suggest*, hoặc dùng những danh từ do các động từ này đẻ ra. Thí dụ:

*He commanded the men to come early.*

*He ordered the men to come early.*

*He asked the men to come early.*

*He requested the men to come early.*

*He invited the men to come early.*

Nếu là một lời nói trực tiếp, thì người ta có thể dùng mệnh lệnh cách (imperative) hoặc một công thức lễ độ. Thí dụ:

*Be here at nine o'clock.*

*You must be here at nine o'clock.*

*Will you be here at nine o'clock.*

*Would you mind being here at nine o'clock.*

*Will you be kind enough to be here at nine o'clock.*

Nhưng nên nhớ là trong khi nói, cái giọng nói nặng hay nhẹ của mình có thể biến một câu mệnh lệnh thành một lời nói lễ độ, hoặc ngược lại có thể biến một lời nói lễ độ thành một câu mệnh lệnh

Với mệnh lệnh cách thông thường, người ta không cần nói rõ chủ từ. Thí dụ:

*Come here! Go away! Shut the door!*

Khi cần nói rõ chủ từ, thí dụ như khi ra lệnh cho một nhóm người, thì chủ từ có thể được đặt ở trước động từ hoặc ở cuối câu. Thí dụ:

*You carry the table into the garden, Harry, and you girls take out some chairs.*

(Harry, anh hãy khiêng cái bàn này ra vườn, còn mấy cô thì khiêng giùm mấy chiếc ghế)

*Come one, everybody!*

(Tất cả mọi người hãy lại đây)

Người ta cũng nói rõ chủ từ *you* trong mệnh lệnh cách khi cần nhấn mạnh sự bức mình, nóng nảy, hoặc một cảm xúc tương đương. Thí dụ:

*You mind you own bussiness!*

*Mind you own your bussiness, you!*

(Anh đừng xía vào chuyện người khác!)

Khi một câu nói mệnh lệnh được dùng với chữ *please* hoặc *will you* thì nó trở thành một lời yêu cầu. Thí dụ:

*Shut the door, please.*

(Làm ơn đóng giùm tôi cái cửa)

*Help me with this luggage, will you?*

(Làm ơn xách giùm tôi cái hành lý này)

Khi một mệnh lệnh được dùng thêm với chữ *won't you* thì nó trở thành một lời mời. Thí dụ:

*Come in, won't you?*

(Xin mời vào)

*Have a cup of tea, won't you?*

(Mời anh uống một tách trà)

Người ta cũng có thể dùng chữ *just* để làm cho câu mệnh lệnh được nhẹ bớt đi. *Just* thường được dùng thêm vào với *will you*. Thí dụ:

*Just come here a minute, will you?*

(Xin mời anh lại đây một chút thôi)

*Just* cũng được dùng trước một mệnh lệnh để nhấn mạnh vào sự chú ý đến một việc gì đáng để ý hoặc khác thường. Thí dụ:

*Just listen to her!*

(Hãy cứ nghe cô ta nói)

Câu này có nghĩa là “anh hãy cứ nghe cô ta nói rồi anh sẽ thấy ngay rằng cô ta là người khôn khéo, vụng về, kỳ quặc v.v...”

Người ta cũng có thể dùng động từ *with* dẫn theo một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that* để phát biểu một lời yêu cầu. Thí dụ:

*I wish you'd be quiet.*

(Xin anh làm ơn im lặng giùm)

Ngoài ra chúng ta nên để ý cách dùng động từ *let* trong mệnh lệnh cách, dẫn theo một động từ vị biến. Thí dụ:

*Let me go!*

(Hãy để tôi đi)

*Let us know whether you can come.*

(Hãy cho chúng tôi biết anh có thể đến được không)

Nhưng nếu *let us* được nói tắt lại thành *let's* thì câu nói lại thành ra một đề nghị (suggestion). Thí dụ:

*Let's start early.*

Câu này có nghĩa là “I suggest that we should start early”.

Một cách phát biểu mệnh lệnh khác là dùng động từ *to be* dẫn theo một động từ vị biến có to-infinitive. Nếu thêm *not* thì mệnh lệnh trở thành lời cấm đoán. Thí dụ:

*You are always to knock before you enter my room.*

(Bao giờ anh cũng phải gõ cửa trước khi anh vào phòng tôi)

*You've not to enter into my room without knocking.*

(Anh không được vào phòng tôi mà không gõ cửa)

*You are to write your name at the top of each sheet of paper.*

(Anh phải viết tên của anh lên đầu mỗi tờ giấy)

*Mother told me I was not to speak to strange man.*

(Mẹ tôi bảo tôi không được nói chuyện với người lạ)

*Động từ shall được dùng để chỉ mệnh lệnh trong Thánh Kinh.*

*Thou shalt love thy neighbor as thyself.*

(Phải yêu người bên cạnh như yêu chính mình)

*Nếu thêm not vào thì mệnh lệnh sẽ trở thành lời cấm đoán:*

*Thou shalt not steal.*

(Chớ ăn cắp)

Những lời cấm đoán cũng thường được phát biểu bằng những bố cáo vắn tắt như:

*No smocking!* (Cấm hút thuốc)

*No parking!* (Cấm đậu xe)

*Smocking not allowed* (Không được phép hút thuốc)

Hình thức phát biểu sự yêu cầu thông thường nhất trong Anh ngữ là *will you*. Nhưng vì *will you* ngày nay thường dùng thay cho *shall you* trong một câu hỏi về thời tương lai, nên đôi khi có sự lầm lẫn giữa *will you* yêu cầu và *will you* tương lai. Thí dụ:

*Will you be back early this evening?*

Câu này nếu do một người vợ nói với chồng khi ông chồng sửa soạn đi làm, có thể có nghĩa là “tối nay anh về sớm không?” (Câu hỏi về tương lai) hoặc “tối nay anh về sớm với em nhé” (lời yêu cầu).

Muốn tránh cho khỏi có sự lầm lẫn, người ta thường dùng *shall you* thay cho *will you* trong câu hỏi về tương lai hoặc thêm chữ *please* vào lời yêu cầu dùng *will you*. Như vậy, nếu chỉ hỏi chồng tối nay có về sớm không, người vợ sẽ nói “Shall you be back early this evening?” Và nếu muốn yêu cầu chồng về sớm, thì nàng sẽ nói : “Will you be back early this evening, please?”

Người ta cũng có thể dùng *would you mind* để thay cho *will you* trong lời yêu cầu. Thí dụ:

*Would you mind waiting until later?*

*Would you mind helping me to lift this box?*

*Would you mind not to smoke in the dining room?*

*Would you mind and do you mind* cũng thường được dùng để xin phép hoặc để hỏi một người có phản đối một việc gì không. Thí dụ:

*Would you mind if I open the window?*

*Do you mind if I open the window?*

*Do you mind my opening the window?*

Cả ba câu này đều có nghĩa là “anh có bằng lòng tôi mở cửa sổ không?”

*Would you* có thể thay cho *will you* trong lời yêu cầu, và có nghĩa là người nói có vẻ hơi ngần ngại một chút:

*Would you pass the salt, please?*

*Would you come back a little later?*

*Won't you* (chữ tắt của *will you not*) cũng được dùng trong lời mời mọc:

*Won't you stay a little longer?*

(Mời anh ở lại chút nữa)

*Won't you some more?*

(Mời anh dùng thêm nữa)

*Won't you come in?*

(Mời anh vào)

Một điều các bạn nên chú ý là chữ *will* nếu là trợ động từ trong thì tương lai thì không được dùng trong những mệnh đề điều kiện, nhưng nếu *will* chỉ sự yêu cầu, thì có thể dùng những mệnh đề điều kiện. Thí dụ:

*If you help me, we shall soon finish.*

*If you will help me, we shall soon finish.*

Câu trên có nghĩa là “nếu anh giúp tôi, thì chúng tôi sẽ xong sớm. Câu dưới có nghĩa là “Xin anh vui lòng giúp chúng tôi, thì chúng tôi sẽ xong sớm.” (Xin xem lại bài “Này và Nọ”)

## HỨA HẸN VÀ HẮM DỌA

Hứa hẹn và hăm dọa có thể được phát biểu bằng cách dùng các động từ *promise*, *threaten*, và các danh từ *promise* và *threat*, hoặc bằng *shall* và *will*.

Động từ *promise* có thể dẫn theo một *to-infinitive*, một túc từ trực tiếp và một túc từ gián tiếp, hoặc một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that*. Thí dụ:

*He promised to come early.*

(Hắn hứa sẽ đến sớm)

*Please promise not to tell anyone.*

(Xin hứa đừng nói với ai)

*Didn't you promise the book to your brother?*

(Anh không có hứa đưa cuốn sách cho anh của anh sao?)

*Mr. Green has promised his son a new bicycle.*

(Ông Green có hứa cho con ông một cái xe đạp mới)

*He has promised that the work shall be done before day.*

(Anh ta có hứa là công việc sẽ làm xong trước thứ bảy)

*They promised that the work should be done before Saturday.*

(Họ đã hứa rằng công việc sẽ làm xong trước thứ bảy)

Danh từ *promise* cũng có thể dẫn theo một *to-infinitive* hoặc một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that*. Thí dụ:

*He broke his promise to help me.*

(Hắn không giữ lời hứa sẽ giúp tôi)

*I hope they will keep their promise that the work shall be done before Saturday.*

(Tôi hy vọng họ sẽ giữ lời hứa là công việc sẽ làm xong trước thứ bảy)

*They didn't keep their promise that the work should be done before Saturday.*

(Họ đã không giữ lời hứa là công việc sẽ làm xong trước thứ bảy)

Động từ *threaten* được dùng với một *to-infinitive* hoặc theo cách *threaten somebody with something*. Thí dụ:

*They threatened to punish him.*

(Họ dọa sẽ phạt hắn ta)

*They threaten him with death if he did not tell them what he knew.*

(Họ dọa sẽ giết hắn nếu hắn không nói cho họ những điều hắn biết)

Với ngôi thứ nhất *will* có thể được dùng để phát biểu một lời hứa hẹn hoặc hăm dọa:

*I will be there to help.*

(Tôi sẽ có mặt tại đó để giúp một tay)

*I will punish you if you don't behave yourself.*

(Tôi sẽ phạt anh nếu anh không cư xử tử tế)

Với ngôi thứ hai và thứ ba, *shall* và *should* được dùng để phát biểu hứa hẹn và hăm dọa:

*You shall have the money next week.*

(Tuần tới anh sẽ có tiền)

*If he passes the examination he shall have a new bicycle.*

(Nếu hắn thi đậu thì hắn sẽ được một cái xe đạp mới)

*Tom was told that if he behaved badly he should be punished.*

(Tom được biết rằng nếu hắn không ngoan thì hắn sẽ bị phạt)

Trái ngược với sự hứa hẹn, sự từ chối có thể được phát biểu bằng động từ *refuse* dẫn theo một từ trực tiếp, một *to-infinitive*, hoặc một túc từ trực tiếp và một túc từ gián tiếp. Thí dụ:

*They refused our offer.*

(Họ từ chối đề nghị của chúng tôi)

*He refused to help me.*

(Anh ta từ chối không giúp tôi)

*He refused her nothing.*

(Chàng không từ chối nàng một điều gì cả)

Sự từ chối cũng có thể được phát biểu bằng cách dùng *will not (won't)* hoặc *would not (wouldn't)*. Thí dụ:

*I won't (I refuse to) do it.*

(Tôi không chịu làm việc đó)

*They won't accept (They refuse) your offer.*

(Họ không nhận đề nghị của anh)

*Why won't she (why does she refuse to) do what you ask her to do?*

(Tại sao cô ta từ chối không làm điều mà anh bảo cô ta làm?)

*He wouldn't (he refused to) answer my question.*

(Hắn từ chối không trả lời tôi)

*The wound wouldn't heal.*

(Vết thương không chịu lành).

## MONG ƯỚC VÀ HY VỌNG

Anh ngữ không có những hình thức động từ đặc biệt để phát huy sự mong ước (wishes). Có một vài trường hợp người ta dùng bằng thái cách (subjunctive mood) để phát biểu sự mong ước như:

*God save the Queen!*

(Xin Thượng đế phù hộ cho Nữ Hoàng!)

*Long live the Queen!*

(Nữ Hoàng muôn năm!)

*God bless you!*

(Xin Thượng Đế phù hộ cho anh)

*Grammar be hanged!*

(Văn phạm đáng đem treo cổ!)

Người ta cũng dùng bằng thái cách với *may*:

*May God bless you!*

(Xin Thượng Đế phù hộ cho anh!)

*May you have a long and happy life!*

(Xin cầu chúc cho anh trăm năm hạnh phúc!)

*Much good may it do you!*

(Mong rằng điều đó sẽ giúp cho anh nhiều!)

Người ta cũng có thể phát biểu sự mong ước bằng cách động từ *hope* và *trust* dẫn theo một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that* trong đó có *may* hoặc *might* nếu câu nói có phần trịnh trọng. Còn nếu câu nói không trịnh trọng lắm, thì người ta dùng *will* trong mệnh đề phụ. Thí dụ:

*I trust that this arrangement may* (hoặc *will* nếu câu nói ít trịnh trọng) *meet with your approval.*

(Tôi mong rằng sự sắp xếp này sẽ được anh chấp thuận)

*He trusted that the arrangement might* (hoặc *would* nếu câu nói ít trịnh trọng) *meet with our approval.*

(Hắn mong rằng sự sắp xếp đó sẽ được chúng ta chấp thuận)

*I hope he may succeed* (Nếu ít trịnh trọng thì nói *I hope he succeeds* hoặc *will succeed*)

*I hope he might succeed* (ít trịnh trọng: *would succeed*)

Trong khi nói chuyện thân mật, người ta có thể dùng mệnh lệnh cách (imperative mood) để phát biểu sự mong ước:

*Have a good time!*

(Chúc anh vui vẻ!)

*Enjoy yourself!*

(Chúc các anh vui vẻ!)

Trường hợp trên đây, nếu nói “May you have a good time” hay “May you enjoy yourselves” thì câu nói trở thành trịnh trọng, mất tính cách thân mật.

Động từ *wish* cổ nhiên cũng được dùng để phát biểu một điều mong ước. Nó dẫn theo một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that* (cũng gọi là *that-clause*) nhưng chữ *that* này thường được hiểu ngầm. Nếu sự mong ước nói về thời hiện tại hoặc tương lai, thì người ta dùng Past Tense trong mệnh đề phụ. Nếu sự mong ước là một điều đã không thực hiện hoặc đã không thể thực hiện được trong quá khứ, thì người ta dùng Past Perfect Tense trong mệnh đề phụ.

Thí dụ các bạn hãy so sánh mấy câu sau đây:

*I wish I knew how to do it.*

*I wish I had known how to do it.*

*I wish I hadn't gone.*

*I wish I didn't have to go.*

Câu thứ nhất có nghĩa là “I’m sorry I don’t know how to do it” (Tôi rất tiếc là tôi không biết làm việc đó và tôi mong được biết – sự mong ước ở đây nói về thời hiện tại, và động từ trong mệnh đề phụ được dùng ở Past Tense)

Câu thứ nhì có nghĩa là “I didn’t know how to do it” (Tôi đã không biết làm việc ấy ra sao và tôi muốn phải chi tôi đã biết – điều mong ước ở đây là một điều đã không thực hiện được trong quá khứ và động từ đã được dùng ở thì Past Perfect)

Câu thứ ba có nghĩa là “I’m sorry I did go” (Tôi tiếc là tôi đã đi, và tôi muốn phải chi tôi đã không đi – điều mong muốn ở đây cũng là một điều đã không thực hiện trong quá khứ, và động từ cũng phải dùng ở thì Past Tense)

Thay vì động từ wish trong những câu thí dụ trên đây, người ta có thể dùng tiếng *than* (exclamatory) *if only* (phải chi):

*If only I knew how to do it!*

*If only I had known how to do it!*

*If only the rain would stop now!*

(Phải chi mưa tạnh ngay bây giờ!)

*If only I could help.*

(Phải chi tôi có thể giúp được anh)

*Động từ wish có thể dùng với một túc từ gián tiếp và một túc từ trực tiếp:*

*He wished me a pleasant journey.*

(Anh ta chúc tôi một cuộc du hành như ý)

*They wished her success in her new career.*

(Họ chúc cô ta thành công trong nghề nghiệp mới)

*He wished me good night.*

(Anh ta chúc tôi ngủ ngon)

*I wish you all a merry Christmas and a happy New Year.*

(Tôi chúc tất cả các bạn một ngày Giáng sinh vui vẻ và một năm mới hạnh phúc)

*Wish* cũng được dùng với một *to-infinitive*, nhưng trong trường hợp này, người ta thường dùng *want* hơn:

*Where do you wish (want) me to go?*

(Anh muốn tôi đi đâu?)

*What do they wish (want) me to do?*

(Họ muốn tôi làm gì?)

Động từ *wish* cũng có thể dùng đi đôi với giới từ *for* để chỉ một điều ước muốn, nhưng là một điều ước muốn khó đạt được. Như vậy, nếu bạn vào một tiệm hàng và muốn mua một cây viết máy, bạn đừng nói “*I wish for a fountain pen*” mà phải nói “*I want a fountain pen*” *Wish* for chỉ dùng khi nào điều ước muốn của mình là một điều khó lòng đạt được, hoặc chỉ có thể đạt được nhờ may rủi hoặc bất ngờ. Thí dụ:

*“What do you wish for?” said the genie to Aladdin.*

(Vị thần hỏi Aladdin: “Người ước gì?”)

*She has everything that a woman could wish for.*

(Cô ta có tất cả những gì mà một người đàn bà có thể mong ước).

*Shall I* hoặc *Shall we* thường được dùng để hỏi một người về những ước muốn của người đó hoặc đề nghị làm một việc gì giúp người ta. Trong trường hợp này, *Shall I* cũng có nghĩa như “*Do you want me to*” hoặc “*Would you like me to*”. Thí dụ:

*Shall I open the window?*

(Anh có muốn tôi mở cửa sổ không?)

*Shall I carry the box into the house for you?*

(Anh có muốn tôi mang cái hộp nào vào nhà giùm anh không?)

*Shall* dùng với một danh từ hoặc đại danh từ thuộc ngôi thứ ba cũng là để hỏi ý muốn của người đối thoại với mình:

*Shall the porter carry your bags upstairs?*

(Ông có muốn người bồi mang hành lý của ông lên lầu?)

*Shall the messenger wait?*

(Ông có muốn người đưa thư chờ không?)

*The hotel manager asked me whether the taxi should wait.*

(Viên quản lý khách sạn hỏi tôi có muốn tắc xi chờ không?)

*I should like* hoặc *I would like*, thường được nói tắt là *I'd like* cũng được dùng để phát biểu sự ước muốn:

*I'd like to be there (I wish I were there)*

(Tôi mong được có mặt anh tại đó)

*I'd like to have been there (I wish I had been there)*

(Phải chi tôi đã có mặt tại đó)

Sau hết, đây là cách dùng động từ *hope*: động từ này có thể được dùng với một động từ vị biến có to (to-infinitive) một that-clause tức là một mệnh đề phụ bắt đầu bằng *that*, hoặc với giới từ *for*. Thí dụ:

*I hope to hear from you soon.*

(Tôi mong được nghe tin anh một ngày gần đây)

*I hope that he has arrived safely.*

(Tôi mong anh ta đã đến nơi bình an vô sự)

*I am hoping for news of his safe arrival.*

(Tôi đang mong tin anh ta đến nơi bình an vô sự)

Các bạn nên để ý là trong mệnh đề đứng sau động từ *hope*, động từ có thể được dùng ở Present Tense thay vì Future Tense mặc dù sự việc nói đến thuộc thời tương lai:

*I hope he arrives safely.*

(Tôi mong anh ta sẽ đến nơi bình an vô sự)

*The time will come, I hope, when you have money.*

(Tôi mong sẽ có ngày anh có tiền)

Ngài ra, động từ *hope* dùng ở thì Past Perfect trong một câu nói thuộc thời hiện tại có nghĩa là một điều hy vọng đã không thực hiện được trong quá khứ. Thí dụ: tôi có

anh bạn bị đau nặng từ nhiều tháng nay: hôm nay tôi nghe tin anh ta đang trong tình trạng nguy kịch, mặc dù tuần trước tôi đang hy vọng là bệnh tình của anh ấy đã thuyên giảm. Và tôi nói:

*I had hoped that he would soon be well again.*

(Tôi đã tưởng rằng anh sẽ mau bình phục)

## DỰ ĐỊNH VÀ XẾP ĐẶT

Dự định (intention) có thể được phát biểu bằng cách dùng các động từ *intend* hoặc *mean* và các danh từ *intention*, *plan*, *design* v.v... Thí dụ:

*I intend to buy a new bicycle.*

(Tôi định mua một chiếc xe đạp mới).

*It is my intension to buy a new bicycle.*

(Tôi có ý định mua một chiếc xe đạp mới)

*Where do you intend to spend your summer holidays?*

(Anh định nghỉ hè ở đâu?)

*I don't intend to do it.*

(Tôi không định làm việc ấy)

*I have no intention of doing it.*

(Tôi không có ý định làm việc ấy)

*He means to make his pupils respect him.*

(Ông ta định làm cho học trò phải kính trọng ông ta )

*Do you think they meant to start another war.*

(Anh có nghĩ rằng họ định gây một cuộc chiến tranh nữa không?)

Động từ *intend* và danh từ *intention* có thể dẫn theo một mệnh đề bắt đầu bằng *that* và trong mệnh đề này động từ phải được dùng với *shall* hoặc *should*. Thí dụ:

*We intend (hoặc Our intention is) that this bill shall become law before the end of the year.*

(Chúng tôi dự định rằng bản dự luật này sẽ thành luật vào trước cuối năm)

*We intended (hoặc Our intention was) that this bill should become law before the end of the year.*

(Chúng tôi đã dự định rằng dự luật này sẽ thành luật vào trước cuối năm)

Người ta cũng dùng *going to* để chỉ ý định. Thí dụ:

*He's going to buy a new bicycle.*

(Hắn định mua một chiếc xe đạp mới)

*We're not going to have this tree cut down.*

(Chúng tôi không định cho đốn cái cây này)

*We're going to grow more vegetables this year.*

(Chúng tôi định trồng nhiều rau trong năm nay)

*Are you going to take the examination?*

(Anh có định đi thi không?)

Các bạn nên để ý là *was going* hoặc *were going to* được dùng để chỉ một dự định trong quá khứ đã không được thực hiện:

*I was going to call on you yesterday evening, but it rained.*

(Tối hôm qua, tôi định đến thăm anh nhưng trời mưa – và vì thế tôi không đến nữa).

Các bạn có thể đặt câu hỏi *going to* chỉ dự định và *going to* chỉ tương lai có khác gì nhau không. Không có gì khác cả, có điều là *going to* làm cho ý niệm dự định nổi bật hơn ý niệm tương lai và trong trường hợp có những điều kiện ngoại cảnh ảnh hưởng đến hành động của đương sự chúng ta nên dùng *shall* và *will* hơn. Thí dụ các bạn hãy so sánh mấy câu sau đây:

*Tam's father is going to buy him a new bicycle.*

*If Tam passes the examination, his father is going to buy him a new bicycle.*

*If Tam ask his father to buy him a new bicycle, his father will probably do so.*

Câu thứ nhất chỉ nói ra dự định của cha anh Tam. Câu thứ nhì cũng nói ra dự định ấy, mặc dù sự thật dự định này thuộc việc Tam có thi đậu hay không. Trong câu

thứ ba, người ta không dùng *going to* được vì cha của anh Tam không có dự định mua xe đạp mới cho anh ta, mà chỉ có thể mua nếu có lời yêu cầu của anh Tam

Tuy nhiên, trong một vài trường hợp mặc dù ý niệm dự định không rõ rệt lắm, người ta vẫn dùng *going to* với một nghĩa tương đương như *shall* và *will*. Thí dụ:

*Now, children, I am going to tell you a story.*

(Bây giờ, tôi sẽ kể cho các em nghe một câu chuyện)

Sự tru hoạch và xếp đặt (*plans and arrangements*) có thể được phát biểu bằng cách dùng các động từ *plan* và *arrange* cùng các danh từ *plan* và *arrangement*.

*I have planned (arranged) to go to Dalat next week.*

(Tôi đã tru tính đi Dalat vào tuần tới)

*She has made plans (arrangements) to spend her holiday in Dalat.*

(Cô ta đã tru tính đi nghỉ ở Dalat)

*We have made plans (we have agreed) to get married in May.*

(Chúng tôi đã tru tính sẽ làm lễ cưới vào tháng năm)

Người ta cũng có thể dùng các thì Continuous để nói về một việc gì đã được xếp đặt, tru hoạch hoặc quyết định (Xin xem lại bài *Shall* và *Will*)

*I am going to Dalat next week.*

*She is spending her holiday in Dalat.*

*We're getting married in May.*

*She said she was going to the theatre that evening.*

*He told me he was going to Dalat.*

Thì Future Continuous cũng được dùng để chỉ một sự việc sẽ xảy ra vì đã được tru hoạch và xếp đặt từ trước. Nhưng trong nhiều trường hợp giữa Future Continuous và Present Continuous không có sự khác biệt lắm. Thí dụ, các bạn hãy so sánh hai câu sau đây:

*I'm seeing Green this evening.*

*I shall be seeing Green this evening.*

Hai câu này đều nói về một sự việc đã được trù định từ trước. Sự khác nhau là ở chỗ câu thứ hai (dùng Future Continuous) có ý “nhìn quá” sự việc đến một cái gì khác có thể xảy ra sau sự việc ấy. Nếu tôi chỉ muốn nói cho các bạn biết là “tôi sẽ gặp Green tối nay”, một việc mà tôi đã quyết định từ trước, thì tôi nói “I’m seeing Green this evening”. Nhưng nếu tôi muốn cho các bạn biết là tôi sẽ gặp Green tối nay và nhân dịp này bạn có muốn nhắn gì cho anh ta không, thì tôi nói “I shall be seeing Green this evening – Is there anything you’d like me to tell him?”

Một thí dụ khác: tôi định tối nay sẽ về nhà trễ, và muốn nói điều này cho “bà xã” hay. Nếu tôi chỉ muốn nói cho bà ta biết là tối nay tôi sẽ về trễ thì tôi nói “I’m getting home late tonight”. Nhưng nếu tôi muốn cho bà ta biết tôi sẽ về trễ với mục đích bảo bà ta là đừng có chờ tôi, thì tôi nói “I shall be getting home late tonight”.

Sự trù hoạch, xếp đặt và thỏa thuận cũng có thể được phát biểu bằng cách dùng thì Simple Present, dẫn theo một trạng từ thời gian chỉ thời tương lai:

*I leave for Dalat on Saturday.*

(Tôi sẽ đi Đà Lạt vào ngày thứ bảy)

*The “Queen Mary” sails for NEw York on Monday afternoon.*

(Tàu “Queen Mary” sẽ nhổ neo đi New York vào chiều thứ hai)

*When do the school holidays begin?*

(Khi nào các trường bắt đầu nghỉ hè?)

*When does your father get back from his trip to America?*

(Khi nào ba anh đi Mỹ về?)

Người ta cũng có thể dùng động từ to be dẫn theo một to-infinitive để chỉ một sự việc đã được hoạch định, xếp đặt hoặc thỏa thuận:

*We are to be married in May.*

(Chúng tôi sẽ làm lễ cưới vào tháng năm)

*Jim and Mary are to meet us at the airport.*

(Jim và Mary sẽ đón chúng tôi tại phi trường)

*The new building is to be ten stories high.*

(Tòa nhà mới sẽ cao mười tầng)

Nếu nói về một sự việc đã được hoạch định, xếp đặt, thỏa thuận, nhưng đã không được thực hiện trong quá khứ, thì người ta dùng động từ ở cách Perfect Infinitive:

*We were to have been married in January but had to postpone the marriage until May.*

(Chúng tôi đáng lý đã làm lễ cưới vào tháng Giêng nhưng phải hoãn ngày cưới lại đến tháng Năm).

## BẮT BUỘC VÀ CẦN THIẾT

Có nhiều cách để phát biểu sự bắt buộc và sự cần thiết (obligation and necessity). Các động từ *oblige* và *compel*, các danh từ *obligation*, *compulsion*, *need* và *necessity*, và các tính từ *obligatory*, *compulsory* và *necessary* hiển nhiên là có thể được dùng để phát biểu những ý niệm này. Thí dụ:

*In most countries the law obliges parents to send their children to school.*

(Tại đa số các quốc gia, pháp luật bắt buộc cha mẹ phải cho con đi học).

*Is attendance at school obligatory?*

(Việc đi học có cưỡng bách không?)

*If through carelessness, someone damages your bicycle, he is under a legal obligation to pay the cost of repairs.*

(Nếu vì vô ý mà có người làm hư chiếc xe đạp của anh, thì pháp luật bắt buộc người đó phải trả tiền sửa xe cho anh).

*He was compelled by illness to give up his studies*

(Bệnh hoạn bắt buộc anh ta phải bỏ học)

*A defeated enemy usually signs a treaty under compulsion.*

(Một kẻ bại trận thường ký hiệp ước trong sự cưỡng bách)

*Military service is compulsory in many countries*

(Quân dịch là một việc cưỡng bách ở nhiều nước)

*There is no necessity (hoặc It is not necessary) for you to do that.*

(Anh không cần phải làm việc ấy)

*Is there any need for haste?*

(Có cần gì phải vội không?)

*Needless to say...*

(Khỏi cần nói...)

Các ý niệm bắt buộc và cần thiết cũng được phát biểu bằng cách dùng các động từ *must*, *ought to*, *should*, *have to* và *be to*. Sự không cần thiết được phát biểu bằng động từ *have not to* hoặc *need not*.

Động từ *must* là một động từ ngoại lệ (defective verb). Nó có thể được dùng để phát biểu một sự bắt buộc hoặc cần thiết trong hiện tại hoặc tương lai. Trong quá khứ, người ta không dùng *must* mà dùng *have to*, trừ trường hợp lời nói lặp lại (reported speech) thì vẫn dùng *must*. Thí dụ:

*You must do as you are told.*

(Anh phải làm như người ta bảo anh)

*He said they must do as they were told*

(Hắn nói rằng họ phải làm như người ta đã bảo họ)

*Soldiers must obey orders without question.*

(Quân nhân phải triệt để tuân lệnh trên)

*Must you go so soon? Yes I must.*

(Anh phải đi sớm thế sao? Vâng, tôi phải đi sớm)

*As he had broken my watch, he agreed that he must pay the cost of the repairs.*

(Vì anh ta đã làm bể đồng hồ của tôi nên anh ta đồng ý là anh ta phải trả tiền sửa).

*Candidates must answer at least five out of ten questions.*

(Các anh thí sinh phải trả lời ít nhất là năm trong số mười câu hỏi).

*On the other side of the wood, there was a field that he had to cross.*

(Bên kia rừng, có một cánh đồng mà hắn phải băng qua)

*My parents went to the movie last night, but I had to stay home because I was not feeling well.*

(Tối hôm qua ba má tôi đi xem chớp bóng, nhưng tôi phải ở nhà vì tôi không được khỏe.)

Việc dùng *have to* rất thường được dùng để chỉ sự bắt buộc hay cần thiết. Trong thì hiện tại xác định vì nghi vấn, ý nghĩa của nó cũng tương đương như *must*. Còn trường hợp phủ định, người ta có thể dùng *have not* hoặc *do not have to*, nhưng thường người ta hay dùng *need not* hơn.

Việc dùng *have to* để thay cho *must* ở quá khứ và tương lai là một điều rất thông thường. Nên để ý là trong khi nói chuyện thường người ta hay nói *have got to* và *has got to* thay vì *have to* và *has to*:

*At what time have you (got) to be there?*

(Mấy giờ anh sẽ phải có mặt tại đó?)

*She had to be in the office at nine o'clock.*

(Cô ta đã phải có mặt tại sở hồi 9 giờ)

*We shall have to hurry.*

(Chúng ta sẽ phải vội)

*We've got to be there by ten o'clock.*

(Chúng ta phải có mặt ở đó hồi 10 giờ)

*These shoes will have to be repaired.*

(Những chiếc giày này sẽ phải được sửa lại).

Động từ *to be* đã biến thể (tức là *am, is, are, were* và *was*) dẫn theo một to-infinitive cũng được dùng để phát biểu sự bắt buộc. Thí dụ:

*We are to arrive there before nine o'clock.*

(Chúng ta phải tới đó trước 9 giờ)

Về cách dùng *to be* dẫn theo một to-infinitive này, chúng ta đã thấy trong bài nói về “Mệnh Lệnh và Yêu Cầu”. Một câu mệnh lệnh tức là có ý bắt buộc, thí dụ như “You are always to knock before you enter the room”. (Anh luôn luôn phải gõ cửa trước khi vào phòng tôi), nhưng một câu có ý bắt buộc cố nhiên không nhất thiết phải là một câu mệnh lệnh. Sự bắt buộc có thể là do một luật lệ được áp dụng, một nguyên tắc phải thi hành, một chương trình đã định trước. Thí dụ: Tôi có một người bạn đi xa về và theo chương trình thì anh ta phải đến phi trường Tân Sơn Nhứt vào 10 giờ sáng nay. Nếu tôi gặp bạn vào trước 10 giờ và bạn hỏi tôi là khi nào thì anh ta về tới phi trường Tân Sơn Nhứt, thì tôi nói:

*He is to arrive at ten o'clock this morning.*

Nhưng nếu tôi gặp bạn vào hồi 12 giờ trưa và bạn hỏi tôi là anh ta đã đến chưa, tôi đáp là tôi không biết anh ta đã đến chưa nhưng theo chương trình thì anh ta phải đến rồi và đến vào hồi 10 giờ sáng. Khi đó tôi sẽ nói:

*He was to arrive at 10 o'clock this morning.*

Trên kia tôi đã nói rằng trong lối đặt câu này người ta chỉ dùng động từ *to be* đã biến thể, tức là đứng trước cái *to*-infinitive trong câu phải là *am, is, are, was* hoặc *were*. Động từ *to be* ở vị biến cách hoặc đứng chung với một *modal verb* không được dùng trong lối này, nói một cách khác, cũng vẫn lấy thí dụ trên đây, nếu bạn gặp tôi cách đây một tuần lễ và hỏi tôi khi nào thì anh ta tới Saigon, tôi không thể nói “He will be to arrive next week” được. Nếu tôi muốn nói rằng “ông ta sẽ đến đây vào tuần tới” thì tôi có thể dùng một trong những bình thức động từ chỉ thời tương lai, thí dụ như “he will arrive” hoặc “he will be arriving”. Còn nếu tôi muốn nhấn mạnh rằng theo chương trình thì ông ta sẽ *phải* đến đây vào tuần tới, tức là tôi muốn phát biểu một ý niệm bắt buộc (obligation) thì tôi không thể nói “He will be to arrive next week” được mà chỉ nói “He is to arrive next week.”

Động từ *ought* cũng được dùng để chỉ sự bắt buộc về tinh thần hoặc nhiệm vụ. *Ought* là một động từ ngoại lệ cũng như *must*, và nó có thể chỉ thời hiện tại hoặc tương lai. Về thời quá khứ thì nó chỉ được dùng trong những lời nói lặp lại. Thí dụ:

*You ought to start at once.*

(Anh phải bắt đầu ngay bây giờ).

*You ought to leave early tomorrow morning.*

(Sáng mai anh phải đi sớm).

*He ought to be ashamed of his ignorance.*

(Anh ta phải lấy làm xấu hổ về sự dốt nát của mình).

*I told him that he ought to do it.*

(Tôi bảo anh ta là anh ta phải làm việc đó)

*Should* cũng được dùng như *ought* (Xin xem lại bài “Should và Would”) nhưng *should* nhẹ hơn *ought* và thường chỉ một ý khuyên bảo hơn là bắt buộc. Thí dụ:

*You should contribute toward the relief fund.*

(Anh nên đóng góp vào quỹ cứu tế)

*You shouldn't laugh at his mistakes.*

(Anh không nên cười những lỗi lầm của hắn)

*You should go and see the doctor now*

(Anh phải đi bác sĩ ngay bây giờ)

*Do you think he should apologize?*

(Anh có nghĩ rằng hắn phải xin lỗi không?)

*You shouldn't give the baby scissors to play with.*

(Anh không nên cho đứa trẻ chơi kéo).

*Ought to have* và *should have* dẫn theo một phân từ quá khứ được dùng để chỉ một sự bắt buộc trong quá khứ đã không được thực hiện. Thí dụ:

*You ought to have helped him.*

(Đáng lẽ anh đã phải giúp hắn).

*He ought to have been more careful.*

(Đáng lẽ hắn phải cẩn thận hơn thế)

*You should have used the money for paying your debts.*

(Đáng lẽ anh đã phải dùng tiền để trả nợ).

*I think you should have told her you loved her.*

(Tôi nghĩ rằng đáng lẽ anh phải nói cho cô ta biết là anh yêu cô ta).

*Ought not to have* và *should not have* được dùng để chỉ sự không đồng ý về một việc gì đã làm được trong quá khứ. Thí dụ:

*You shouldn't have laughed at his mistake.*

(Đáng lẽ anh không được cười những lỗi lầm của hắn)

*She shouldn't have given the baby scissors to play with.*

(Đáng lẽ cô ta không được đưa kéo cho đứa nhỏ chơi).

*You ought not to have helped him.*

(Đáng lẽ anh không phải giúp hắn).

Ngoài ra, người ta cũng có thể phát biểu một ý bắt buộc, nên làm, hoặc nhiệm vụ bằng một to-infinitive đặt đằng sau một nghi vấn từ như *what, how, where, when, who* và *why*. Thí dụ:

*Let's find out what to do next.*

(Chúng ta hãy tìm hiểu sau đây phải làm gì)

*Do you know how to do it?*

(Anh có biết phải làm việc đó như thế nào không?)

*Ask your teacher where to put it.*

(Hãy hỏi thầy giáo xem phải để cái đó ở đâu)

*Tell me where to go and what to see.*

(Xin nói cho tôi biết nên đi đâu và xem cái gì)

*I don't know who to talk to.*

(Tôi không biết phải nói chuyện với ai)

Trong trường hợp bạn muốn nói một việc gì không cần thiết, bạn có thể dùng *need not, need hardly, need scarcely, no need needless, hoặc have not to, haven't got to*. Thí dụ:

*Must you go so soon? No, I need not go yet.*

(Anh phải đi sớm vậy sao? Không, tôi chưa cần đi)

*He didn't need to be reminded about it.*

(không cần phải nhắc cho anh ta nhớ điều ấy)

*I need hardly tell you...*

(Tôi không cần phải nói cho anh biết rằng...)

*I didn't need to hurry...*

(Tôi đã không cần phải vội)

*Need we tell him about it?*

(Chúng tôi có cần hỏi nói cho hắn biết về việc đó không?)

*There's no need for you to hurry.*

(Anh không cần phải vội)

*Needless to say, we shall pay our debts.*

(Không cần phải nói, chúng tôi sẽ trả nợ).

*He's so rich that he doesn't have to work.*

(Anh ta giàu đến nỗi anh ta không cần phải làm việc)

*You don't have to go to school seven days a week, do you?*

(Anh không phải đi học một tuần lễ cả bảy ngày chứ?)

*He won't have to go to the office tomorrow.*

(Ngày mai anh ta sẽ không phải đi làm)

*We haven't got to answer all the questions.*

(Chúng ta không phải trả lời tất cả mọi câu hỏi).

## CHO PHÉP VÀ TỪ CHỐI

Có nhiều cách để phát biểu ý niệm cho phép (permission) và từ chối (refusal). Các động từ *permit*, *allow*, *let* và danh từ *permission* là những tiếng thường được dùng nhất. Thí dụ:

*Will you permit me to use your bicycle?*

(Anh cho phép tôi mượn chiếc xe đạp của anh được không?)

*They didn't allow me to enter the room.*

(Viên quản lý cho phép người thư ký đánh máy được về sớm).

*The doctor won't let me get up yet.*

(Bác sĩ chưa cho phép tôi dậy).

*During the curfew nobody is allowed to be out after midnight.*

(Trong khi giới nghiêm, không ai được phép ra đường sau nửa đêm)

*Shall the children be permitted to stay up late tonight?*

(Tụi nhỏ có được phép thức khuya đêm nay không?)

Người ta cũng thường dùng các động từ *may* và *might* để phát biểu ý niệm cho phép. *May* được dùng để xin và cho phép. *May not* được dùng để không cho phép.

*May I come in? Yes, you may*

(Tôi vào được không? Được.)

*May I borrow your toothbrush? No, you may not.*

(Tôi mượn cái bàn chải đánh răng của anh được không? Không.)

*If I may say so, your work needs revision.*

(Công việc của anh cần phải coi lại, nếu tôi có thể nói như vậy.)

*He asked if he might leave the office half an hour early that afternoon.*

(Anh ta xin phép về sớm nửa giờ chiều hôm ấy.)

*The manager answered that he might not.*

(Viên quản lý trả lời rằng anh không được phép).

Nên để ý cách dùng *may* và *might* trong những thí dụ sau đây:

*The weather has been excellent and we may expect a good harvest.*

(Thời tiết lúc này thật tốt và chúng ta có thể hy vọng được mùa.)

*He said he thought we might expect a good harvest.*

(Anh ta nói rằng chúng ta có thể hy vọng được mùa.)

*With such a strong government, we may hope for an improvement in the country's affairs.*

(Với một chánh phủ mạnh như thế, chúng ta có thể hy vọng việc nước sẽ được cải thiện.)

Trong những thí dụ trên đây, *may* có nghĩa là “*it is reasonable for us to expect, hope for etc.*”

Trong khi nói chuyện thường một cách thân mật, *can* và *could* có thể thay cho *may* và *might*:

*Can I go for a swim this afternoon, mother?*

(Chiều nay con đi bơi được không má?)

*Tom asked his father whether he could go to the cinema. His father said he could not.*

(Tom xin phép cha cho nó đi xem chiếu bóng. Cha nó không cho nó đi.)

Nhưng nên nhớ rằng lối dùng *can* và *could* trên đây chỉ được dùng trong khi nói chuyện thân mật. Khi cuộc đối thoại có tính cách trịnh trọng một tí, người ta không dùng lối này.

Ngoài ra, chúng ta cũng nên biết về cách dùng *may* trong câu hỏi “If I may ask” thí dụ như sau:

*And how much did you pay for your new car, if I may ask?*

“If I may ask” ở đây có nghĩa là một lời xin lỗi để đặt câu hỏi, tức là một cách nói “nếu anh cho phép tôi được hỏi như vậy”. Câu thí dụ trên đây, Việt ngữ có thể dịch là: “Nếu tôi không tò mò, anh có thể cho tôi biết anh đã mua chiếc xe hơi mới của anh bao nhiêu tiền không?”

Muốn tỏ ra khiêm tốn và lễ độ hơn nữa, người ta có thể dùng might thay cho may trong những câu xin phép hoặc yêu cầu (Xin xem lại bài “Mệnh Lệnh và Yêu Cầu”).) Thí dụ:

*Might I borrow your pen a minute?*

(Anh làm ơn cho tôi mượn cây viết của anh một chút được không?)

## “CÓ LẼ” VÀ “CÓ THỂ”

Ý niệm “có lẽ” (Probability), cũng có thể gọi là ý niệm “chắc là”, có thể được phát biểu một cách tính từ *probable* và *likely*, và các danh từ *probability*, *likelihood*, và *chance*. Thí dụ:

*It is likely (probable) that he will come?*

(Có chắc là hắn sẽ đến không?)

*Is there any probability of his coming?*

(Có chắc là hắn sẽ đến không?)

*He will probably come.*

(Có lẽ hắn sẽ đến).

Động từ *must* cũng được dùng để nhấn mạnh sự có lẽ. Thí dụ:

*Your father must be nearly eighty now.*

(Ba anh chắc cũng ngót tám mươi tuổi rồi).

*You must be hungry after your long walk.*

(Chắc là anh đói bụng lắm sau khi đi bộ nhiều như vậy).

*We must have taken the wrong turning.*

(Chắc là chúng ta quẹo sai đường rồi).

*Why isn't he here? He must have missed the train.*

(Sao anh ta không có ở đây? Chắc là anh ta đã lỡ tàu rồi).

*Ought* và *should* cũng được dùng như *must* trên đây để chỉ sự có lẽ. Thí dụ:

*If he started at nine o'clock, he ought to be here by four.*

(Nếu anh ta khởi hành vào lúc 9 giờ, thì chắc là anh ta sẽ tới đây vào hồi bốn giờ).

*They left at nine, so they should have arrived by now.*

(Họ khởi hành lúc 9 giờ, vậy thì bây giờ chắc là họ đã đến nơi rồi).

*The author is a well known expert, so his books ought to be reliable.*

(Tác giả là một chuyên viên nổi tiếng, vậy thì những cuốn sách của ông ta chắc là đáng tin cậy).

*That should please you.*

(Điều đó chắc là làm anh vừa ý).

Kiểu động từ *going to infinitive* cũng được dùng để chỉ sự có lẽ. Chủ từ trong câu là một vật hoặc là đại danh từ chỉ trống (impersonal pronoun) *it*. Câu nói theo kiểu này chỉ một việc mà người nói cảm thấy là sẽ xảy ra. Thí dụ:

*This table is going to collapse; the legs are very weak.*

(Cái bàn này có lẽ sắp đổ rồi; mấy cái chân của nó yếu lắm).

Các bạn hãy so sánh câu này với câu: “This table will collapse if you stand on it” (Cái bàn này sẽ đổ nếu anh đứng lên nó). Câu này là một câu điều kiện “nếu thế này thì thế nọ” nên tôi dùng *will* trong khi câu trên tôi dùng *going to* để phát biểu cái cảm tưởng của tôi về một việc mà tôi thấy là chắc sẽ xảy ra. Một thí dụ khác các bạn hãy so sánh:

*This ice will melt if the sun comes out.*

*This ice is going to melt when the sun comes out.*

Câu này không có ý niệm “có lẽ” mà chỉ phát biểu một ý kiến “nếu thế này thì thế nọ”. Câu dưới chỉ một việc mà người nói có cảm tưởng là có lẽ sẽ xảy ra. Một thí dụ khác nữa, ta hãy so sánh: *The sun is going to come out soon.*

(Chắc là trời sắp sáng rồi – Người nói câu này cảm thấy như vậy, có thể là vì thấy mây đã bắt đầu tan).

*The sun will rise again tomorrow morning.*

(Sáng mai mặt trời lại mọc – Một việc sẽ xảy ra trong tương lai, không có ý niệm có lẽ hay không có lẽ).

Kiểu động từ *going to infinitive* để chỉ sự có lẽ cũng được dùng trong câu nói mà chủ từ là một người. Các bạn hãy so sánh:

*I'm going to have a cup of tea.*

(Tôi sẽ uống một tách trà – Câu này chỉ ý định (intention) như chúng ta đã thấy trong bài “Dự Định và Xếp Đặt”)

*I think I'm going to have flu.*

(Có lẽ tôi sắp bị cúm – Câu này chỉ cảm tưởng của người nói về một việc mà người đó cảm thấy chắc là có).

*Will* và *would* cũng được dùng để chỉ ý niệm “có lẽ”. Thí dụ:

*This will be the book you're looking for.*

(Chắc đây là cuốn sách mà anh đang kiếm).

*That will be the postman, I expect.*

(Tôi chắc đây là người đưa thư).

*You will have heard the news.*

(Chắc là anh đã nghe tin).

*She won't have heard the news.*

(Chắc là cô ta chưa nghe tin).

*I don't understand this article in the newspaper – No, you wouldn't.*

(Tôi không hiểu bài báo này. – Phải, có lẽ anh không hiểu được).

Trên đây là nói về ý niệm “có lẽ” (probability). Nay nói về ý niệm “có thể” (possibility), chúng ta cũng thấy có nhiều cách để phát biểu ý niệm này. Trước hết là tính từ *possible*, danh từ *possibility*, trạng từ *possibly* và *perhaps*. Thí dụ:

*It is possible that he will come.*

(Có thể là hắn sẽ đến).

*There is a possibility of his coming.*

(Có thể là hắn sẽ đến).

*Possibly he has not heard the news yet.*

(Có thể là hấn chưa nghe tin).

*Perhaps he has been ill.*

(Có thể là hấn bị bệnh).

Khi chúng ta muốn chỉ một sự có thể trong đó có đôi chút nghi ngờ thì chúng ta dùng *may* và *might*. Thí dụ:

*It may rain tomorrow.*

(Ngày mai trời có thể mưa).

*He said he thought it might rain.*

(Hấn nói hấn nghĩ rằng ngày mai trời có thể mưa).

*I may be away from home tomorrow.*

(Ngày mai tôi có thể đi xa nhà).

*He may need to borrow money.*

(Hấn có thể cần phải vay tiền).

*That may, or may not, be true.*

(Cái đó có thể đúng hoặc không đúng).

*It's so quiet that one may hear a pin drop.*

(Yên tĩnh đến nỗi một cái kim rơi cũng có thể nghe thấy).

*If I ask him, he may refuse.*

(Nếu tôi hỏi, hấn có thể từ chối).

*I was afraid that if I asked him again, he might refuse.*

(Tôi sợ rằng nếu tôi hỏi lần nữa, hấn có thể từ chối).

Trong những thí dụ trên đây, các bạn nhận thấy là *might* được dùng làm quá khứ của *may* trong những lời nói lặp lại. Nhưng các bạn nên để ý rằng *might* cũng được dùng để chỉ một sự có thể ở tương lai xa và không chắc chắn. Thí dụ các bạn hãy so sánh mấy câu sau đây:

1. *Take an umbrella. It will rain before evening.*
2. *You'd better take an umbrella. It may rain before evening.*
3. *I think you should take an umbrella. It may rain before evening.*

Câu thứ nhất có ý nói quả quyết là trời sẽ mưa. Câu thứ nhì nói trời có thể mưa (vì lúc đó mây đen kéo lên). Câu thứ ba nói trời có thể mưa (vì trong lúc đó trời đang quang đãng, nhưng một thay đổi thời tiết đột ngột vẫn có thể xảy ra trong mùa mưa ở xứ này. Các bạn nhận thấy trong câu thứ ba, tôi đã dùng *might* để chỉ một sự có thể ở tương lai và không chắc chắn lắm.

Các bạn cũng nên để ý cách dùng *may* và *might* dẫn theo một *perfect infinitive*.  
Thí dụ:

*He may have been hurt.*

(Có thể là hắn đã bị thương – Đây là một sự “có thể” thuộc thời quá khứ. Sự thật thì hắn không bị thương).

*He isn't back yet. He may have had an accident.*

(Hắn chưa về. Có thể là hắn bị tai nạn – Nhưng chúng tôi chưa biết rõ).

*You might have had a serious accident.*

(Có thể là anh đã bị tai nạn trầm trọng – Nhưng rất may là anh đã qua khỏi).

*He might have come if we had invited him.*

(Có thể hắn đã tới nếu chúng ta mời hắn – nhưng chúng ta không mời).

*You might have asked me to your wedding!*

(Sao anh không mời tôi đi ăn cưới! – Câu này dùng để trách một người đã không mời mình trong khi anh ta “đã có thể mời”)

*May* cũng có thể được dùng để chỉ một sự có thể do tự nhiên mà ra, hoặc do một sự xếp đặt sẵn tạo thành. Vì trường hợp này không có hoặc rất ít yếu tố nghi ngờ nên người ta có thể thay *may* bằng *can* hoặc *be possible*. Nhưng nếu là lời phủ định thì luôn luôn phải là *cannot*. Thí dụ:

*You may go (hoặc you can go) to Cam Ranh by plane or, by boat, but you cannot go there by bus.*

(Anh có thể đi Cam Ranh bằng máy bay hay tàu thủy nhưng không thể đi bằng xe đò).

Còn muốn phát biểu sự có thể do khả năng (ability) thì người ta dùng *can*. *Can* là một động từ ngoại lệ, có quá khứ và *could* cũng có khi được dùng cho thời tương lai và *could* cũng không phải luôn luôn được dùng làm quá khứ của *can* một cách thích hợp. Khi nào *can* và *could* không thích hợp, người ta thay bằng động từ *to be able* dẫn theo một *to infinitive*.

Trước hết, *can* được dùng để chỉ sự có thể do khả năng sức mạnh thể chất, kiến thức hoặc tài năng. Thí dụ:

*Can you lift this box?*

(Anh có thể đỡ cái hộp này lên được không?)

*He's over 80, but can still read without glasses.*

(Ông ta đã quá 80 tuổi, nhưng vẫn còn có thể đọc chữ mà không cần đeo kính).

*The child is ten years old but can't read yet.*

(Đứa trẻ này 10 tuổi rồi nhưng chưa biết đọc).

*Can you speak English?*

*She can't swim.*

(Cô ta không biết bơi)

*Can* cũng được dùng để chỉ khả năng do hoàn cảnh tạo ra. Dùng trong trường hợp này, *can* có nghĩa là “be in a position to”. Thí dụ:

*Can you come to the meeting tomorrow?*

(Anh có thể đến dự phiên họp ngày mai không?)

*The Prime Minister says he cannot answer the question.*

(Thủ Tướng nói ông ta không trả lời câu hỏi đó được).

*Can you lend me one hundred piasters?*

(Anh có thể cho tôi vay một trăm đồng không?)

*Could* được dùng làm quá khứ cho *can* khi nào câu nói chỉ rõ về thời quá khứ nhất là khi đã có một động từ khác trong câu nói rõ là sự việc thuộc thời quá khứ:

*The box was so heavy that I couldn't lift it.*

(Cái hộp này nặng đến nỗi tôi đã không đỡ lên được)

*She could read Latin when she was twelve!*

(Khi mới 12 tuổi cô ta đã đọc được chữ La tinh rồi)

*He could speak German when he was young, but he has forgotten most of his German now.*

(Lúc còn trẻ, anh ta nói được tiếng Đức, nhưng bây giờ thì anh ta quên gần hết rồi).

*He said he couldn't come to the meeting.*

*The Prime Minister said he couldn't answer the question.*

Khi câu nói không chỉ rõ thời gian, *could* có thể bị hiểu lầm là chỉ điều kiện và nói về thời hiện tại và tương lai, chứ không phải là quá khứ của *can*. Thí dụ như câu *I could help him* có thể là một câu nói điều kiện của thời hiện tại và tương lai. Cũng như câu *I told him I could help him*, mặc dầu có động từ chính thuộc thời quá khứ nhưng sự việc *could help him* vẫn có thể chỉ thời hiện tại hoặc tương lai. Vì vậy, để tránh nhầm lẫn, người ta dùng động từ *be able to* thay cho *can* trong những trường hợp này.

*I was (am, shall be) able to help him.*

*I was not (am not, shall not be) able to help him.*

Khi *could* được dùng với một perfect infinitive, thì nó chỉ một sự có thể trong quá khứ đã không được thực hiện. Thí dụ:

*He could easily have done it.*

(Anh ta có thể làm việc đó dễ dàng – nhưng anh ta đã không làm.)

*You could have caught the train if you had hurried.*

(Anh ta có thể đáp kịp chuyến tàu nếu anh vội – Sự thật là anh đã bị lỡ tàu vì anh đã không vội).

Ngoài ra, để chỉ một sự có thể thực hiện được mặc dầu nhiều trở lực khó khăn, người ta dùng động từ *succeed* hoặc *manage*.

*Tom succeeded in passing the examination.*

(Tom đã thi đậu).

*Harry managed to swim across the river.*

(Harry đã bơi nổi qua sông).

*Did you manage to get to the top of the mountain?*

(Anh có leo lên nổi tới đỉnh núi không?)

*How did you manage to get here in time?*

(Anh làm cách nào tới đây đúng giờ nổi vậy?)

*I managed to all my clothes into the suitcase.*

(Tôi đã nhét nổi tất cả quần áo của tôi vào va li).

## MỤC ĐÍCH VÀ KẾT QUẢ

Có nhiều cách để phát biểu ý niệm mục đích (purpose). Trước hết, người ta dùng một động từ vị biến có to đứng trước mà chúng ta đã gọi là *to infinitive*. Nhấn mạnh hơn chút nữa, người ta dùng *in order to*. Và nếu có lẫn ý niệm kết quả (result) trong câu nói, thì người ta dùng *so as to*. Thí dụ:

*I've come here to have a talk with you.*

(Tôi đến đây để nói chuyện với anh).

*Did you do it to annoy me?*

(Anh làm thế để làm phiền tôi phải không?)

*He has gone to England in order to perfect his knowledge of English.*

(Anh ta đã đi Anh để trao đổi Anh ngữ).

*I shall go on working late today so as to be free tomorrow.*

(Tôi sẽ làm trễ hôm nay để mai được rảnh).

*He stood up so as to see better.*

(Anh ta đứng dậy để nhìn rõ hơn).

*The car is waiting to take you to the station.*

(Xe hơi đang chờ để đưa anh ra ga).

*Children go to school to learn things.*

(Trẻ em đến trường để học).

*He works hard in order to (so as to) keep his family in comfort.*

(Anh làm việc nhiều để giúp gia đình anh được dễ chịu).

Động từ *to infinitive* có thể theo sau một danh từ hoặc một tiếng thay danh từ như *something, anything, someone, somebody*. Thí dụ:

*Give me something to eat.*

(Xin cho tôi cái gì ăn).

*Take this book to read during the journey.*

(Hãy lấy cuốn sách này đọc trong khi đi đường).

*She wanted to someone to take care of.*

(Cô ta muốn có một người để săn sóc).

*She bought a brown dress and a brown handbag to match.*

(Cô ta mua một cái áo màu nâu và một cái xách tay màu nâu cho hợp).

Nhóm tiếng chỉ mục đích có thể đứng trước phần chính của câu:

*In order to appreciate poetry, you should read it aloud.*

(Để thưởng thức thi ca, anh phải đọc to lên).

*To get best results follow the directions carefully.*

(Để đạt được những kết quả tốt nhất, hãy theo đúng những lời dặn).

Cổ nhiên là thay vì một nhóm tiếng chỉ mục đích người ta có thể dùng một mệnh đề phụ chỉ mục đích:

*Children go to school in order that they may learn things.*

*She wanted someone whom she may take care of.*

Những mệnh đề phụ chỉ mục đích (clauses of purpose) thường được dẫn đầu bằng *in order that*, *so that*, và đôi khi trong văn chương, bằng một chữ *that* thôi. Động từ trong các mệnh đề này được dùng với *may*, *might*, *should*, *can* và *could* (trong trường hợp nói chuyện thông thường). Thí dụ:

*I stepped aside so that she might (could) go in.*

(Tôi bước vội qua một bên để nhường lối cho cô ta đi vào).

*We put up a fence so that the neighbors might (should) not overlook us.*

(Chúng tôi làm hàng rào để hàng xóm khỏi ngó qua).

*Tie him up so that he can't escape.*

(Trói hắn lại để hắn khỏi chạy thoát được).

*We hid it carefully so that no one should see it.*

(Chúng tôi giấu cái đó thật kỹ để không ai có thể thấy).

*I did it in order that everyone should be satisfied.*

(Tôi làm như vậy để mọi người đều vừa lòng).

*They died that might live.*

(Họ chết để chúng ta sống – Câu này là một lỗi nói có tính cách văn chương có nghĩa là “They fought and died so that we might live in safety”)

Ý niệm mục đích cũng được phát biểu bằng cách dùng chữ *for* và một *gerand*.  
Nên để ý lời hỏi *What... for?*

*We use a hammer for knocking in nails.*

(Chúng ta dùng một cái búa để đóng đinh.)

*This tool is used for tightening bolts.*

(Dụng cụ này dùng để vặn chốt cho chặt).

*What do you use that tool for?*

(Anh dùng dụng cụ này để làm gì?)

Người ta cũng có thể phát biểu ý niệm kết quả hoặc hậu quả bằng những kiểu (pattern) ghép chữ sau đây:

- Chữ *so* dẫn theo một tính từ hoặc trạng từ đứng trước chữ *as* dẫn theo một to-infinitive. Thí dụ:

*You're not so foolish as to believe all you read in the newspapers, I hope.*

(Tôi mong rằng anh không ngốc đến nỗi tin tất cả những gì anh đọc trong báo).

*We were so fortunate as to be in London for the Coronation.*

(Chúng tôi thật may mắn nên mới có mặt ở Luân Đôn trong dịp lễ Đăng Quang).

*Do you know him so well as to be able to borrow money from him?*

(Anh có quen anh ta lắm không để có thể vay tiền anh ta?)

- Chữ *too* dẫn theo một tính từ hoặc trạng từ đứng trước một to-infinitive. Thí dụ:

*She is too young to understand.*

(Cô ta còn trẻ quá nên không hiểu được).

*He was too weak to win.*

(Anh ta yếu quá nên không thắng được).

*I know him too well to refuse his invitation.*

(Tôi quen anh ta quá nên không từ chối lời mời của anh ta được).

- Tính từ hoặc trạng từ đứng trước chữ *enough* dẫn theo một to-infinitive. Thí dụ:

*You're not foolish enough to believe all you read in the newspapers, I hope.*

(Tôi mong rằng anh không ngốc đến nỗi tin tất cả những điều anh đọc trong báo).

*Do you know him well enough to be able to borrow money from him?*

(Anh có quen anh ta nhiều không để có thể vay tiền anh ta?)

*She is old enough to be able to understand.*

(Cô ta đã đủ tuổi để có thể hiểu được).

- Chữ *too* dẫn theo một tính từ hoặc trạng từ đứng trước chữ *for* dẫn theo một danh từ hoặc đại danh từ. Thí dụ:

*He ran too quickly for me to catch him.*

(Anh ta chạy nhanh quá nên tôi không đuổi kịp).

*She speaks too fast for me to understand.*

(Cô ta nói mau quá nên tôi không hiểu được).

Ngoài ra, thay vì những động từ vị biến to infinitive trong những thí dụ trên đây, người ta có thể dùng những mệnh đề chỉ kết quả (clauses of result). Những mệnh đề chỉ kết quả này được dùng khi nào chủ từ trong mệnh đề kết quả khác với chủ từ trong mệnh đề chính. Mệnh đề chỉ kết quả có thể bắt đầu bằng *that* tiếp sau một tính từ, trạng từ hoặc danh từ mà đứng trước là chữ *so* hoặc *such* (Nếu là tính từ thì tiếng đứng trước là *so*, nếu là danh từ thì tiếng đứng trước là *such*).

*He ran so quick that I couldn't catch him.*

(Anh ta chạy nhanh đến nỗi tôi không đuổi kịp).

*He ran so quickly that I couldn't catch him.*

(Cũng nghĩa như trên).

*He was such a good runner that I couldn't catch him.*

(Cũng nghĩa như trên)

Mệnh đề chỉ kết quả cũng có thể bắt đầu bằng *so that*. Trong trường hợp này, chữ *that* thường được hiểu ngầm. Thí dụ:

*He worries about his financial problem all day, so that he can't sleep at night.*

(Anh ta lo lắng về vấn đề tài chánh suốt ngày, nên ban đêm anh ta không ngủ được).

*The burglar wore gloves so (that) there were no finger prints to be found.*

(Kẻ trộm mang găng tay, nên người ta không tìm thấy dấu tay nào cả).

Sau hết các bạn cũng nên để ý rằng trong khi nói chuyện thường, mệnh đề chỉ kết quả có thể đặt đứng trước mệnh đề chính. Thí dụ, thay vì nói “It was so hot that I couldn't sleep” (Trời nóng quá nên tôi không ngủ được), tôi có nói “I couldn't sleep, it was so hot.” (Tôi không ngủ được, trời nóng quá).

## NGUYÊN NHÂN VÀ LÝ DO

Để phát biểu nguyên nhân (cause) hoặc lý do (reason) trước hết người ta có thể dùng những mệnh đề độc lập. Thí dụ:

*I'm not going out tonight. I'm tired.*

(Tối nay tôi không đi chơi. Tôi bị mệt.)

*She knew she had said something foolish. They all laughed.*

(Cô ta biết là cô ta đã nói hớ. Tất cả mọi người đều cười.)

Nhưng thường thường người ta đặt cái nguyên nhân hoặc lý do vào một mệnh đề chỉ nguyên nhân (clause of cause). Những mệnh đề này có thể bắt đầu bằng một liên từ *because, as, since, considering*, và (trong văn chương hoặc văn từ chính thức, *in that* và *in as much as*).

Khi dùng *because* thì nguyên nhân được nhấn mạnh và mệnh đề phụ thường được đặt đứng sau:

*He succeeded because he worked hard.*

(Anh ta thành công vì anh ta làm việc nhiều).

*I'll marry her because I love her.*

(Tôi sẽ cưới nàng vì tôi yêu nàng.)

Khi một mệnh đề phụ được đặt ở đầu câu sau những chữ *it is, it was*.v.v. người ta luôn dùng *because* chứ không bao giờ dùng *as* hay *since*:

*It is because he has behaved so badly that he must be punished.*

(Chính vì hắn hư quá nên hắn bị phạt.)

*It is because he did not work hard that he failed.*

(Chính vì hắn không siêng năng nên hắn thất bại.)

Khi dùng liên từ *as, since, seeing that*.v.v... mệnh đề phụ thường được đặt đứng trước. Trong trường hợp này kết quả được nhấn mạnh hơn là nguyên nhân (nói trong mệnh đề chính). Thí dụ:

*As he is working hard, he is likely to succeed.*

(Vì anh ta làm việc nhiều, nên chắc anh ta sẽ thành công).

*Since I haven't much money, I can't buy it.*

(Vì tôi không có tiền nhiều, nên tôi không mua được cái đó.)

*Since you insist, I will reconsider the matter.*

(Vì anh cố nói, nên tôi sẽ xét lại vấn đề).

*As I've never met the man, I can't tell you what he looks like.*

(Vì tôi chưa bao giờ gặp người đó, nên tôi không thể tả hình dáng anh ta được.)

*Seeing that it's raining, you had better stay indoors.*

(Vì trời mưa, nên tốt hơn là anh nên ở nhà.)

Liên từ *for* cũng được dùng để nối liền một ý nói kết quả với một ý nói nguyên nhân; nhưng trường hợp này chỉ dùng trong văn viết mà rất ít khi dùng trong văn nói.

*He stood his ground firmly, for he was a brave man.*

(Anh ta giữ vững lập trường vì anh ta là một người can đảm).

Liên từ *that* được dùng để dẫn theo một mệnh đề phụ chỉ nguyên nhân đằng sau một tính từ hoặc phân từ quá khứ chỉ sự cảm xúc. Trong trường hợp này chữ *that* thường được hiểu ngầm, nhất là trong lúc nói chuyện:

*I'm glad (that) he came.*

(Tôi thật bằng lòng (vì) anh ta đã đến.)

*He is sorry (that) he can't come.*

(Anh ta rất tiếc (vì) anh ta không đến được.)

*We're glad (that) you can come.*

(Chúng tôi rất mừng (vì) anh có thể đến được.)

*They're disappointed (that) you couldn't pay them a visit.*

(Họ thất vọng (vì) anh không đến thăm họ được)

Những mệnh đề trạng từ chỉ nguyên nhân có thể được thay thế bằng một nhóm tiếng phân từ (participle phrase) tức là một nhóm tiếng tính từ bắt đầu bằng một phân từ hiện tại hoặc phân từ quá khứ. Nhưng trường hợp này chỉ dùng trong văn viết mà rất ít dùng trong văn nói. Thí dụ, các bạn hãy so sánh những câu sau đây:

*As he poor he could not afford to buy books.*

*Being poor he could not afford to buy books.*

Cả hai câu trên đây đều có nghĩa là “Vì hần nghèo nên hần không có tiền để mua sách”. Trong câu dưới, mệnh đề chỉ nguyên nhân *as he was poor* đã được thay thế bằng nhóm tiếng phân từ *Being poor*.

*Mr Smith was unable to come to dinner with us because he had been asked to lecture at the Vietnamese-American Association.*

*Mr Smith, having been asked to lecture at the Vietnamese-American Association, was unable to come to dinner with us.*

Hai câu trên đây đều có nghĩa là “ông Smith không đến ăn cơm với chúng tôi được, vì ông ta được mời diễn thuyết ở Hội Việt Mỹ”. Mệnh đề chỉ nguyên nhân bắt đầu bằng *because* ở câu trên đã được thay thế bằng một nhóm phân từ bắt đầu bằng *having been* trong câu dưới. Một thí dụ khác:

*As the rain had ruined her hat, she had to buy a new one.*

*The rain having ruined her hat, she had to buy a new one.*

(Vì trời mưa đã làm hỏng cái nón của cô ta, nên cô ta đã phải mua một cái nón mới).

*As there was nothing to do, we went home.*

*There being nothing to do, we went home.*

(Vì không có gì để làm, chúng tôi bèn về nhà.)

Các bạn nên để ý là phân từ *being* trong những trường hợp này thường được hiểu ngầm:

*As this book is written is simple English, it is suitable for beginners.*

*This book, (being) written in simple English, is suitable for beginners.*

(Vì cuốn sách này viết bằng Anh ngữ giản dị nên rất hợp cho những người mới học.)

*As she was tired out after her long walk, she went to bed early.*

*Tired out after her long walk, she went to bed early.*

(Vì mệt sau cuộc đi bộ xa, cô ta đi ngủ sớm.)

*Một động từ vị biến cũng có thể được dùng để chỉ nguyên nhân. Thí dụ:*

*We were glad to have you with us.*

(Chúng tôi rất mừng có anh với chúng tôi – tức là chúng tôi rất mừng vì sự có mặt của anh).

*What a fool I am to have expected him to help me!*

(Tôi thật ngốc vì đã mong anh ta giúp tôi.)

Khi động từ vị biến có một chủ từ khác với chủ từ trong mệnh đề chính, thì nó được dẫn đầu bằng *for*.

*The neighbors must have annoyed you very much for you to speak in that way about them.*

(Những người hàng xóm chắc đã làm phiền anh lắm nên anh mới nói về họ như thế)

Sau hết nguyên nhân hoặc lý do cố nhiên là có thể được phát biểu bằng hai danh từ *cause* và *reason*:

*The cause of the accident is still unknown.*

(Nguyên nhân tai nạn chưa được biết rõ.)

*The reason for his absence was illness.*

(Anh ta vắng mặt vì lý do bệnh tật.)

Nên để ý là người ta nói *reason for* chứ không nói *reason of* (trừ trường hợp nhóm tiếng *by reason of*). Danh từ *reason* cũng được dùng với *why*:

*The reason why he was absent was that he was ill.*

## QUYẾT TÂM VÀ KHỨNG Ý

Sự quyết tâm (determination) có thể phát triển bằng cách dùng những động từ *determine*, *decide* và *resolve*, danh từ *determination*, *decision* và *resolve*, và nhóm tiếng *make up one's mind*. Thí dụ:

*I determined to learn German.*

(Tôi quyết tâm học tiếng Đức).

*He made up his mind to quit his job.*

(Anh ta quyết định bỏ việc làm.)

*She resolved that nothing should prevent her from going abroad.*

(Cô ta nhất quyết là không có gì có thể ngăn trở cô ta đi ngoại quốc).

*His resolve to carry out the project is most praiseworthy.*

(Quyết tâm của anh ta trong việc thi hành chương trình thật đáng khen).

Sự quyết tâm cũng như sự khứng ý (willingness) cũng thường được phát biểu bằng cách dùng *will*, *would* và *shall*, *should*. (Xin đọc lại các bài “Shall và Will”, “Should và Would”). *Will* được dùng với ngôi thứ nhất để chỉ sự khứng ý. Trong khi nói, nếu người ta nhấn mạnh giọng vào chữ *will* thì nó chỉ sự quyết tâm. Thí dụ:

*I will lend you the book if you need it.*

(Tôi sẵn lòng cho anh mượn cuốn sách nếu anh cần đến. – Chữ *will* ở được nhấn mạnh giọng trong khi nói và chỉ sự quyết tâm).

*Will* và *would* dùng với ngôi thứ hai và ngôi thứ ba trong thể xác định và phủ định chỉ một sự quyết tâm đặc biệt. *Will* và *would* trong trường hợp này luôn luôn được nhấn mạnh giọng trong khi nói:

*If you will eat so much pastry, you can't complain if you get fat.*

(Nếu anh cứ ăn nhiều đồ ngọt như vậy, thì anh không thể phàn nàn gì được nếu anh béo ra.)

*He will go out without an overcoat although the weather is so cold.*

(Trời lạnh thế mà anh ta nhất định ra ngoài không mặc áo choàng.)

*You would go in spite of my warning that it was unwise.*

(Anh nhất định đi mặc dầu tôi đã bảo như vậy là không nên.)

*Will* và *would* đứng với ngôi thứ hai và ngôi thứ ba trong thể nghi vấn là để hỏi về sự khứng ý. Thí dụ:

A- “*Will you sing at the concert tomorrow evening?*”

B- “*Yes, I will.*”

(Hãy so sánh với *are singing* và *are you going to sing* đã nói trong bài về Dự Định và Kế Hoạch.)

*Shall* và *will* được dùng với ngôi thứ nhì và ngôi thứ ba để chỉ sự quyết tâm của người nói đối với người được nói đến. Trong trường hợp này, *shall* hoặc *shan't* (chữ tắt của *shall not*) luôn luôn được nhấn mạnh giọng:

*You shall marry him!*

(Mày phải lấy nó! – Đây có thể là lời một người cha nói với con gái tỏ ý cương quyết muốn cô con gái phải lấy chồng.)

*They shall do what I tell them to do.*

(Họ sẽ phải làm những gì tôi bảo họ phải làm.)

*Shall* và *should* cũng được dùng trong những mệnh đề phụ đứng sau động từ hoặc nhóm tiếng chỉ sự quyết tâm hoặc khứng ý, và được dùng cho cả ba ngôi:

*The officer gave orders that we should be well looked after.*

(Viên sĩ quan ra lệnh là chúng tôi phải được chăm sóc chu đáo.)

*He is determined that his children shall obey him.*

(Anh ta cương quyết bắt con gái phải vâng lời anh ta.)

*If your father willing that you should go abroad?*

(Ba anh có bằng lòng cho anh đi ngoại quốc không?)

## HƠN VÀ KÉM

Khi chúng ta so sánh hai vật, hai người, hai phẩm chất, hai trình độ .v.v... và muốn nói rằng cái đó bằng nhau ở một trạng thái nào đó, nói tóm là khi chúng ta muốn nói một sự so sánh bằng nhau (Comparison of Equality) thì chúng ta dùng trạng từ *as* đứng trước và liên từ *as* đứng sau tính từ hoặc trạng từ mà chúng ta dùng để miêu tả cái trạng thái đó. Thí dụ:

*Your house is as large as mine.*

(Nhà anh to bằng nhà tôi).

*Does John work as hard as Henry?*

(John có làm việc nhiều bằng Henry không?)

Khi sự so sánh ở thể phủ định, thì chữ *as* đầu thường được thay thế bằng chữ *so*. Tuy nhiên, nếu động từ phủ định được viết tắt lại (thí dụ như *isn't*, *doesn't*) thì người ta vẫn thường dùng *as*. Trong trường hợp có một trạng từ như *quite* đứng giữa động từ tính từ hoặc trạng từ, thì người ta thường dùng chữ *so* hơn. Thí dụ:

*Your house is not quite so large as mine.*

*Your house isn't as (hoặc so) large as mine.*

*John doesn't work as (hoặc so) hard as Henry.*

Khi chúng ta so sánh hai vật, hai người, hai phẩm chất, hơn hoặc kém ở một trạng thái nào đó, thì chúng ta dùng trình độ so sánh (Comparative degree) của tính từ hoặc trạng từ dẫn theo chữ *than*. Về hình thức trình độ so sánh của tính từ và trạng từ thì chắc chắn các bạn đã biết là: ngắn thì thêm *er*, dài thì *more... than* hoặc *less... than*. Thí dụ:

*Your house is larger than mine.*

(Nhà anh to hơn nhà tôi).

*My house is smaller than yours.*

(Nhà tôi nhỏ hơn nhà anh).

*John works harder than Henry.*

(John làm việc nhiều hơn Henry).

*His new book is more interesting than his earlier books.*

(Cuốn sách mới của anh ta hay hơn những cuốn trước.)

*The new edition is less expensive than the old edition.*

(Ấn bản mới rẻ hơn ấn bản cũ).

*His new novel is less interesting than his earlier ones.*

(Cuốn tiểu thuyết mới của ông ta không hay bằng những cuốn trước).

Tuy nhiên, thay vì *less... than*, người ta thường dùng *not so... as* hơn:

*The new editon is not so expensive as the old edition.*

*His new novel is not so interesting as his earlier ones.*

Nhất là những tính từ ngắn, khi so sánh cái này kém cái kia, người ta thường dùng *not so... as* hơn là *less... than*.

*Tom is not so tall as his brother.*

(Tom không cao lớn bằng anh nó – Nói như vậy hay hơn là nói : “Tom is less tall than his brother”)

*Mr.Green is not so old as Mr.Brown.*

(Ông Green không già bằng Ông Brown – Hay hơn là “Mr. Green is less old than Mr.Brown”)

Các bạn nhận thấy là trong những thí dụ trên đây, động từ trong mệnh đề phụ đã được hiểu ngầm:

*Your house is as large as mine (is).*

*John doesn't work hard as Henry (does).*

Nhưng chúng ta nên để ý trường hợp động từ hiểu ngầm như trong hai câu dưới đây:

*I like him more than she.*

*I like him more than her.*

Câu trên có nghĩa là “Tôi thích hắn hơn cô ta thích hắn”. (I like him more than she does). Câu dưới có nghĩa là “Tôi thích hắn hơn là thích cô ta” (I like him more than I like her). Vì sự kiện động từ hiểu ngầm này mà nhiều khi có sự lầm lẫn về ý nghĩa. Thí dụ như câu “Tom likes me better than Harry” có thể nghĩa là “Tom thích tôi hơn thích Harry”, mà cũng có thể có nghĩa là “Tom thích tôi hơn là Harry thích tôi” (Tom like me better than Harry does).

Vậy để tránh sự nhầm lẫn, tốt hơn hết là nên nói rõ động từ trong mệnh đề phụ, nhất là trong khi viết.

Ngoài ra, trong khi nói chuyện, người ta thường hay dùng sai đại danh từ trong mệnh đề phụ, thí dụ như “He is taller than me” thay vì “He is taller than I” mới đúng văn phạm. Tuy nhiên, cái sai này không quan trọng lắm và có thể tha thứ được.